

# NGHIÊN CỨU VỀ GIỚI, NAM TÍNH VÀ SỰ ƯA THÍCH CON TRAI Ở NEPAL VÀ VIỆT NAM

2012



Australian Government  
AusAID



Australian  
AID 



कपा  
CREHPA



# Nghiên cứu về Giới, Nam tính và Sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam

## Tác giả

**Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ (ICRW)**

Priya Nanda

Abhishek Gautam

Ravi Verma

**Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS)**

Khuất Thu Hồng

Trần Giang Linh

**Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, Sức khỏe và Dân số (CREHPA)**

Mahesh Puri

Jyotsna Tamang

Prabhat Lamichhane

Báo cáo này trình bày các kết quả nghiên cứu do Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ (ICRW) cùng phối hợp thực hiện với Trung tâm Nghiên cứu Môi trường, Gia đình và Dân số (CREHPA) ở Nepal và Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) của Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện theo yêu cầu của Văn phòng Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc (UNFPA) tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương ở Băng-cốc và được chính phủ Ôxtrâyliatài trợ thông qua Cơ quan phát triển quốc tế Ôxtrâyliatài trợ (AusAID). Mục đích của nghiên cứu là để tìm hiểu về các chuẩn mực giới, hành vi nam tính và thái độ đối với sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam.

### **Lưu ý**

Nghiên cứu này được chính phủ Ôxtrâyliatài trợ thông qua Văn phòng khu vực Châu Á Thái Bình Dương – *các quan điểm được trình bày trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm của AusAID.*

### **Gợi ý trích dẫn**

Nanda Priya, Gautam Abhishek, Verma Ravi, Khuất Thu Hồng, Puri Mahesh, Trần Giang Linh, Tamang Jyotsna, Lamichhane Prabhat (2012). “Nghiên cứu về Giới, Nam tính và Sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam”. New Delhi, Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ.

Bản quyền © thuộc về ICRW 2012

Ấn phẩm này có thể được sử dụng lại một phần hoặc toàn bộ mà không cần xin phép Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ (ICRW) với điều kiện phải trích dẫn toàn bộ nguồn gốc tài liệu và việc sử dụng không vì mục đích thương mại.

# LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã yêu cầu thực hiện nghiên cứu về Giới, Nam tính và Thái độ của nam giới đối với sự ưa thích con trai, và chân thành cảm ơn Cơ quan phát triển quốc tế AusAID của chính phủ Ôxtrâyliia đã tài trợ cho hai nghiên cứu riêng của từng quốc gia cũng như báo cáo nghiên cứu tổng hợp này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Anand Tamang, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Môi trường, Sức khỏe và Dân số (CREHPA) của Nepal và Tiến sỹ Lê Bạch Dương, Viện trưởng Viện nghiên cứu xã hội (ISDS) của Việt Nam và các thành viên vì sự hợp tác quý báu trong khi tiến hành nghiên cứu này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Bà Kiran Bhatia, Cố vấn về giới của Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á Thái Bình Dương ở Băng-cốc, đã xây dựng khung khái niệm cho nghiên cứu đối với các lĩnh vực chưa được tìm hiểu về nam giới và sự ưa thích con trai cũng như sự giám sát và hướng dẫn kỹ thuật của bà trong suốt thời gian nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới Bà Galanne Deressa, Cán bộ chương trình và Bà Patnarin Sutthirak, Cộng tác viên chương trình tại Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á Thái Bình Dương vì những hỗ trợ quý báu. Chúng tôi xin cảm ơn Bà Nobuko Horibe, Giám đốc Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á Thái Bình Dương tại Băng-cốc đã ủng hộ nghiên cứu này. Chúng tôi cũng xin được cảm ơn Ông Bruce Campbell và nhóm làm việc của ông tại Văn phòng UNFPA Việt Nam đã hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho nghiên cứu tại Việt Nam.

Chúng tôi xin cảm ơn Tiến sỹ K.M. Sathyanarayana và Tiến sỹ Sanjay Kumar Văn phòng UNFPA Ấn Độ đã cung cấp thông tin đầu vào trong thời gian hoàn thành thiết kế nghiên cứu. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Giáo sư Christophe Z.Guilmoto từ Trung tâm Dân số và Phát triển của Pháp và đồng thời là chuyên gia của UNFPA, Bà Emma Fullu, Chuyên gia nghiên cứu, và Ông James L. Lang, Điều phối viên chương trình Sáng kiến chung của Liên hợp quốc về phòng chống bạo lực trên cơ sở giới tại khu vực Châu Á-Thái bình dương (P4P) tại Băng-cốc đã đóng góp ý kiến về công cụ và đối tượng nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu cũng xin được gửi lời cảm ơn chân thành sâu sắc tới Tiến sỹ Ajay Kumar Singh, nguyên là chuyên gia về kỹ thuật tại Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ, Văn phòng khu vực Châu Á (ICRW ARO) và Bà Sonvi Kapoor, nguyên là cộng tác viên nghiên cứu tại Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ, Văn phòng khu vực Châu Á (ICRW ARO), vì những đóng góp trong quá trình hoàn thiện các công cụ nghiên cứu, thiết kế mẫu và hướng dẫn nhóm nghiên cứu ở Nepal và Việt Nam trong thời gian thu thập và phân tích dữ liệu. Chúng tôi không thể thực hiện được nghiên cứu này nếu không có những đóng góp của họ. Chúng tôi xin được cảm ơn Bà Anuradha Bhasin, cố vấn tại Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ (ICRW) vì sự đóng góp của bà trong quá trình chuẩn bị báo cáo nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin được gửi lời cảm ơn tới Tiến sỹ Ellen Weiss, Cố vấn cấp cao, Trung tâm Quốc tế

Nghiên cứu về Phụ nữ ở Trụ sở chính (ICRW - HQ) vì đã chỉnh sửa, biên tập, hoàn thiện báo cáo. Chúng tôi xin cảm ơn Caroline Klein, Giám đốc Ngân sách và Tài trợ nhánh tại Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ ở Trụ sở chính (ICRW - HQ) và Sandeepa Fanda, Văn phòng UNFPA khu vực Châu Á Thái Bình Dương (UNFPA APRO) vì những hỗ trợ hành chính quý báu. Chúng tôi xin cảm ơn Bà Chandana Anusha với tư cách là cán bộ nghiên cứu tại Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ (ICRW) vì những đóng góp của bà trong quá trình xây dựng công cụ.

Chúng tôi xin được bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới Hội đồng thẩm định của Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ và Trung tâm nghiên cứu Môi trường, Sức khỏe và Dân số đã thông qua các cam kết về mặt đạo đức của nghiên cứu này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của những người tham gia nghiên cứu – những người đã kiên nhẫn trả lời các câu hỏi về các vấn đề mang tính riêng tư trong phiếu điều tra. Nghiên cứu này sẽ không thể thực hiện được nếu không có sự tham gia nhiệt tình và tự nguyện của họ.

# MỤC LỤC

TÓM TẮT	1
<b>Chương 1. GIỚI THIỆU</b>	<b>5</b>
1.1 Thông tin chung	5
1.2 Mục đích nghiên cứu	6
1.3 Bối cảnh nghiên cứu: tại Nepal và Việt Nam	6
1.3.1 Nepal	6
1.3.2 Việt Nam	8
<b>Chương 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b>	<b>11</b>
2.1 Khung khái niệm	11
2.2. Thiết kế chọn mẫu và quy mô mẫu	12
2.3 Công cụ nghiên cứu	13
2.4 Tiến hành điều tra	14
2.5 Phân tích và các biến	15
2.6 Vấn đề đạo đức	16
2.7 Thách thức và hạn chế của số liệu	16
<b>Chương 3. TÓM TẮT CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU XÃ HỘI CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN</b>	<b>19</b>
3.1 Đặc điểm nhân khẩu học	19
3.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội	20
3.3 Áp lực kinh tế	23
3.4 Đặc điểm của bạn tình	24
3.5 Lạm dụng đồ uống có cồn và chất kích thích	25
3.6 Các chỉ số khác	25
<b>Chương 4. THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI BÌNH ĐẲNG GIỚI</b>	<b>27</b>
4.1 Thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới - Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (GEM Scale)	27
4.2 Các yếu tố liên quan tới thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới	31
4.3 Trải nghiệm bất bình đẳng giới trong thời thơ ấu	31
4.4 Các yếu tố liên quan tới sự bất bình đẳng về giới thời thơ ấu	33
4.5 Sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	35
4.6 Sự tham gia của nam giới trong công việc gia đình	36
<b>Chương 5. THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI TRẢI NGHIỆM VỀ BẠO LỰC</b>	<b>37</b>
5.1 Các loại hình bạo lực đối với vợ/bạn tình được báo cáo	37
5.2 Bạo lực theo các đặc điểm nhân khẩu xã hội được chọn lựa	39
5.3 Bạo lực theo các đặc điểm nền tảng được chọn lựa	41
5.4 Các yếu tố liên quan tới bạo lực trong suốt cuộc đời	43

<b>Chương 6. THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI VỀ SỰ ƯA THÍCH CON TRAI</b>	<b>47</b>
6.1 Thái độ ưa thích con trai	47
6.2 Các yếu tố liên quan tới thái độ ưa thích con trai	49
6.3 Nhận thức về tầm quan trọng của việc có con gái hay con trai	55
<b>Chương 7. KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH VỀ QUYỀN VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN</b>	<b>59</b>
7.1 Kiến thức về dịch vụ và luật pháp về phá thai	59
7.2 Thái độ đối với phá thai (theo các yếu tố nhân khẩu xã hội khác nhau)	61
7.3 Kiến thức về việc siêu âm của người vợ/bạn tình và thái độ đối với việc phá thai lựa chọn giới tính	62
7.4 Kiến thức và thái độ của nam giới về chính sách và pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới	65
7.5 Kiến thức và thái độ về quyền thừa kế	67
7.6 Kiến thức và thái độ về luật phòng chống bạo lực đối với phụ nữ	68
7.7 Các yếu tố liên quan đến kiến thức về các luật liên quan đến giới	70
<b>Chương 8. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ</b>	<b>71</b>
<b>Phụ lục: BẢNG BIỂU VÀ HÌNH</b>	<b>75</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>90</b>



# DANH MỤC VIẾT TẮT

CBS	Cục thống kê trung ương
CREHPA	Trung tâm nghiên cứu Môi trường, Sức khỏe và Dân số
DHS	Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe
DFID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh
FWLD	Diễn đàn Pháp luật Phụ nữ và Phát triển
GBV	Bạo lực trên cơ sở giới
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEM	Thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới
GON	Chính phủ Nepal
GSO	Tổng cục thống kê
HIV	Vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người
ICRW	Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ
IMAGES	Điều tra quốc tế về bình đẳng giới và nam giới
IPV	Bạo lực đối với bạn tình
IRB	Ban thẩm định khía cạnh đạo đức của nghiên cứu
IRC	Hội đồng thẩm định cơ sở
PSU	Đơn vị mẫu cơ bản
P4P	Sáng kiến chung của Liên hợp quốc về phòng chống bạo lực trên cơ sở giới tại khu vực Châu Á-Thái bình dương
PATH	Chương trình Kỹ thuật Thích hợp trong ngành y tế
PPS	Chọn mẫu xác suất theo tỷ lệ với quy mô cụm dân cư và độ lớn của cụm dân cư
SLC	Chứng nhận tốt nghiệp
SPSS	Phần mềm thống kê phân tích các cuộc điều tra khoa học xã hội
SRU1	Tỷ số giới tính dưới 1 tuổi
STI	Nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
VAW	Bạo lực đối với phụ nữ
VDC	Ủy ban Phát triển thôn bản
WHO	Tổ chức Y tế thế giới



# TÓM TẮT

Tâm lý ưa thích con trai ở một số nơi tại châu Á đã dẫn tới những thực hành mang tính phân biệt đối xử với trẻ em gái và phụ nữ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới địa vị, sức khỏe và sự phát triển của họ. Việc dư thừa nam giới ở một số quốc gia do có quá nhiều trẻ em trai được sinh ra từ năm 1980 đã có ảnh hưởng tới tỷ số giới tính khi sinh và do đó ảnh hưởng tới những động thái của một số vùng ở lục địa này. Sự khan hiếm phụ nữ để kết hôn đã dẫn tới tình trạng gia tăng phân biệt đối xử thông qua gia tăng bạo lực đối với phụ nữ, buôn bán người, bắt cóc, hôn nhân cưỡng ép, hoặc việc các anh em trai trong một nhà chia sẻ chung một cô dâu. Các quốc gia khác nhau có những thực hành khác nhau. Trẻ em gái được sinh ra cũng bị phân biệt đối xử vì không có cơ hội bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục và thực hiện mong muốn của mình.

Nghiên cứu về thái độ của nam giới đối với sự ưa thích con trai được thực hiện xuất phát từ những mối quan ngại kéo dài ở một số quốc gia châu Á trong nhiều thập kỷ qua. Nghiên cứu này được xây dựng và thiết kế bởi Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế về phụ nữ (ICRW) ở New Delhi và được thực hiện thông qua sự hợp tác với hai cơ quan nghiên cứu ở Nepal và Việt Nam. Ở Nepal, đối tác nghiên cứu là Trung tâm nghiên cứu Môi trường, Sức khỏe và Dân số (CREHPA) và ở Việt Nam là Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS). Mục đích chính của nghiên cứu này là để tìm hiểu các khía cạnh, bản chất và các yếu tố có tính chất quyết định đến thái độ khác nhau của nam giới đối với sự ưa thích con trai và bạo lực dựa trên cơ sở giới. Nghiên cứu áp dụng Bộ công cụ Điều tra quốc tế về bình đẳng giới và nam giới (IMAGES) để tìm hiểu thái độ của nam giới đối với sự ưa thích con trai. IMAGES là một trong những điều tra toàn diện nhất đã từng được thực hiện về thái độ và hành vi của nam giới trong độ tuổi từ 18 tới 49 về các vấn đề liên quan tới bình đẳng giới, bao gồm cả sức khỏe sinh sản và tình dục, sức khỏe bà mẹ, bạo lực dựa trên cơ sở giới và sự tham gia của nam giới trong công tác chăm sóc và cuộc sống gia đình.

Điều tra hộ gia đình đối với nam giới ở cả hai quốc gia được thực hiện vào tháng 7-8 năm 2011. Ở Nepal, tổng số mẫu là 1000 nam giới trong độ tuổi từ 18 tới 49 được phỏng vấn ở ba tỉnh là Dang, Gorkha và Saptari; ở Việt Nam, mẫu nghiên cứu bao gồm 1424 nam giới từ hai tỉnh Hưng Yên ở miền Bắc và Cần Thơ ở miền Nam.

Độ tuổi trung bình của nam giới tham gia cuộc điều tra này là 32 ở Nepal và 35 ở Việt Nam. Ba phần tư số nam giới ở cả hai quốc gia đều cho biết họ đã kết hôn và một phần ba số nam giới chưa kết hôn đang chung sống với bạn tình. Ở Việt Nam những nam giới tham gia điều tra có trình độ học vấn cao. Tất cả đều biết chữ và chỉ có 2% nam giới cho biết họ không tham gia bất cứ hình thức giáo dục chính thức nào. Ở Nepal, 8% nam giới không biết chữ trong khi những người còn lại đã đi học và một phần năm trong số họ đã đi học phổ thông cơ sở. Nepal là quốc gia nơi đạo Hindu chiếm ưu thế nên phần lớn nam giới theo đạo Hindu trong khi đó ở Việt Nam, chưa đến hai phần ba số người tham gia điều tra cho biết họ không

theo đạo nào và 15% cho biết họ theo đạo Thiên chúa. Về mặt nghề nghiệp, ở Nepal, gần một nửa số nam giới được điều tra là nông dân và gần một phần tư đang làm trong khu vực dịch vụ. Ở Việt Nam, khoảng một phần ba số nam giới cho biết họ làm nông nghiệp và gần một phần tư đang làm các công việc lao động phổ thông.

Nghiên cứu cho thấy ở cả hai quốc gia, đa số nam giới đều có thái độ bình đẳng giới ở mức trung bình (không cao hay thấp) nhưng họ thiên về các vai trò giới truyền thống của phụ nữ. Gần một nửa số nam giới ở Nepal và hơn ba phần tư nam giới ở Việt Nam nhất trí rằng vai trò chủ yếu của phụ nữ là chăm sóc và nấu ăn trong gia đình. Điều thú vị là ở cả hai quốc gia nhận định vai trò chủ yếu của phụ nữ là để sinh con trai cho gia đình nhà chồng không được nhiều người nhất trí. Về thái độ bạo lực đối với phụ nữ, ở Nepal 44% nam giới tán thành rằng phụ nữ đáng bị đánh trong khi đó ở Việt Nam, con số này là 26%. Các khái niệm về nam tính đều cao ở cả hai quốc gia; ở Việt Nam 90% nam giới nhất trí rằng là đàn ông phải cứng rắn. Ở Nepal, 70% nam giới đồng ý với ý kiến trên. Về giá trị của con trai so với con gái, thái độ của nam giới ở cả hai quốc gia giống nhau. Đa số nam giới (90%) không nhất trí với mệnh đề rằng “đàn ông chỉ có con gái là không may mắn” và “không có con trai chứng tỏ nghiệp chướng và sống không có luân lý đạo đức”.

Giáo dục, nghề nghiệp và tôn giáo được phát hiện là có liên quan tới thái độ của nam giới đối với các chuẩn mực về bình đẳng giới ở cả hai quốc gia. Nam giới có trình độ học vấn cao hơn, làm việc có chuyên môn thường có thái độ bình đẳng giới hơn.

Nam giới ở Nepal và Việt Nam được sinh ra và lớn lên trong môi trường gia đình xã hội nơi mà việc phân biệt đối xử về giới đối với phụ nữ vẫn còn phổ biến. Hơn một nửa (55%) nam giới ở Nepal và hai phần ba (66%) ở Việt Nam cho biết họ đã từng trải qua hoặc chứng kiến sự bất bình đẳng giới thời thơ ấu và hình thức phổ biến nhất mà họ chứng kiến là những giới hạn về tự do của chị em gái hoặc chị em họ của mình. Ở cả hai quốc gia, đều phát hiện rằng thang đo thái độ của nam giới đối với công bằng giới có liên quan chặt chẽ tới trải nghiệm/chứng kiến về bất bình đẳng giới thời thơ ấu. Các yếu tố liên quan khác thì khác nhau giữa hai quốc gia. Ví dụ, ở Nepal, áp lực về đẳng cấp xã hội/ chủng tộc và sự giàu nghèo có mối liên quan đáng kể trong khi đó ở Việt Nam là các yếu tố về tuổi, giáo dục, và việc làm.

Có vẻ như có mối quan hệ rõ ràng giữa sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em với các đặc điểm nhân khẩu xã hội. Ở cả hai quốc gia, phần đông nam giới trẻ tuổi và sống ở thành thị đưa vợ/bạn tình đi khám thai. Họ có trình độ học vấn và chuyên môn cao hơn. Không có gì ngạc nhiên khi ở cả hai quốc gia, có mối quan hệ đặc biệt giữa việc nam giới hàng ngày tham gia chăm sóc con cái và các điểm số trên thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới. Ngoài ra, ở Nepal, một tỷ lệ lớn nam giới trong các gia đình hạt nhân và nam giới làm nông nghiệp đã giúp đỡ chăm sóc con cái hàng ngày trong khi đó ở Việt Nam, trình độ học vấn của nam giới có mối quan hệ mật thiết với công việc này.

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bạo lực đối với vợ/bạn tình trong số những nam giới được điều tra là khá cao. Ở Nepal, khoảng 71% nam giới cho biết họ đã từng gây ít nhất một hình thức bạo lực đối với vợ/bạn tình của mình trong khi đó ở Việt Nam, tỷ lệ này là 60%. Hình thức phổ biến nhất của bạo lực vợ/bạn tình (IPV) ở cả hai quốc gia là bạo lực tinh thần, hơn một nửa

số nam giới trong mẫu nghiên cứu ở cả hai quốc gia cho biết họ đã từng gây bạo lực ở một thời điểm nào đó. Tiếp theo bạo lực tinh thần là bạo lực thể xác, theo như báo cáo của hai phần năm số nam giới ở Nepal và một phần ba ở Việt Nam. Các câu trả lời về bạo lực đối với phụ nữ trong năm vừa qua cho thấy hơn 40% đàn ông ở Nepal và 25% đàn ông Việt Nam đã từng dùng một hình thức bạo lực nào đó. Ở cả hai quốc gia, trong năm vừa qua, hình thức bạo lực phổ biến nhất là bạo lực tinh thần, sau đó là bạo lực thể xác.

Tuổi tác và nghề nghiệp có liên quan đặc biệt tới bạo lực vợ/bạn tình ở cả hai quốc gia. Nam giới nhiều tuổi hơn có vẻ như thực hành bạo lực nhiều hơn so với nam giới trong độ tuổi 18-24 ở cả hai quốc gia. Vị trí công việc cũng có ảnh hưởng rõ rệt. Nam giới trong lĩnh vực kinh doanh hoặc buôn bán nhỏ có nhiều khả năng gây bạo lực hơn so với nam giới làm việc chuyên môn. Học vấn cũng cho thấy mối tương quan nhưng không có sự rõ rệt về mặt thống kê. Điều quan trọng là nam giới có thái độ tốt hơn về bình đẳng giới ít thực hành bạo lực hơn. Không có gì là ngạc nhiên khi các trải nghiệm thời thơ ấu về việc bị ức hiếp và bất bình đẳng giới đóng vai trò quan trọng ở cả hai quốc gia khi nam giới với những trải nghiệm một trong hai yếu tố trên có khả năng gây bạo lực đối với bạn tình gấp đôi, nhất là ở Nepal. Tương tự như vậy, việc sử dụng đồ uống có cồn cũng làm gia tăng khả năng gây nên bạo lực bạn tình ở cả hai quốc gia.

Dữ liệu cho thấy ở cả hai quốc gia, nam giới đều có tư tưởng ưa thích con trai. Hầu hết nam giới ở cả hai quốc gia đều ủng hộ các mệnh đề về ưa thích con trai, cụ thể là các mệnh đề liên quan tới giá trị trực tiếp của việc có con trai. Cả hai quốc gia đều có tỷ lệ cao những nam giới nhất trí với mệnh đề rằng con trai đóng vai trò quan trọng trong việc nối dõi tông đường và để hỗ trợ chăm sóc khi họ về già. Điều ngạc nhiên là rất ít nam giới tán thành với việc phá thai nếu mang thai bé gái, hay cho con gái đi làm con nuôi, hoặc từ bỏ vợ khi vợ họ không sinh được con trai. Ở cả hai quốc gia, trình độ học vấn và loại hình nghề nghiệp của nam giới có liên quan mật thiết tới thái độ ưa thích con trai. Ngoài ra, có mối liên hệ rõ rệt giữa sự ưa thích con trai của nam giới và thái độ bình đẳng giới của họ (Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới - GEM scale) và sự kiểm soát của nam giới đối với vợ của mình (chỉ số kiểm soát mối quan hệ).

Bản chất gia trưởng của xã hội Nepal kết hợp với các giá trị kinh tế xã hội và tôn giáo là những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới tư tưởng phải có con trai trong gia đình. Tương tự như ở Việt Nam, hệ thống thân tộc phụ hệ và mô hình cư trú bên nội có xu hướng tạo nên một áp lực lớn mang tính quy chuẩn đối với các cặp vợ chồng là phải có ít nhất một con trai. Quan điểm của nam giới về tầm quan trọng của con trai và con gái chịu ảnh hưởng lớn bởi các phong tục truyền thống, vai trò và các kỳ vọng về giới (ví dụ chỉ có con trai mới có thể duy trì họ của cha và tiếp tục dòng dõi gia đình còn con gái thì mang lại những hỗ trợ về mặt tình cảm và được kỳ vọng là chăm chỉ, và có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ).

Nam giới trong cuộc điều tra này có nhận thức tương đối tốt đối với pháp luật và chính sách về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ và luật pháp liên quan đến phá thai. Đa số đàn ông ở Nepal không nắm được về các quy định pháp luật cho phép phá thai còn ở Việt Nam, tỷ lệ này rất thấp. Ở cả hai quốc gia, nam giới tán thành luật pháp cấm lựa chọn giới tính và họ hoàn toàn ý thức được điều này. Gần một phần ba số nam giới tin rằng luật pháp cấm lựa chọn giới tính có thể đi ngược lại với quyền phá thai, và quyền được lựa chọn của phụ nữ.

Về luật quyền thừa kế, một tỷ lệ cao nam giới ở Nepal nhận thức được về điều này, nhưng ở Việt Nam, tỷ lệ này chỉ chiếm một phần ba số nam giới được điều tra. Tuy nhiên ở cả hai quốc gia, trong số những người có được nhận thức, họ đều tán thành rằng những luật này cần được ủng hộ.

Đây là nghiên cứu đầu tiên ở cả hai quốc gia để tìm hiểu thái độ của nam giới đối với nhiều vấn đề liên quan tới bình đẳng giới, sự ưa thích con trai, mức độ và các loại hình bạo lực bạn tình, kiến thức và thái độ đối với pháp luật và chính sách liên quan tới quyền của phụ nữ. Nghiên cứu khẳng định tư tưởng ưa thích con trai mạnh mẽ, quan niệm bảo thủ về vai trò giới và thái độ không công bằng vẫn tồn tại ở cả hai quốc gia. Cần có các chương trình hoặc truyền thông can thiệp lâu dài và toàn diện hơn với mục tiêu hướng tới nam giới ở cấp trung ương và địa phương có tính đến các điều kiện kinh tế xã hội cụ thể của nam giới có ảnh hưởng đến tư tưởng của họ. Mặc dù mức độ hiểu biết về pháp luật và chính sách liên quan tới bình đẳng giới là cao, vẫn cần phải chú ý đến việc thực thi và đưa ra những thông điệp có hiệu quả để không chỉ cung cấp thêm thông tin về pháp luật mà còn đưa ra các quy chuẩn cho các hành vi đang được đưa vào pháp luật. Vì mối quan hệ giữa trải nghiệm thời thơ ấu về bất bình đẳng, thái độ về bình đẳng giới và tư tưởng ưa thích con trai và bạo lực bạn tình, các can thiệp về nam tính ngay trong thời kỳ thơ ấu và vai trò của nam giới trong gia đình cũng sẽ được đưa ra như những khuyến nghị về chính sách rút ra từ các kết quả nghiên cứu này.

# 1. GIỚI THIỆU

## 1.1 Thông tin chung

Tư tưởng ưa thích con trai đang ngày càng trở thành một vấn đề nổi cộm ở một số quốc gia châu Á. Mức độ nghiêm trọng của nó đã dẫn đến việc gia tăng tỷ lệ tử vong trẻ em gái, và đã làm mất cân bằng tỷ số giới tính ở một số vùng của Trung Quốc, Ấn Độ và Việt Nam, cùng với các dấu hiệu tương tự đang xuất hiện ở Nepal và Pakistan. Ở hầu hết các xã hội gia trưởng ở châu Á, nam giới chịu trách nhiệm thực hiện các chức năng kinh tế, văn hóa xã hội và tôn giáo. Do vậy, con trai được coi là tất yếu đối với sự tồn tại của một gia đình, đối với an sinh xã hội khi tuổi già, và được gán một giá trị cao hơn con gái; vì thế con trai có nhiều quyền lực hơn và kiểm soát các nguồn lực, đặc biệt là đối với đất đai và tài sản, và cả đối với phụ nữ trong gia đình. Ở cấp độ quốc gia, quyền lực này thường được phản ánh trong pháp luật và chính sách và đẩy phụ nữ xuống vị trí thứ yếu kể cả trong gia đình nơi mà họ phụ thuộc vào nam giới về mặt kinh tế, và khu vực công nơi mà họ có ít hoặc không có quyền ra quyết định và thường bị coi là gánh nặng (Murphy, 2003; Das Gupta và cộng sự, 2003; Chow và Berheide, 2004; all cited in Li, 2007).

Tầm quan trọng về mặt xã hội của trẻ em trai đã dẫn tới những thực hành mang tính phân biệt đối xử có nguồn gốc sâu xa đối với trẻ em gái và phụ nữ, với những tác động xấu đến địa vị, sức khỏe, sự phát triển và tạo nên áp lực rất lớn về việc sinh con trai. Trong bối cảnh quy mô gia đình giảm đi và các chính sách hạn chế sinh đẻ và việc tiếp cận các dịch vụ y tế không được kiểm soát, áp lực này có thể có những ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe thể chất và tinh thần của phụ nữ. Đối với nam giới và trẻ em trai, việc này đã dẫn tới những nhận thức sai lệch về nam tính và việc khoan dung đối với một số người có hành vi bạo lực mà thường được xã hội chấp nhận. Sự dư thừa nam giới ở một số cộng đồng dân cư do có quá nhiều trẻ em trai được sinh ra từ năm 1980 đã tác động tới quan hệ hoặc hôn nhân của cả nam và nữ giới. Có bằng chứng cho thấy việc khan thiếu phụ nữ cho hôn nhân đã làm gia tăng tình trạng bạo lực đối với phụ nữ, buôn bán người, bắt cóc, hôn nhân cưỡng ép hoặc việc các anh em trai cùng chung một cô dâu (Guilmoto, 2007).

Để đạt được những kết quả về sức khỏe sinh sản – ví dụ như giảm tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn, chấm dứt việc lây truyền HIV và cải thiện sức khỏe bà mẹ, các sáng kiến quốc tế ngày càng nhận rõ được rằng các kết quả này chịu ảnh hưởng bởi các mối quan hệ, chuẩn mực và vai trò về giới của phụ nữ và nam giới, và liên quan tới bất bình đẳng. Đáp ứng yêu cầu này, các chính phủ và các cơ quan tài trợ quốc tế tán thành ý tưởng rằng các chính sách và chương trình sức khỏe sinh sản nên ủng hộ việc trao quyền cho phụ nữ và bình đẳng giới và họ đã lồng ghép vấn đề này trong mục tiêu và chiến lược của họ.

Để giúp thúc đẩy chương trình nghị sự trao quyền cho phụ nữ và sức khỏe sinh sản, cần có các dữ liệu cụ thể về thái độ và hành vi liên quan đến giới của nam giới, bao gồm cả việc ưa thích con trai. Nghiên cứu này góp phần thu thập bằng chứng về nam giới thông qua việc ứng dụng các công cụ Điều tra quốc tế về Bình đẳng giới và nam giới (International Men and

Gender Equality Survey (IMAGES)) ở Việt Nam và Nepal. IMAGES là một trong những điều tra toàn diện nhất được thực hiện về thái độ và hành vi của nam giới trong độ tuổi từ 18 tới 49, về các vấn đề liên quan tới bình đẳng giới, bao gồm cả sức khỏe sinh sản và tình dục, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, bạo lực trên cơ sở giới và sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc và cuộc sống gia đình (Barker và cộng sự, 2011). Nghiên cứu này sử dụng phiên bản IMAGES đã được sửa đổi để tập trung vào tư tưởng ưa thích con trai.

## 1.2 Mục đích nghiên cứu

Mục đích tổng thể của nghiên cứu này là tìm hiểu các khía cạnh, bản chất và các yếu tố quyết định về thái độ của nam giới đối với việc ưa thích con trai và bạo lực trên cơ sở giới ở Nepal và Việt Nam. Các mục tiêu cụ thể của dự án là:

- 1) Đánh giá các hành vi và thái độ hiện nay của nam giới về một loạt các vấn đề liên quan tới bình đẳng giới
- 2) Đánh giá kiến thức và thái độ của nam giới đối với việc ưa thích con trai và bạo lực
- 3) Khám phá các yếu tố góp phần làm nên thái độ và hành vi của nam giới liên quan tới bạo lực trên cơ sở giới và sự ưa thích con trai
- 4) Đánh giá kiến thức và thái độ của nam giới về chính sách thúc đẩy bình đẳng giới (ví dụ như bạo lực trên cơ sở giới, lựa chọn giới tính, kế hoạch hóa gia đình và quyền thừa kế)

## 1.3 Bối cảnh nghiên cứu: tại Nepal và Việt Nam

### 1.3.1 Nepal

Dân số Nepal là khoảng 27 triệu người và tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm là 1,4% (CBS, 2011). Tổng Điều tra dân số năm 2001 đã thống kê được 103 nhóm dân tộc/đẳng cấp. Mỗi nhóm có ngôn ngữ và văn hóa riêng. Nepal là quốc gia theo đạo Hindu với hơn 81% dân số theo đạo này. Cuộc Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 2011 cho thấy tổng tỷ suất sinh là 2,6 trẻ em trên một phụ nữ, giảm từ 4,1 năm 2001. Tỷ lệ biết chữ là 54% với khoảng cách rất lớn về giới (65% nam giới và 43% ở nữ giới) (Bộ Y tế Nepal/Kỷ nguyên mới/ORC Marco 2006). Một tỷ lệ lớn dân số sống ở các khu vực hẻo lánh và không có tiếp cận tới hạ tầng hay dịch vụ cơ bản. Đất nước được chia thành ba miền địa lý: miền đồng bằng, miền trung du và miền núi. Khi một người di chuyển từ đồng bằng tới miền núi, điều kiện sống và việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe trở nên khó khăn hơn. Kết quả là có sự khác biệt rất lớn về dịch vụ y tế giữa các khu vực.

Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp mặc dù hầu hết các hộ gia đình không tự cung cấp và dựa vào các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Thu nhập bình quân đầu người (GDP) ước tính dưới 500 đô la Mỹ; khoảng 25% dân số sống dưới mức nghèo và quốc gia này đứng thứ 157 về Chỉ số phát triển con người năm 2011. Đây là vị trí thấp nhất ở khu vực Nam Á (UNDP, 2011). Các chiến lược phát triển đã bị gây trở ngại một phần vì địa hình, vì sự phân biệt đẳng cấp và việc phân bổ không đồng đều về quyền và nguồn lực, cũng như sự phân biệt đối xử nặng nề về giới trong các lĩnh vực xã hội và đời sống riêng tư.



Ở Nepal còn tồn tại nhiều hình thức bạo lực dựa trên cơ sở giới (GBV) như bạo lực gia đình, ngược đãi gia đình (chế độ đa thê, tảo hôn, bạo lực liên quan tới của hồi môn, ngược đãi tinh thần), bạo lực tình dục (buôn bán người, cưỡng bức tình dục, quấy rối tình dục), và sự trừng phạt vì thực hành ma thuật (Boxi). Bối cảnh bạo lực trên cơ sở giới đan xen với các chuẩn mực về giới, tôn giáo, văn hóa, xã hội và với mâu thuẫn chính trị ở Nepal. Các thực hành mang tính truyền thống cũng góp phần vào việc bóc lột phụ nữ, đặc biệt là lạm dụng tình dục và mại dâm. Ví dụ, trong cộng đồng Badi (một tỉnh nằm ở khu vực trung tâm của huyện Terai), nhiều phụ nữ bị buộc phải hành nghề mại dâm. Truyền thống Deuki liên quan tới việc các gia đình đưa các cô gái trẻ tới các ngôi đền để làm vũ nữ trong các lễ tiết; tuy nhiên các cô gái này thường bị lạm dụng tình dục và hành nghề mại dâm để kiếm sống. Tương tự như vậy, của bộ tộc Sherpa có tục lệ Jhuma là đưa người con gái thứ hai tới tu viện như đồ cúng tiến để cầu xin sức khỏe, hạnh phúc cho gia đình. Phụ nữ người Dalit (thuộc tầng lớp xã hội thấp nhất) đối mặt với nhiều phân biệt đối xử và có thể bị buộc tội Boxi (làm ma thuật) và rất dễ bị lạm dụng tình dục (Hasselman và cộng sự, 2006).

Nepal được xếp hạng là quốc gia có tư tưởng ưa thích con trai ở mức độ đáng kể từ khi Cuộc điều tra Sinh đẻ thế giới lần đầu tiên ghi nhận hiện tượng này vào những năm 1980 (Cleland và cộng sự, 1983). Người ta tin rằng có một số cộng đồng không hề vui mừng với sự ra đời của con gái và điều đó dẫn tới việc thiếu phụ nữ ở những khu vực này (Ngân hàng thế giới/DFID, 2006). Sự ưa thích con trai là kết quả trực tiếp của việc phân biệt đối xử đối với phụ nữ ở tất cả các khía cạnh của cuộc sống gia đình và cộng đồng. Có nhiều nghi lễ và nghi thức chỉ có thể được thực hiện bởi con trai ví dụ như đốt giàn thiêu ở đám tang. Về mặt kinh tế, con gái được xem là nợ đời vì khoản thừa kế và vì họ thuộc về nhà chồng sau khi kết hôn, do vậy về an sinh tuổi già, cha mẹ chỉ có thể trông cậy về mặt kinh tế vào con trai. Về mặt xã hội, có sự ưa thích con trai là vì vai trò của con trai trong việc tiếp nối dòng dõi gia đình. Cấu trúc xã hội phụ hệ ở Nepal ngăn cản phụ nữ sử dụng các biện pháp tránh thai cho tới khi họ sinh được con trai. Phân tích số liệu Khảo sát nhân khẩu học và Sức khỏe của Nepal năm 1996 với sự tham gia của 5.902 phụ nữ cho thấy chỉ có 25% phụ nữ thực hiện biện pháp tránh thai, so với 33% nếu không có sự ưa thích con trai – giảm 8 điểm phần trăm hay 24 phần trăm (Leone và cộng sự, 2003).

Nghiên cứu gần đây cho thấy trong cả hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 1991 và 2001, tỷ số giới tính của trẻ em gái dưới 1 tuổi ít hơn trẻ em trai, đặc biệt là ở 7 tỉnh đồng bằng. Tỷ số giới tính cao hơn ở các nhóm dân tộc/đẳng cấp thượng lưu và trung lưu ở đồng bằng hơn là ở các nhóm dân tộc/đẳng cấp ở trung du, và cho thấy “việc khan hiếm phụ nữ” ở vành đai đồng bằng ở quốc gia này. Nghiên cứu này cũng cho thấy tồn tại tình trạng phá thai để lựa chọn giới tính ở khu vực thành thị thuộc vùng đồng bằng, nơi mà địa vị phụ nữ còn thấp và trẻ em gái thường bị bỏ rơi trong gia đình (CREHPA/UNFPA, 2007a).

Ở Nepal, đến năm 2002, phá thai được coi là bất hợp pháp trong phần lớn các trường hợp. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy rằng việc phá thai không an toàn được thực hiện giấu giếm trước giai đoạn này vẫn khá phổ biến, và làm gia tăng tỷ lệ chết mẹ ở Nepal. Nepal tiếp giáp với cửa khẩu biên giới Ấn Độ, cùng với việc có thể tiếp cận về mặt địa lý và sự tương đồng về mặt văn hóa xã hội của những người sống ở đồng bằng với người Bắc Ấn, có nghĩa là không có gì lạ khi phụ nữ ở những khu vực này có thể đến các thị trấn ở biên giới Ấn Độ để thăm khám sức khỏe, bao gồm cả phá thai hợp pháp trong vòng 20 tuần tuổi. (CREHPA/UNFPA, 2007b).

Ở Nepal, luật pháp năm 2002 cho phép phá thai nhưng tuyệt đối cấm xác định giới tính và phá thai để lựa chọn giới tính. Phụ nữ có thể phá thai một cách hợp pháp khi thai dưới 12 tuần tuổi, và dưới 18 tuần tuổi trong trường hợp bị cưỡng hiếp hoặc loạn luân, và vào bất cứ thời điểm nào trong thai kỳ nếu cuộc sống của họ gặp rủi ro hoặc bào thai bị dị tật bẩm sinh. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, đặc biệt là sau khi có quy định pháp luật về phá thai, có nhiều quan ngại về việc phá thai lựa chọn giới tính ở Nepal. Một nghiên cứu cho thấy vì phá thai được hợp pháp hóa, các công nghệ lựa chọn giới tính trước sinh và dịch vụ phá thai ở các phòng khám sẵn có và dễ dàng tiếp cận, cũng như giá trị được trao cho con trai, nên nhu cầu phá thai để lựa chọn giới tính có thể gia tăng trong những năm tới. Một nghiên cứu khác được thực hiện năm 2010 cho thấy có khoảng 11% phụ nữ Nepal sống ở khu vực biên giới đi sang Ấn Độ để phá thai chọn lựa giới tính (CREHPA, 2010).

Về các khía cạnh chính trị và pháp luật, có sự phân biệt đối xử rất lớn đối với phụ nữ và trẻ em gái ở Nepal. Theo báo cáo năm 2009, “Luật phân biệt đối xử ở Nepal và tác động đối với phụ nữ”, Nepal vẫn còn có 96 điều khoản mang tính phân biệt đối xử và 92 mục trong nhiều luật và điều khoản, bao gồm cả Hiến pháp, có các điều khoản phân biệt đối xử chỉ khẳng định quyền và trách nhiệm của nam giới. Điều này rõ ràng gián tiếp ủng hộ tư tưởng ưa thích con trai. Vẫn tồn tại những phân biệt đối xử đáng kể trong vấn đề quốc tịch, hôn nhân và quan hệ gia đình, xử lý tội xâm phạm tình dục và quyền tài sản. (FWD, 2009).

Trong thập kỷ vừa qua, mặc dù có nhiều rào cản, Nepal đã đạt được những tiến bộ trong việc giảm thiểu phân biệt đối xử trên cơ sở giới và trao quyền cho phụ nữ. Ngày nay phụ nữ có điều kiện tiếp cận tốt hơn đến giáo dục. Các chính sách lồng ghép giới/thân thiện và các kế hoạch hành động quốc gia đã được xây dựng để tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội, và nhằm giảm thiểu bạo lực trên cơ sở giới. Các cải cách pháp luật đã được thực hiện và các chế tài đã được xây dựng và củng cố để đảm bảo bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. Bên cạnh luật pháp về phá thai, tháng 5 năm 2009, Đạo luật Phòng chống Bạo lực gia đình và Quy định Khung Hình phạt đã được thông qua ở Nepal. Các chỉ số trao quyền về giới ở quốc gia này đã tăng lên đáng kể từ 0,391 năm 2001 lên 0,496 năm 2006 (UNFPA, 2007).

### 1.3.2 Việt Nam

Tổng dân số Việt Nam là 87 triệu người, đứng thứ 13 trong số những nước đông dân trên thế giới và là quốc gia đông dân thứ hai ở Đông Nam Á. Khoảng 70% dân số sống ở khu vực nông thôn và chủ yếu làm nông nghiệp và ít được tiếp cận tới các dịch vụ hay hạ tầng cơ bản. Tính đến năm 2010 tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm là 1,05. Tổng tỷ suất sinh hiện nay là hai con trên một phụ nữ, giảm so với con số 2,25 năm 2001 (GSO, 2011). Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai là 79,5% ở phụ nữ trong độ tuổi từ 15 tới 49 vào năm 2008. Tỷ lệ biết chữ ở người lớn là 83,7% năm 2009 với khoảng cách lớn về giới, cụ thể là nữ giới chiếm 79,2% và nam giới chiếm 88,3% (WB, 2011b).

Việt Nam có hơn 54 dân tộc trong đó đa số là người dân tộc Kinh, chiếm 89% tổng dân số. Có khoảng 6,8 triệu người (chiếm 7,9% tổng dân số) theo Đạo Phật, 5,7 triệu người (chiếm 6,6% tổng dân số) theo Đạo Thiên Chúa, 1,4 triệu người (chiếm 1,7% tổng dân số) là môn đồ của đạo Hòa Hảo, 0,8 triệu người (chiếm 0,9% tổng dân số) theo Đạo Cao Đài, và 0,7 triệu người (chiếm 0,9% tổng dân số) theo Đạo Tin Lành. Đa số người dân Việt Nam thờ cúng tổ tiên theo cách này hay cách khác (GSO, 2010). GDP bình quân đầu người ở Việt Nam đã gia tăng đáng

kể, từ dưới 200 đô-la năm 1989 tới trên 1.224 đô-la năm 2010. Việt Nam được xếp hạng là một trong những nền kinh tế phát triển tốt nhất trên thế giới trong thập kỷ vừa qua và đã gia nhập nhóm quốc gia có thu nhập trung bình. Nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo trong sản lượng kinh tế của Việt Nam, đóng góp một phần năm cho tổng GDP năm 2010.

Cũng như nhiều quốc gia khác, mức độ bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam khá cao. Nghiên cứu về bạo lực gia đình được tiến hành năm 2009 trên phạm vi toàn quốc cho thấy 58,3% phụ nữ từng có bạn tình đã phải chịu ít nhất 1 trong 3 hình thức bạo lực gia đình (bạo lực thể xác, tình dục hay tinh thần) tại một thời điểm nào đó trong đời sống hôn nhân của họ. Theo báo cáo, bạo lực tinh thần là hình thức bạo lực phổ biến nhất, với 54% phụ nữ từng có bạn tình đã từng phải chịu bạo lực tinh thần trong đời, tiếp đến là 32% phụ nữ đã phải chịu bạo lực thể xác ít nhất một lần trong đời. Theo kết quả điều tra, có 10% phụ nữ đã từng bị bạo lực tình dục (GSO, 2010). Nguyên nhân sâu xa của bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ xuất phát từ bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Việt Nam. Theo truyền thống Nho giáo, phụ nữ chịu trách nhiệm chính về công việc nội trợ, sinh đẻ và chăm sóc các thành viên gia đình. Trong mọi hoàn cảnh, phụ nữ được kỳ vọng là chịu thương chịu khó và chiều chồng. Ở Việt Nam, bạo lực gia đình được coi là vấn đề riêng tư và nhạy cảm; do vậy phụ nữ thường không kể vấn đề này với ai. Đồng thời, nam giới có quyền được “đạy” vợ để bảo vệ danh dự gia đình cũng như để thể hiện nam tính của mình (Rydstrøm, 2006). Sử dụng đồ uống có cồn và tính khí nóng nảy thường được đưa ra để bào chữa cho việc nam giới bạo hành đối với phụ nữ (Mai và cộng sự, 2004).

Tâm lý ưa thích con trai ở Việt Nam có nguồn gốc từ hệ thống thân tộc phụ hệ và mô hình cư trú bên nội tạo ra áp lực buộc các gia đình phải có ít nhất một con trai. Sự ưa thích con trai càng được duy trì trong bối cảnh chính sách gia đình hai con. Mọi người cho rằng con trai là rất quan trọng đối với các gia đình vì con trai tiếp nối dòng dõi; thờ cúng tổ tiên và chăm sóc cha mẹ lúc họ về già. Ngoài ra, động cơ của sự ưa thích con trai cũng là do có con trai sẽ củng cố vị thế người phụ nữ trong gia đình và khẳng định nam tính cũng như uy tín của người đàn ông trong cộng đồng. Nam giới và phụ nữ không có con trai thường phải chịu áp lực rất lớn từ gia đình và phải chịu đựng sự mỉa mai, trêu chọc và xúc phạm của cộng đồng.

Tại nhiều vùng ở Việt Nam đã xảy ra tình trạng mất cân bằng về tỷ số giới tính khi sinh. Đây được coi như chỉ báo nhân khẩu học cho thấy sự bất bình đẳng giới vì nó phản ánh tình trạng phân biệt đối xử đối với phụ nữ ngay từ khi trước khi họ được sinh ra. Để đáp ứng tâm lý ưa thích con trai mạnh mẽ của mình, nhiều cặp vợ chồng có xu hướng áp dụng công nghệ cao, bao gồm cả siêu âm thai nghén để xác định giới tính thai nhi, và phá thai có thể được thực hiện để loại bỏ những thai gái không mong muốn (UNFPA, 2011). Có ý kiến cho rằng mặc dù có những thành tựu xã hội ấn tượng về việc cải thiện đời sống của phụ nữ trong một vài thập kỷ vừa qua, sự ưa thích con trai vẫn còn tồn tại và cản trở các nỗ lực của quốc gia hướng tới bình đẳng giới.

Trong những năm gần đây, chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ. Đầu năm 1982, Công ước Xóa bỏ Mọi Hình thức Phân biệt đối xử đối với Phụ nữ (CEDAW) được chính phủ phê chuẩn. Quan trọng hơn, năm 2006, Việt Nam thông qua Luật bình đẳng giới (GEL), đảm bảo bình đẳng giới trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống và giao trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cơ quan cụ thể, gia đình và cá nhân để đảm bảo các nguyên tắc này. Tiếp theo đó, năm 2007, Chính phủ thông qua Luật phòng chống bạo lực gia đình (DVL), quy định cụ thể việc phòng chống bạo lực trong gia đình đối với các thành viên và quy định một loạt các hành động bạo

lực gia đình. Chính phủ cũng đã xây dựng một số nghị định, thông tư và kế hoạch hành động quốc gia để thúc đẩy việc phòng chống bạo lực gia đình. Giảm thiểu bạo lực trên cơ sở giới là một trong những mục tiêu cơ bản được nêu ra trong dự thảo Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020.

Đồng thời, kể từ năm 2000, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và pháp luật quy định việc lựa chọn giới tính. Theo Nghị định Chính phủ số 104/2003/NĐ-CP ban hành năm 2003, việc siêu âm và phá thai để lựa chọn giới tính là bất hợp pháp. Hơn nữa, Nghị định số 114/2006/NĐ-CP năm 2006 cũng áp dụng các mức phạt tài chính đối với những người sử dụng siêu âm và phá thai để xác định giới tính và thu hồi giấy phép và chứng chỉ hành nghề của bất cứ cá nhân hay tổ chức nào vi phạm các quy tắc trên trong thời gian từ 1 đến 3 tháng. Tuy nhiên, trong thực tế, việc thực thi các nghị định này chưa hiệu quả: chưa có hệ thống giám sát nhân viên y tế và chưa có các chế tài để xử lý các vi phạm (UNFPA, 2011). Hầu hết phụ nữ biết giới tính của thai nhi trước khi sinh. Cuộc Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2010 cho thấy 75,2% phụ nữ trong độ tuổi 15 đến 49 đã sinh con từ tháng 4 năm 2008 tới tháng 3 năm 2010 đều biết giới tính của thai nhi trước khi sinh. Nghiên cứu gần đây về phá thai ở phụ nữ tại Hà Nội cho biết phụ nữ có nhiều con hơn, đặc biệt là phụ nữ có nhiều con gái hơn hoặc chưa có con trai, có xu hướng phá thai trong thai kỳ mang thai thứ hai hơn là thai kỳ đầu. Các tác giả ước tính rằng năm 2003, có 2% số ca phá thai của phụ nữ có ít nhất một con đang sống là để tránh sinh con gái (Belanger và Khuat, 2009).

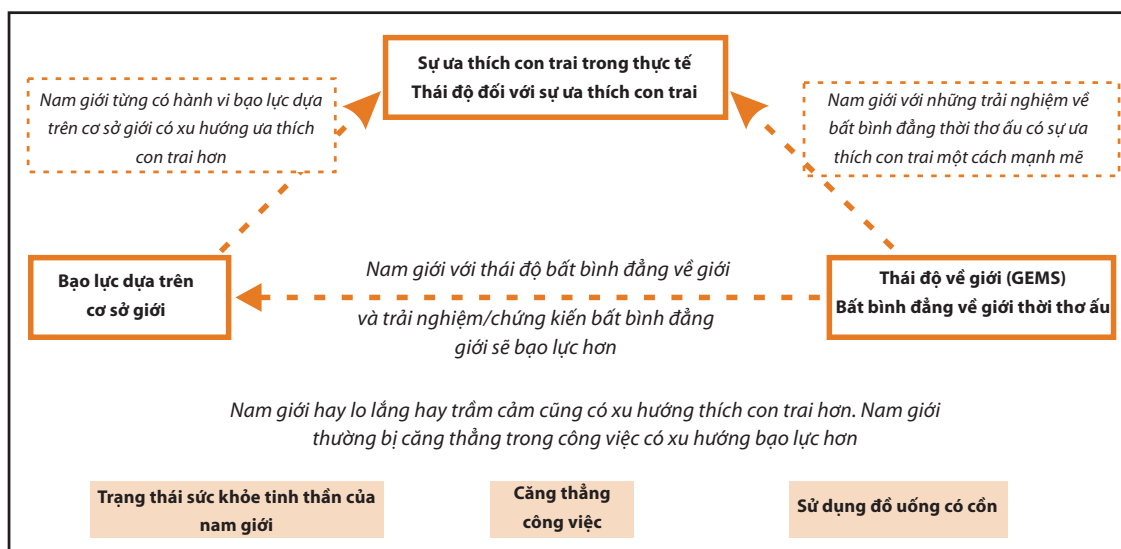
## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Khung khái niệm

Giới đề cập tới các kỳ vọng và chuẩn mực được chia sẻ một cách rộng rãi trong xã hội về vai trò, trách nhiệm và hành vi thích hợp của nam giới và phụ nữ và cách thức họ tương tác với nhau (Gupta, 2000). Do vậy, giới bao gồm cả nam tính và nữ tính, mỗi quan hệ quyền lực giữa phụ nữ và nam giới, và các bối cảnh cấu trúc củng cố và tạo ra những mối quan hệ quyền lực này. Nghiên cứu này được xây dựng trong khuôn khổ khái niệm về giới mang tính cấu trúc và quan hệ trong lĩnh vực “nam tính”, để hiểu về cách thức nam giới được xã hội hóa, và vai trò của nam giới được kiến tạo về mặt xã hội như thế nào, các vai trò và các động thái về quyền lực thay đổi thế nào trong vòng đời và trong các bối cảnh xã hội khác nhau (Connell, 1994). Khái niệm về nam tính cũng đòi hỏi chúng ta xem xét sự đa dạng của nam giới, áp lực mà họ phải chịu để thích ứng với các kiểu đàn ông cụ thể - đặc biệt là niềm tin phổ biến rằng đàn ông có nghĩa là người trụ cột trong gia đình hoặc phải có việc làm ổn định – và hiểu cách thức các vai trò và động thái về quyền thay đổi theo các thời kỳ lịch sử và theo bối cảnh xã hội trong các lĩnh vực khác nhau nơi mà các ý nghĩa xã hội về giới và bất bình đẳng trên cơ sở giới được kiến tạo, và cách thức các ý nghĩa này liên quan tới sự ưa thích con trai và bạo lực đối với bạn tình (Barker và cộng sự, 2011). Cần phải thừa nhận rằng các yếu tố được phát hiện trong nghiên cứu này có thể không bao hàm hết tất cả các yếu tố chính dẫn đến sự ưa thích con trai và bạo lực bạn tình. Khung khái niệm này coi thái độ về sự ưa thích con trai và sử dụng bạo lực như chức năng của một số yếu tố bối cảnh và cộng đồng và một số yếu tố hộ gia đình, cá nhân và giữa các cá nhân với nhau. Rõ ràng rằng các phạm vi này, trong một chừng mực nào đó, có sự trùng lặp và có ảnh hưởng tới nhau.

**BẢNG 2.1**

#### KHUNG KHÁI NIỆM



## 2.2. Thiết kế chọn mẫu và quy mô mẫu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu cụm phân tầng chuẩn ở cả hai quốc gia. Bước tiếp cận đầu tiên là chọn huyện/ tỉnh trước dựa trên tỷ số giới tính khi sinh. Sau đó, chọn và phân bổ mẫu trong từng huyện/ tỉnh nhằm đảm bảo tính đại diện như nhau của cỡ mẫu từ khu vực nông thôn ra thành thị. Cách chọn mẫu cụ thể ở mỗi nước được trình bày dưới đây:

Ở Việt Nam, cuộc điều tra đã áp dụng chiến lược chọn mẫu ngẫu nhiên nhiều giai đoạn với các cụm mẫu (theo địa bàn được liệt kê) như đơn vị mẫu cơ bản (Hình A2.1). Các mẫu được thiết kế theo cách tự lấy quyền số.

- *Giai đoạn 1: Chọn tỉnh:* Tỉnh Hưng Yên (tỷ số giới tính khi sinh SRB = 124) và Cần Thơ (SRB = 110) được chọn để điều tra vì có tỷ số giới tính khi sinh tăng cao.
- *Giai đoạn 2: Chọn xã trong từng tỉnh:* Vì quy mô dân số của Hưng Yên và Cần Thơ gần như bằng nhau (lần lượt là 1.128.702 và 1.187.089 người), tổng số mẫu nghiên cứu là 1.680 nam giới được chia đều cho cả hai địa bàn. Dựa trên việc phân bổ dân cư ở nông thôn và thành thị ở Việt Nam, trong số 840 nam giới ở mỗi địa phương, chọn 588 nam giới (chiếm 70%) từ các xã ở nông thôn và 252 nam giới (chiếm 30%) từ 4 phường ở khu vực thành thị. Mỗi tỉnh chọn 8 xã sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ với độ lớn của cụm (PPS), dựa trên danh sách tất cả các xã ở tỉnh được chọn và quy mô của từng xã (ví dụ như số hộ gia đình hoặc số dân cư).
- *Giai đoạn 3: Chọn các cụm trong từng xã:* Sử dụng phương pháp PPS, tại mỗi xã đã được chọn, chọn ra hai cụm.
- *Giai đoạn 4: Chọn hộ gia đình trong một cụm:* Với sự giúp đỡ của chính quyền địa phương và những người làm công tác dân số, lập một danh sách chính xác các hộ gia đình cho từng cụm. Trong danh sách này, chọn lựa ngẫu nhiên để có tổng số 74 hộ gia đình ở mỗi cụm xã ở khu vực nông thôn và 32 hộ gia đình ở từng cụm phường ở khu vực thành thị.
- *Giai đoạn 5: Chọn nam giới trong từng hộ gia đình:* Trong từng hộ gia đình được chọn, nếu có khả năng 1 hoặc nhiều người có thể tham gia phỏng vấn, thì sẽ sử dụng bảng Kish trong việc lựa chọn hộ gia đình để xác định người có đủ tiêu chuẩn từ hộ gia đình đó tham gia phỏng vấn (Hình A2.1).

Ở Nepal, nghiên cứu được dựa trên kỹ thuật lấy mẫu theo cụm phân tầng với hai giai đoạn. Nghiên cứu được tiến hành ở ba huyện (trong tổng số 75), đại diện cho tỷ số giới tính trung bình của trẻ em dưới 1 tuổi ở mức cao, trung bình và thấp (SRU1), theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số năm 2001. Giả định rằng việc chọn lựa địa bàn nghiên cứu mang tính đại diện cho các huyện với các tỷ số giới tính khác nhau sẽ mang lại một bức tranh cân đối về thái độ và hành vi của nam giới đối với việc ưa thích con trai và nam tính. Ba huyện được chọn cho nghiên cứu hiện nay là Saptari (109 trẻ em trai/100 trẻ em gái); Gorkha (106 trẻ em trai/100 trẻ em gái); và Dang (102 trẻ em trai/100 trẻ em gái).

*Giai đoạn đầu tiên:* Nghiên cứu chọn 40 đơn vị mẫu cơ bản (PSUs) (bao gồm 24 phường ở khu vực nông thôn và 16 phường/ tổ khu phố ở khu vực thành thị) sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ với độ lớn của cụm (PPS). Với tốc độ đô thị hóa chậm ở Nepal (15% trong cuộc Tổng điều tra năm 2001), việc phân bổ mẫu đô thị theo tỷ lệ có thể không đủ để cho

thấy sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn nếu có. Do vậy, chúng tôi đã quyết định chọn 40% các cụm mẫu (16 cụm) từ khu vực thành thị. Để chọn lựa các cụm này, Ủy ban phát triển thôn bản (được liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái, tách riêng giữa thành thị và nông thôn, tương ứng với các cụm/phường, các hộ gia đình và số dân, và áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

*Giai đoạn hai:* Chuẩn bị một bản đồ phác họa từng cụm mẫu và chia thành 2-5 khu vực (trong trường hợp có hơn 100 hộ gia đình), trong đó chọn ngẫu nhiên một khu vực. Với danh sách cập nhật các hộ gia đình, chọn 25 hộ gia đình bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Phiếu điều tra sàng lọc được gửi tới người đứng đầu hoặc người hiểu biết nhất trong hộ gia đình để xác định người tham gia phỏng vấn có đủ tư cách nhất (nam giới trong độ tuổi từ 18 tới 49) trong hộ gia đình được chọn làm mẫu. Nếu hộ đó có nhiều hơn 1 người có đủ tư cách, sẽ chỉ chọn một người sử dụng bảng KISH. Nếu hộ gia đình được chọn không có đàn ông nào được xác định là có đủ tư cách, việc lấy mẫu tiếp tục sử dụng phương pháp này cho tới khi đạt được một kích thước mẫu như mong muốn gồm 25 người ở mỗi cụm.

Nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn 1.000 nam giới trong độ tuổi từ 18 tới 49 (400 người sống ở thành thị và 600 người ở nông thôn). Đơn vị lấy mẫu cơ bản (PSU) là khu vực làng quê hoặc kết hợp giữa các khu vực của Ủy ban phát triển thôn bản (VDC) ở khu vực nông thôn và tiểu khu thành phố, với ít nhất là 100 hộ gia đình. Như mục tiêu đã được đề ra, 1.000 nam giới trong độ tuổi từ 18 tới 49 từ 1.283 hộ gia đình đã được phỏng vấn thành công. Hoạt động lấy mẫu trên toàn địa hạt được thể hiện trong bảng phụ lục 2.1 1.

## 2.3 Công cụ nghiên cứu

Một bảng câu hỏi phỏng vấn có cấu trúc đã được xây dựng dựa trên bộ công cụ khảo sát IMAGES và Sáng kiến chung của Liên hợp quốc về phòng chống bạo lực trên cơ sở giới tại khu vực Châu Á-Thái bình dương. Phiếu điều tra này đã được dịch ra ngôn ngữ địa phương (tiếng Nepal và tiếng Việt) và được thử nghiệm trước ở cả hai quốc gia. Dựa trên các kết quả thử nghiệm, phiếu điều tra đã được chỉnh sửa và hoàn thiện. Hầu hết các câu hỏi là câu hỏi đóng và một số biến cơ bản được đưa vào trong các câu hỏi trắc nghiệm có nhiều đáp án. Phiếu điều tra từng cá nhân bao gồm 11 phần với khoảng 250 mục và cần khoảng một giờ để hoàn thành phiếu đối với nghiên cứu ở Nepal và 45-60 phút ở Việt Nam.

Nghiên cứu tập trung vào thái độ của nam giới về bình đẳng giới, sự ưa thích con trai và bạo lực (bạo lực bạn tình và các hình thức khác), và kiến thức của họ về các chính sách hiện hành và sức khỏe sinh sản. Kết quả là, công cụ điều tra được thiết kế để phù hợp với các vấn đề này khi sử dụng đối với nam giới trưởng thành trong mối quan hệ chung sống ổn định cũng như đối với những người không có quan hệ ổn định. Các chủ đề cụ thể trong phiếu điều tra là:

- *Các đặc điểm nhân khẩu - xã hội:* Tuổi tại thời điểm điều tra, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, thực hành về của hồi môn, địa vị đẳng cấp/dân tộc, tôn giáo, loại hình gia đình, nguồn thu nhập, việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm, căng thẳng (stress) và các phản ứng liên quan tới thất nghiệp.
- *Trải nghiệm thời thơ ấu:* Là nạn nhân của bạo lực khi còn là trẻ con, tổn thương tuổi thơ, chứng kiến bạo lực trên cơ sở giới, thái độ liên quan tới vấn đề giới được nhìn nhận trong gia đình gốc, khuôn mẫu về giới của tình bạn thời thơ ấu.

- *Thái độ về mối quan hệ và sự ưa thích con trai:* Thái độ đối với bình đẳng giới, nam tính, sự ưa thích con trai và quyền sinh sản của phụ nữ.
- *Mối quan hệ bạn tình:* Quyết định về các vấn đề của hộ gia đình, sử dụng bạo lực (thể xác, tình dục, tinh thần) đối với bạn tình, bạo lực tình dục đối với những người không phải là bạn tình.
- *Lịch sử sinh sản của bạn tình:* Lần mang thai gần đây nhất, thực hành siêu âm và kết quả của lần mang thai gần đây nhất.
- *Sự ưa thích về quy mô và thành phần gia đình:* Sự ưa thích con trai, tầm quan trọng của việc có con trai hoặc con gái và các lý do.
- *Kiến thức về luật phá thai:* Kiến thức về điều kiện hợp pháp đối với phá thai, nơi thực hiện dịch vụ phá thai an toàn và kinh nghiệm từng có về phá thai.
- *Làm cha:* Số con hiện có và giới tính của các con, sử dụng chế độ nghỉ dành cho ông bố có trẻ sơ sinh, tầm quan trọng của giáo dục, hôn nhân, an sinh, việc làm đối với con trai và con gái, trải nghiệm bị mả mai, trêu chọc và xúc phạm vì không có con trai, việc áp dụng bất cứ biện pháp nào để sinh được con trai.
- *Sức khỏe và đời sống:* Các vấn đề sức khỏe tinh thần (trầm cảm, ý định tự sát), các câu hỏi liên quan tới lối sống (lạm dụng ma túy hoặc đồ uống có cồn)
- *Chính sách:* Thái độ đối với các chính sách khác nhau về bình đẳng giới của quốc gia.
- *Các câu hỏi cuối cùng khác:* Kinh nghiệm trong quan hệ tình dục và sự hài lòng về đời sống tình dục, hành vi tình dục, kinh nghiệm về bất cứ dấu hiệu hoặc triệu chứng về các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục STIs và sử dụng/trở thành nạn nhân của bạo lực trong các bối cảnh khác.

Ở Việt Nam, phiếu điều tra bao gồm một số câu hỏi cụ thể cho bối cảnh Việt Nam, ví dụ như những câu hỏi liên quan tới sinh lễ cô dâu và số lần đi gặp bác sỹ để siêu âm. Nghiên cứu không đưa vào các câu hỏi về của hồi môn và số vợ mà người tham gia trả lời câu hỏi có đồng thời cùng lúc, vì hai nội dung này được coi là không phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

## 2.4 Tiến hành điều tra

*Chuẩn bị trước khi điều tra:* Ở cả hai quốc gia, nhóm làm việc thực địa tham gia khóa tập huấn trong 5 ngày về việc áp dụng công cụ nghiên cứu và đảm bảo chất lượng từ các thành viên cơ bản của nhóm, dựa trên các thực hành chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới khi thực hiện nghiên cứu về các vấn đề nhạy cảm. Có tổng số 12 người phỏng vấn trong nhóm điều tra thực địa ở cả hai quốc gia. Vì người tham gia trả lời câu hỏi là nam giới, tất cả những người thu thập dữ liệu cũng là nam giới vì người ta thấy rằng người phỏng vấn là nam giới có khả năng thu được những thông tin chính xác hơn đối với các vấn đề nhạy cảm từ người trả lời là nam giới.

Trước khi tiến hành công tác thực địa trong nghiên cứu ở Việt Nam, các chính quyền địa phương và Cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình của hai tỉnh được chọn là Hưng Yên và Cần Thơ được liên hệ để xin phép và yêu cầu hỗ trợ cho nhóm nghiên cứu. Cuộc khảo sát được



tiến hành ở Hưng Yên từ ngày 3 tới ngày 10 tháng 8 năm 2011 và ở Cần Thơ từ ngày 17 tới ngày 26 tháng 8 năm 2011. Tổng số có 1.424 nam giới được phỏng vấn, 719 người ở Hưng Yên và 705 người ở Cần Thơ.

Phiếu điều tra được thực hiện bởi phỏng vấn viên với 10 phần đầu và người trả lời tự trả lời phần còn lại là các câu hỏi nhạy cảm hơn. Các thủ tục đảm bảo tính bảo mật và khuyết danh đều được thực hiện nghiêm túc.

Ở Nepal, nghiên cứu được thực hiện trong khoảng tháng 7 và tháng 8 năm 2011. Vì CREHPA có nhóm điều tra của riêng mình, họ không cần sự hỗ trợ về nhân lực nhưng trước khi điều tra, họ xin phép chính quyền địa phương. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện tại các địa bàn thuận tiện cho người trả lời, thường là trong một phòng kín tại nhà của họ. Mỗi cuộc phỏng vấn trực tiếp kéo dài từ 60 tới 90 phút. Trong nghiên cứu thực địa, các thành viên chủ chốt của nhóm tới nơi tiến hành phỏng vấn để đảm bảo chất lượng cuộc phỏng vấn và sự riêng tư của người tham gia trả lời. Không có người trả lời nào từ chối cuộc phỏng vấn nhưng trong một số trường hợp, người phỏng vấn phải dành khá nhiều thời gian để giải thích về cuộc điều tra cho họ.

## 2.5 Phân tích và các biến

Việc lựa chọn các biến để phân tích dữ liệu dựa trên các thông tin từ nghiên cứu trước cho thấy có sự liên quan hoặc ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau như được thể hiện trong khung khái niệm. Báo cáo này tập trung chủ yếu vào các thống kê miêu tả và các phân tích nhị biến về tương quan giữa trình độ học vấn và áp lực kinh tế hay liên quan tới công việc và thái độ của nam giới liên quan đến giới, sự ưa thích con trai, v.v. Phép kiểm chứng Chi - bình phương Pearson (Pearson chi-square test) được sử dụng để đo mức độ tương quan và mối quan hệ mà  $p < 0,05$ , được xem là có đủ độ tin cậy mang tính thống kê. Ngoài ra, hồi quy lô gic đa biến được thực hiện với một số biến được quan tâm. Phần lớn các biến sử dụng trong phân tích này được lựa chọn từ đầu nhưng một số biến được xây dựng như miêu tả trong các đoạn dưới đây.

*Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (GEM scale):* Là công cụ để đo thái độ của nam giới liên quan tới giới, nghiên cứu này sử dụng Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (Gender-Equitable Men (GEM)), vốn được xây dựng bởi Hội đồng Dân số và Promundo dành cho nam thanh niên trong độ tuổi từ 15 tới 24 (Barker và cộng sự, 2011) và sau đó được IMAGES sử dụng dành cho nam giới trưởng thành. Trong nghiên cứu này, Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (GEM scale) được xây dựng với 15 mệnh đề thái độ ở Nepal và 17 mệnh đề ở Việt Nam với các khía cạnh khác nhau của thái độ nam giới về giới (bao gồm cả tình dục, bạo lực, công việc gia đình, sợ người đồng tính, và vai trò của nam giới/phụ nữ). Chọn ra 15 và 17 mệnh đề từ 24 mệnh đề ban đầu; sử dụng khung phân tích yếu tố và sau khi đánh giá độ tin cậy (điểm số Cronbach Alpha là 0,79 ở Nepal và 0,88 ở Việt Nam), một biến tổng hợp được xây dựng. Một thang đo kết quả của người trả lời được chia thành ba cấp theo tổng số điểm và được phân chia thành “bình đẳng ở cấp độ thấp”, “bình đẳng ở cấp trung bình” và “bình đẳng ở cấp độ cao”.

*Chỉ số áp lực kinh tế:* Đây là chỉ số nhị phân được xây dựng từ các câu trả lời cho 6 mệnh đề liên quan tới áp lực hay bị trầm cảm do công việc hay thiếu thu nhập. Các câu trả lời được phân loại thành “nhất trí cao”, “nhất trí”, “không nhất trí” và “hoàn toàn phản đối” và sau đó

được nhóm vào hai phần là “phản đối” và “nhất trí” dựa trên đó để xây dựng một biến tổng hợp cho áp lực kinh tế.

*Biến về thái độ ưa thích con trai* được xây dựng dựa trên 11 trong tổng số 12 mệnh đề về thái độ với các khía cạnh khác nhau của việc ưa thích con trai sau khi phân tích các yếu tố và sau khi đánh giá độ tin cậy. Một quy trình tương tự, như được áp dụng cho Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (GEM scale), sau đó được thực hiện để xây dựng biến này. Dựa trên điểm số, người trả lời sau đó được phân loại vào cấp độ thích con trai “thấp”, “trung bình” hay “cao”.

*Chỉ số trầm cảm* được tạo ra dựa trên các câu trả lời cho 16 trên tổng số 17 mệnh đề về cảm giác và trải nghiệm của nam giới liên quan tới các vấn đề của cuộc sống hàng ngày. Thang đo này được xây dựng sử dụng khung phân tích yếu tố và kiểm thử sự nhất quán nội bộ (Cronbach’s alpha=0,77).

*Chỉ số kiểm soát mối quan hệ cũng* được xây dựng (tuân theo quy trình xây dựng thang đo) dựa trên 8 mệnh đề liên quan tới các khía cạnh khác nhau về kiểm soát bạn tình và được phân loại thành “thấp”, “trung bình” và “cao”.

*Chỉ số lệch chuẩn dương* được xây dựng để thể hiện những người nam đã từng chứng kiến/ có thái độ bất bình đẳng giới thời thơ ấu nhưng hiện nay lại có thái độ bình đẳng về giới ở mức cao đến trung bình. Biến tổng hợp này được xây dựng thông qua việc kết hợp các ảnh hưởng của những người đã từng có thái độ bất bình đẳng giới thời thơ ấu với việc phân loại điểm số Thang đo thái độ của nam giới hướng tới bình đẳng giới (GEM scale).

*Chỉ số hành vi nam tính thái quá*, là chỉ số nhị phân, được tạo ra bằng cách kết hợp những người thực hiện bạo lực thể xác và lạm dụng đồ uống có cồn.

## 2.6 Vấn đề đạo đức

Biên bản Quy trình triển khai nghiên cứu đã được Ban thẩm định khía cạnh đạo đức của nghiên cứu (IRB) của Trung tâm quốc tế nghiên cứu về phụ nữ ICRW và Hội đồng thẩm định cơ sở (IRC) của Trung tâm nghiên cứu Môi trường, Sức khỏe và Dân số (CREHPA) phê duyệt. Nhóm nghiên cứu, bao gồm cả các trợ lý nghiên cứu ý thức được về tính nhạy cảm của lĩnh vực nghiên cứu và đã thực hiện một số bước để giảm thiểu những lo lắng cho người tham gia nghiên cứu. Tổ chức Y tế thế giới đã xây dựng các hướng dẫn về đạo đức đối với nghiên cứu các vấn đề nhạy cảm được đảm bảo trong suốt và sau nghiên cứu. Người tham gia nghiên cứu được thông tin đầy đủ về bản chất của nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, tính bảo mật của dữ liệu, và cung cấp văn bản đồng ý tham gia nghiên cứu (hoặc ấn dấu tay cái nếu không thể ký tên mình). Sau đó, quy trình tiếp tục tuân theo các thủ tục tiêu chuẩn để đảm bảo tính khuyết danh và bảo mật thông tin về người tham gia nghiên cứu.

## 2.7 Thách thức và hạn chế của số liệu

Ở Việt Nam, nghiên cứu chỉ được tiến hành ở hai tỉnh, một tỉnh Miền Bắc và một tỉnh Miền Nam nên số liệu không mang tính đại diện quốc gia. Tuy nhiên, phân tích cho thấy mô hình và xu hướng rõ rệt của tâm lý ưa thích con trai và bạo lực trên cơ sở giới, do vậy cần phải có can thiệp về chính sách. Cũng cần lưu ý rằng có 2 trong số 4 xã nông thôn được chọn ngẫu

nhiên ở Cần Thơ, phần lớn người dân là người di cư từ miền Bắc vào do sự chia cắt đất nước năm 1954 và theo Đạo Thiên chúa. Nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng thế hệ này vẫn duy trì sử dụng tiếng Miền Bắc, giữ gìn phong cách sống và văn hóa miền Bắc. Việc có nhiều người gốc Bắc ở hai xã ở miền Nam có thể làm cho việc so sánh giữa hai miền trở nên sai lệch.

Ở Nepal, nghiên cứu được thực hiện ở ba huyện được lựa chọn thông qua tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi. Kết quả có tính đại diện cho cấp huyện, không phải cấp quốc gia. Công tác thực địa được tiến hành cùng lúc có gió mùa mạnh nhất nên điều tra gặp nhiều trở ngại trong việc tiếp cận về mặt địa lý đến đối tượng dân số mục tiêu. Một thách thức khác là phần đông nam giới di cư vì việc làm, nên cũng khó tìm được người đã chọn, và do đó dẫn đến việc phải chọn mẫu thay thế.

Hạn chế chung của số liệu có thể bắt nguồn từ những sai lệch trong câu trả lời, điều thường khó tránh khỏi trong các cuộc phỏng vấn. Trong nghiên cứu này, đối với một số câu hỏi “nhạy cảm”, đặc biệt là về thực hành lựa chọn giới tính và bạo lực, người trả lời có xu hướng đưa ra câu trả lời mà họ nghĩ là được chấp nhận về mặt xã hội và chính trị như là “một lẽ phải” hoặc để làm hài lòng người phỏng vấn.



## 3. TÓM TẮT CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU XÃ HỘI CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN

Chương này liệt kê những đặc điểm về nhân khẩu học và kinh tế xã hội của người tham gia nghiên cứu ở hai quốc gia. Ngoài ra, sẽ có phần phân tích áp lực kinh tế, đặc điểm của bạn tình và lạm dụng chất kích thích nếu có. Các chỉ số hoặc phụ lục về mức độ trầm cảm, nam tính, và kiểm soát mối quan hệ được xây dựng và thảo luận trong chương này. Một số đặc điểm về kinh tế xã hội của bạn tình, ví dụ như tuổi tác, học vấn, và mức thu nhập cũng được phân tích vì các nội dung này có thể có ảnh hưởng tới nghiên cứu.

### 3.1 Đặc điểm nhân khẩu học

*Tuổi tác:* Ở Nepal, trong số những người được phỏng vấn, có hơn một phần tư (29%) dưới 24 tuổi và hơn một phần ba (39%) thuộc độ tuổi từ 35 tới 49 (bảng 3.1). Ở Việt Nam, nam giới trong độ tuổi từ 18 đến 24 được phỏng vấn có một tỷ lệ nhỏ hơn (19%) và phần lớn là ở nhóm tuổi 35 đến 49 (54%). Số tuổi trung bình của người được phỏng vấn ở Nepal là 32 và ở Việt Nam là 35.

*Tình trạng hôn nhân và nơi cư trú:* Đa số người tham gia trả lời ở cả hai quốc gia (79% ở Nepal và 76% ở Việt Nam) hiện đã lập gia đình (bảng 3.1). Tương tự như vậy, đa phần nam giới trong mẫu nghiên cứu ở cả hai quốc gia đều sống ở khu vực nông thôn.

Hơn một nửa số nam giới được phỏng vấn ở Nepal (54%) và 72,6% nam giới trong mẫu ở Việt Nam sống trong gia đình hạt nhân.

Hầu hết nam giới Nepal đã kết hôn từ khi còn trẻ và độ tuổi kết hôn trung bình là 20, so với 25 tuổi ở Việt Nam. Trên thực tế, gần như một nửa số mẫu nam giới ở Nepal (48%) đã kết hôn trước khi họ tròn 20 tuổi, trong khi đó ở Việt Nam, hầu như một nửa số nam giới (45%) kết hôn sau tuổi 25.

**BẢNG 3.1**

CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC ĐƯỢC LỰA CHỌN				
Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
<b>Độ tuổi</b>				
18-24 tuổi	29,1	292	19,1	270
25-34 tuổi	31,7	317	26,9	382
35-49 tuổi	39,1	391	54,0	768
<b>Tuổi trung bình</b>	31,7	1000	34,9	1425
<b>Tình trạng hôn nhân</b>				
Đã lập gia đình	21,6	216	24,3	1079
Chưa lập gia đình	78,4	784	75,7	346
<b>Nơi cư trú</b>				
Nông thôn	60,0	600	68,5	976
Thành thị	40,0	400	31,5	449
<b>Loại hình gia đình</b>				
Gia đình hạt nhân	59,8	598	72,6	1020
Gia đình mở rộng	40,2	402	28,4	405
<b>Tuổi kết hôn</b>				
< 20 tuổi	48,3	383	5,7	62
21-24 tuổi	39,7	315	49,1	434
25-49 tuổi	12,0	95	45,2	491
<b>Tuổi trung bình</b>	<b>20,3</b>	<b>793</b>	<b>24,6</b>	<b>1087</b>

### 3.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội

Bảng 3.2 trình bày các đặc điểm xã hội được lựa chọn của quần thể nghiên cứu. Như được trình bày trong bảng, đa số nam giới trong mẫu ở cả hai quốc gia (55%) đã học tới khi tốt nghiệp ở các cấp khác nhau. Ở Việt Nam, một phần ba số người tham gia có trình độ trên trung học phổ thông, và ở Nepal, tỷ lệ này là 22%. Ở mẫu của Nepal, 8% nam giới không biết chữ.

Kết quả phân tích mẫu nam giới ở Nepal về địa vị đẳng cấp/dân tộc cho thấy tỷ lệ lớn nhất trong mẫu thuộc về nam giới có địa vị đẳng cấp cao nhất là Brahman/Chhetri (35%) tiếp đến là Janajatis (31%), và nhóm có địa vị thấp nhất là dalits (22%).

**BẢNG 3.2**

<b>CÁC ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI ĐƯỢC LỰA CHỌN</b>				
<b>Đặc điểm</b>	<b>Nepal</b>		<b>Việt Nam</b>	
	<b>Phần trăm (%)</b>	<b>n</b>	<b>Phần trăm (%)</b>	<b>n</b>
<b>Trình độ học vấn</b>				
Mù chữ	8,0	80	-	-
Giáo dục không chính quy/tới bậc tiểu học	15,1	151	11,0	157
Tiểu học cho tới khi tốt nghiệp	55,2	552	55,6	792
Phổ thông trung học và cao hơn	21,7	217	33,4	476
<b>Đẳng cấp/dân tộc</b>				
Tầng lớp Brahman/ Chhetri	35,4	354	-	-
Tầng lớp Janajatis	30,8	308	-	-
Tầng lớp chịu nhiều thiệt thòi thuộc đẳng cấp Non-dalit terai	12,1	121	-	-
Thiểu số tôn giáo/Tầng lớp dalits	21,7	217	-	-
<b>Tôn giáo</b>				
Không tôn giáo	-	-	64,4	918
Hindu	92,1	921	-	-
Đạo thiên chúa	2,2	22	15,8	225
Phật giáo	2,9	29	8,5	121
Đạo Hồi	2,8	28	0,1	1
Các đạo khác	-	-	11,2	160

Hầu hết nam giới Nepal cho biết rằng họ là người theo Đạo Hindu trong khi ở Việt Nam, đa phần cho rằng họ không theo đạo nào (64%). Trong số những người cho biết họ theo đạo, có 16% là theo Đạo Thiên chúa, 9 % theo Đạo Phật, và 0,1% theo Đạo Hồi.

Bảng 3.3 trình bày về các đặc điểm kinh tế và việc làm của những nam giới tham gia trả lời phỏng vấn. Nghề nông là nghề phổ biến nhất ở cả hai quốc gia với 54% ở Nepal và 36% ở Việt Nam. Ở Việt Nam, nhóm lớn thứ hai là những người làm lao động phổ thông và tiếp theo là hai nhóm nghề nghiệp khác, kinh doanh/bán hàng và nhà chuyên môn. Ở Nepal, sự phân bố nghề nghiệp của số nam giới còn lại có một chút khác biệt, với các nhà chuyên môn là nhóm lớn thứ hai (19%), tiếp đến là kinh doanh (15%) và lao động phổ thông (12%).

Đa số nam giới đi làm việc ở cả hai quốc gia (80% ở Nepal và 71% ở Việt Nam) cho biết họ làm việc suốt cả năm, trong khi đó chưa đến một phần năm số người ở Nepal (17%) và một phần ba (27%) ở Việt Nam cho biết họ làm việc theo mùa vụ.

**BẢNG 3.3**

<b>CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ ĐƯỢC LỰA CHỌN</b>				
<b>Đặc điểm</b>	<b>Nepal</b>		<b>Việt Nam</b>	
	<b>Phần trăm (%)</b>	<b>n</b>	<b>Phần trăm (%)</b>	<b>n</b>
<b>Nghề nghiệp</b>				
Thất nghiệp/sinh viên	-	-	-	-
Chuyên môn/dịch vụ	19,2	170	19,8	252
Lao động phổ thông	12,1	107	24,4	311
Kinh doanh/buôn bán	15,0	133	19,9	254
Nông nghiệp	53,7	475	35,9	458
<b>Thời gian làm việc</b>				
Cả năm	80,0	708	70,9	905
Mùa vụ	17,1	151	27,4	350
Thỉnh thoảng	1,6	14	1,4	18
Hiện không làm việc	1,4	12	0,2	3
<b>Người kiếm tiền chính trong gia đình</b>				
Bản thân	64,9	649	42,9	611
Vợ/bạn tình	0,8	8	4,8	68
Cả hai như nhau	2,1	21	30,1	429
Bố mẹ	27,4	274	19,4	276
Anh/chị/em	3,8	38	-	-
Người khác (cậu, dì, chú bác, ông bà, con trai, con gái)	1,0	10	2,8	40

Về người mang lại thu nhập chính của gia đình, hai quốc gia có những khuôn mẫu khác nhau. Trong khi đa số đàn ông được phỏng vấn ở cả hai quốc gia cho biết họ là người mang lại thu nhập chính, tỷ lệ này khác nhau với 65% ở Nepal và 43% ở Việt Nam. Ở Việt Nam, 30% đàn ông cho biết cả họ và vợ/bạn tình của mình là người kiếm tiền chính trong gia đình, trong khi tỷ lệ này ở Nepal chỉ là 2%. Ngược lại, ở Nepal, cha mẹ của nam giới được phỏng vấn cũng được cho là người mang lại thu nhập chính, chiếm 27% và tỷ lệ này chỉ chiếm một phần năm ở Việt Nam.

*Cửa hỏi môn và sinh lễ cô dâu:* Điều tra cho thấy có thực hành về cửa hỏi môn của nam giới khi họ kết hôn. Trong số các nam giới được chọn vào mẫu nghiên cứu ở Nepal, 53% người



cho rằng họ chưa bao giờ đòi hỏi về của hồi môn hay phải trả sính lễ cho cô dâu trong hôn nhân của mình, trong khi đó 45% cho biết họ có nhận được của hồi môn. Trong số những người trả lời về việc có nhận hồi môn, 85% cho biết đây được coi như là một món quà và chỉ có 15% cho biết là theo yêu cầu.

Ở Việt Nam, trong số những người được chọn vào mẫu nghiên cứu, 90% cho biết họ đã phải trả sính lễ cho cô dâu trong đám cưới của mình, trong số đó 97% người cho biết sính lễ được trao như một món quà và 3% cho biết khoản này là do yêu cầu từ gia đình cô dâu.

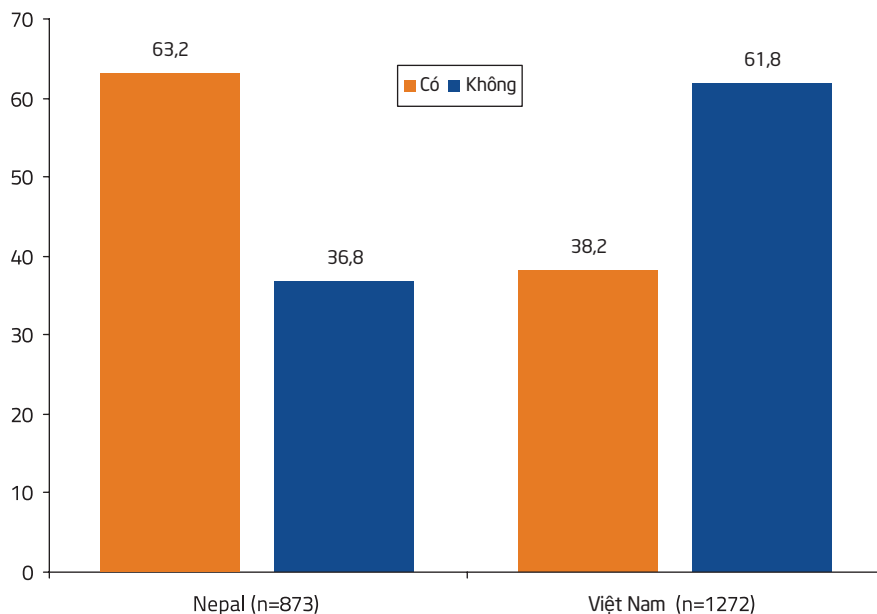
### 3.3 Áp lực kinh tế

Để tiếp tục khám phá các đặc điểm có thể ảnh hưởng tới thái độ của nam giới về sự ưa thích con trai, bên cạnh việc đặt câu hỏi về tình trạng việc làm, chúng tôi hỏi cụ thể những người đang có việc làm liệu họ có phải chịu áp lực từ công việc hay bị trầm cảm không. Hơn nữa, với vai trò được mong đợi về mặt xã hội và nổi bật của nam giới như trụ cột chính của gia đình, áp lực về kinh tế có thể là chỉ số đo kinh nghiệm trong cuộc sống của nam giới và là yếu tố liên quan đến thái độ ưa thích con trai và có hành vi bạo lực.

Như đã miêu tả trong Chương 2, áp lực kinh tế là một chỉ số được xây dựng từ 6 mệnh đề thái độ đối với trạng thái việc làm (bảng 3.4). Như chúng ta thấy, đa số nam giới được chọn làm mẫu ở Nepal (63%) cho biết họ đã từng bị căng thẳng vì lý do kinh tế, so với 38% đàn ông Việt Nam (Hình 3.1).

HÌNH 3.1

#### BÁO CÁO CỦA NAM GIỚI VỀ ÁP LỰC KINH TẾ



Một tỷ lệ tương đối lớn trong số nam giới được điều tra ở cả hai quốc gia tin rằng họ đã phải chịu áp lực hoặc bị trầm cảm do thất nghiệp hoặc không có thu nhập (bảng 3.4). Trong hầu hết các trường hợp, tỷ lệ nam giới Nepal thừa nhận họ có tâm trạng căng thẳng hay bị trầm cảm cao hơn đàn ông Việt Nam. Ví dụ, phần lớn đàn ông cả hai quốc gia đều thừa nhận họ

rất căng thẳng vì có thu nhập kém, ở Nepal, tỷ lệ này là 58%, so với 36% ở Việt Nam. Một nửa nam giới Nepal cho biết họ thấy xấu hổ khi đối mặt với gia đình nếu họ không có việc làm, trong khi 30% nam giới ở Việt Nam thừa nhận điều này. Tương tự như vậy, gần một nửa đàn ông Nepal cho biết họ thường cảm thấy bị gây áp lực hay trầm cảm vì họ không có đủ việc làm và 30% nam giới ở Việt Nam nói như vậy. Trên thực tế, một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng trên là họ mất nhiều thời gian không làm việc hoặc chỉ để tìm kiếm việc (46% đàn ông Nepal và 35% đàn ông Việt Nam).

**BẢNG 3.4**

MỆNH ĐỀ VỀ ÁP LỰC KINH TẾ		
Mệnh đề	Phần trăm (%)	
	Nepal	Việt Nam
Tôi thường cảm thấy căng thẳng hoặc trầm cảm vì không có việc làm	47,0 (n=873)	29,9 (n=1272)
Tôi thường cảm thấy căng thẳng hoặc trầm cảm vì không có đủ thu nhập	58,4 (n=873)	35,8 (1272)
Đôi khi tôi cảm thấy xấu hổ khi phải đối mặt với gia đình vì tôi không có việc làm	50,4 (n=127)	30,4 (n=148)
Phần lớn thời gian tôi không có việc làm hoặc đi tìm việc	45,7 (n=127)	35,1 (n=148)
Tôi đã từng nghĩ đến việc rời bỏ gia đình vì không có việc làm	3,1 (n=127)	4,1 (n=148)
Đôi khi tôi uống rượu hoặc tránh xa gia đình khi tôi không tìm được việc làm	0,8 (n=127)	4,7 (n=148)

Chỉ một tỷ lệ nhỏ nam giới ở cả hai quốc gia thừa nhận với các ý nghĩa cực đoan do áp lực kinh tế gây ra, ví dụ như họ đã nghĩ đến việc rời bỏ gia đình vì họ không có việc làm hay họ uống rượu hoặc tránh xa gia đình khi họ không tìm được việc làm.

### 3.4 Đặc điểm của bạn tình

Ở Nepal, hơn hai phần năm số bạn tình của nam giới được phỏng vấn nằm trong độ tuổi từ 25 tới 34, trong đó một phần tư (24%) người dưới 24 tuổi (Xem phụ lục Bảng A3.1). Ở Việt Nam, đa số bạn tình (57%) nằm trong độ tuổi từ 35 tới 49 và chỉ 8% dưới 24 tuổi.

Phân tích đặc điểm của bạn tình cho thấy sự khác biệt về giáo dục ở hai quốc gia. Ví dụ, trong khi đa số nam giới Nepal (61%) có học vấn cao hơn so với bạn tình của mình, thì phần đông nam giới Việt Nam (47%) có cùng trình độ học vấn với bạn tình của mình. Hơn một phần 10 (12%) đàn ông Nepal cho biết bạn tình của họ có trình độ học vấn cao hơn họ trong khi ở Việt Nam là một phần tư (26%) người.

So sánh thu nhập giữa nam giới và bạn tình của họ, ở Việt Nam, 41% nam giới có cùng mức thu nhập so với bạn tình trong khi đó con số này ở Nepal là 20%. Đa số đàn ông Nepal (75%)

có thu nhập cao hơn nhiều so với bạn tình trong khi đó ở Việt Nam là 53%. Ở cả hai quốc gia, có một tỷ lệ ít người trả lời (2% ở Nepal và 7% ở Việt Nam) cho biết bạn tình của họ kiếm nhiều tiền hơn họ.

### 3.5 Lạm dụng đồ uống có cồn và chất kích thích

Đa số đàn ông ở cả hai quốc gia cho biết đôi khi họ có uống rượu ở nhà, với tỷ lệ dao động từ 85% người trả lời ở Việt Nam tới 52% người trả lời ở Nepal (xem phụ lục bảng A3.2). Cứ 6 người thì có 1 người trả lời ở Nepal (17%) và 1% người trả lời ở Việt Nam cho biết họ đã sử dụng ma túy trong năm vừa qua.

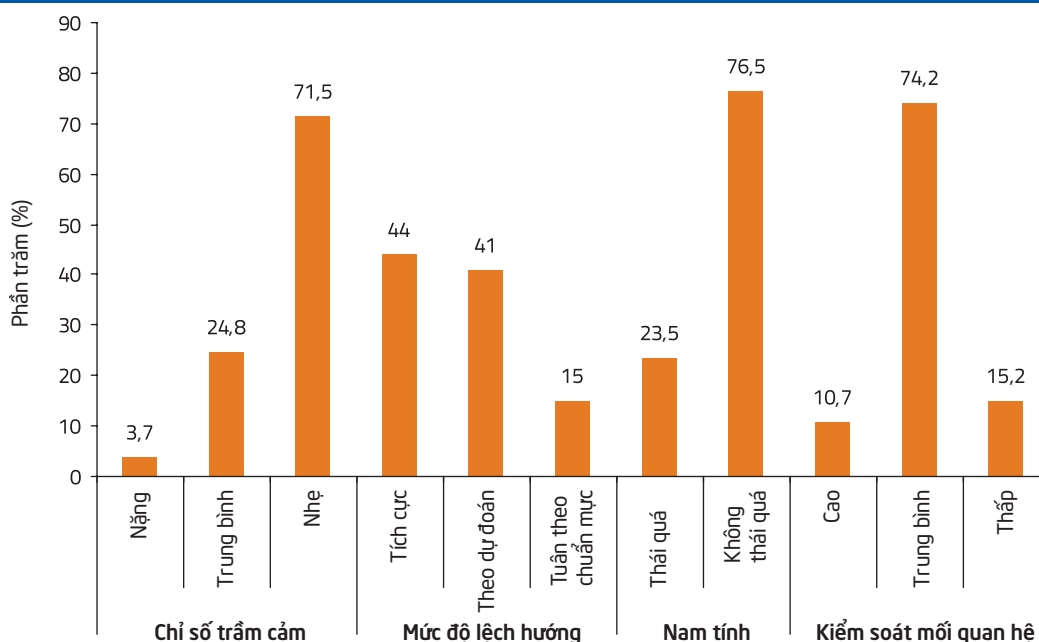
### 3.6 Các chỉ số khác

Bốn chỉ số khác được xây dựng từ thông tin thu thập được của người trả lời phỏng vấn được coi là một phần của nghiên cứu, và kết quả từ những chỉ số này được đưa ra dưới đây.

**Chỉ số thước đo trầm cảm** được xây dựng dựa trên 16 mệnh đề về cảm giác và trải nghiệm của người trả lời về các vấn đề khác nhau trong cuộc sống hàng ngày vào 1 tuần trước thời gian phỏng vấn. Kết quả cho thấy chưa đến một phần tư số đàn ông ở cả hai quốc gia (25% ở Nepal và 24% ở Việt Nam) cho biết họ bị trầm cảm ở mức độ trung bình trong tuần qua. Tỷ lệ đàn ông trong nhóm bị trầm cảm nặng là khá thấp, chỉ khoảng 4% ở Nepal và 1% ở Việt Nam (Hình 3.2 và 3.3).

HÌNH 3.2

#### CÁC CHỈ SỐ KHÁC Ở NEPAL

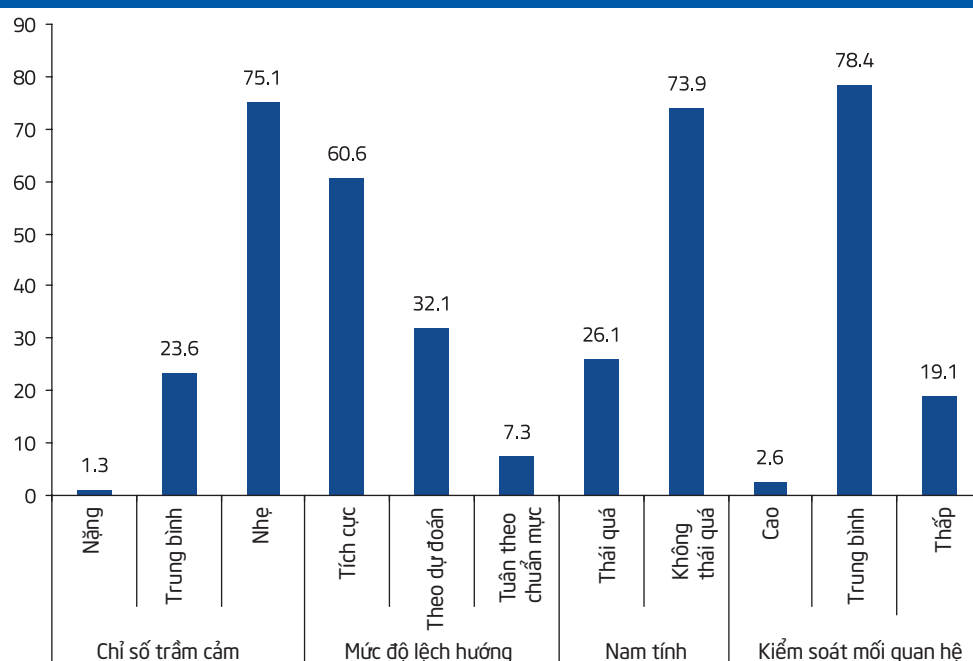


**Chỉ số lệch chuẩn dương** được xây dựng cho thấy những ai đã từng có trải nghiệm thái độ bất bình đẳng giới thời thơ ấu, nhưng hiện thời có thái độ bình đẳng giới ở mức độ cao và trung bình. Như miêu tả trong chương 2, biến tổng hợp này được xây dựng bằng cách kết

hợp những ảnh hưởng mà người đã từng trải qua bất bình đẳng giới ở tuổi thơ với các chỉ số Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới. Kết quả cho thấy 44% nam giới ở Nepal và 61% nam giới ở Việt Nam có thay đổi một cách tích cực đối với chỉ số này, có nghĩa là họ đã trải qua những thái độ bất bình đẳng giới thời thơ ấu, nhưng bây giờ đã có thái độ bình đẳng giới hơn. Tiếp theo là nhóm đi lệch có thể dự báo trước (41% ở Nepal và 32% ở Việt Nam); số người tham gia trả lời “tuân theo chuẩn mực”, có nghĩa là số nam giới chưa trải qua sự bất bình đẳng giới thời thơ ấu và có bình đẳng giới ở mức độ thấp nằm trong nhóm ít nhất, 15% ở Nepal và 7% ở Việt Nam.

**HÌNH 3.3**

**CÁC CHỈ SỐ KHÁC Ở VIỆT NAM**



**Chỉ số nam tính thái quá** được xây dựng bằng cách kết hợp các câu trả lời của những nam giới cho biết đã từng gây bạo lực thể xác và sử dụng đồ uống có cồn. Kết quả cho biết gần một phần tư nam giới (24%) có hành vi nam tính thái quá ở Nepal và hơn một phần tư (26%) ở Việt Nam (Hình 3.2 và 3.3).

**Chỉ số kiểm soát mối quan hệ** được xây dựng từ những mệnh đề liên quan tới việc kiểm soát của nam giới đối với phụ nữ trong quá trình ra quyết định. Hầu hết nam giới ở cả hai quốc gia, chiếm khoảng ba phần tư số nam giới, có thái độ kiểm soát quan hệ ở mức trung bình đối với bạn tình của mình; khoảng 11% nam giới ở Nepal và 2.6% nam giới ở Việt Nam có thái độ kiểm soát mối quan hệ ở mức độ cao (Hình 3.2 và 3.3).

## 4. THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI BÌNH ĐẲNG GIỚI

Bình đẳng giới có nghĩa là phụ nữ và nam giới, trẻ em gái và trẻ em trai đều có quyền, nguồn lực, cơ hội và được bảo vệ như nhau. Suy rộng ra, điều đó có nghĩa rằng phụ nữ và trẻ em gái có quyền như nhau so với nam giới và trẻ em trai và họ có quyền bình đẳng tham gia đầy đủ vào các hoạt động chính trị, xã hội và phát triển kinh tế của cộng đồng. Điều này không có nghĩa là nam giới và phụ nữ là như nhau mà nghĩa là họ có giá trị như nhau và được hưởng những đặc quyền như nhau. Có bằng chứng cho thấy rằng khi cơ hội cho phụ nữ được mở rộng sẽ làm giảm bớt sự bất bình đẳng và gia tăng phát triển (Dulfo E, 2005). Mặc dù đã có những tiến bộ quan trọng về bình đẳng, sự khác biệt về kinh tế xã hội giữa nam và nữ vẫn tồn tại ở các quốc gia đang phát triển và phát triển.

Gần đây, các nhà hoạch định chính sách và các nhà khoa học xã hội bắt đầu nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm của nam giới và trẻ em trai trong việc thúc đẩy bình đẳng giới. Sự nhấn mạnh này xuất phát từ sự thừa nhận rằng phụ nữ và nam giới phải làm việc cùng nhau để đạt được mối quan hệ và xã hội bình đẳng hơn. Một bước tiến quan trọng trong quá trình này là việc hiểu rõ hơn thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới.

Chương này xem xét thái độ liên quan tới giới của nam giới trong các địa bàn được nghiên cứu ở Việt Nam và Nepal, những trải nghiệm tuổi thơ của nam giới về bất bình đẳng giới và sự tham gia của nam giới trong các công việc gia đình và chăm sóc sức khỏe bà mẹ. Bên cạnh đó, chúng tôi xem xét tương quan giữa các biến này với một số yếu tố xã hội nhân khẩu và các yếu tố khác.

### 4.1 Thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới - Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (GEM Scale)

Một điều kiện tiên quyết để đạt được bình đẳng giới là thay đổi thái độ của nam giới đối với các chuẩn mực về giới mà họ vẫn có và thay đổi hành vi của họ. Thái độ của nam giới đối với các chuẩn mực về giới được đánh giá thông qua việc sử dụng phiên bản đã được điều chỉnh của Thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới (GEM scale) vốn ban đầu được xây dựng bởi chương trình Horizons và Viện Promundo ở Brazil (Pulerwitz J. và Barker G., 2008). Thang đo này đã được điều chỉnh cho phù hợp để sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia và có hiệu lực cao.

Với cuộc điều tra này, có 24 mệnh đề được sử dụng để đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới, và được chia thành các tiểu phần nhỏ: vai trò về giới; tình dục/mối quan hệ tình dục; bạo lực; sức khỏe sinh sản; nam tính và giá trị của con trai và con gái (phụ lục bảng 4.1). Có 15 mệnh đề ở Nepal và 17 mệnh đề ở Việt Nam cuối cùng được chọn lựa sử dụng phân tích yếu tố và sau khi đánh giá mức độ tin cậy (điểm Cronbach Alpha là 0,79 cho Nepal và

0,81 cho Việt Nam) như đã đề cập đến trong chương 2. Các câu trả lời được chia theo hai phạm vi: Nhất trí (kết hợp các câu trả lời “hoàn toàn nhất trí” và “nhất trí”) và “không nhất trí” (kết hợp các câu trả lời “không nhất trí” và “hoàn toàn không nhất trí”).

Nhìn chung, các kết quả cho thấy đàn ông ở cả hai quốc gia ủng hộ vai trò giới truyền thống (Bảng 4.1). Ví dụ, ở Nepal, gần một nửa (48%) nhất trí rằng “vai trò quan trọng nhất của phụ nữ là chăm sóc nhà cửa và nấu ăn cho gia đình mình”. Tương tự như vậy, đa số, hơn bốn phần năm nam giới (84%) nhất trí rằng “phụ nữ nên tuân thủ theo chồng”. Trong khi chỉ có hơn một phần năm nam giới (22%) tin rằng “vai trò của phụ nữ là sinh con trai cho gia đình nhà chồng”, đại đa số (99%) nhất trí rằng “một khi phụ nữ đã kết hôn sẽ thuộc về gia đình nhà chồng”. Điều thú vị là chưa đến một nửa (43%) người cảm thấy rằng “nam giới nên có quyết định cuối cùng trong tất cả các vấn đề của gia đình”.

Các thái độ này rõ ràng hơn trong số các nam giới được điều tra ở Việt Nam. Đa số (81%) cho rằng “nam giới nên đưa ra quyết định cuối cùng trong tất cả các vấn đề của gia đình” và có đến 78% cho biết “vai trò quan trọng nhất của phụ nữ là chăm sóc nhà cửa và nấu ăn cho gia đình mình”. Đồng thời, gần hai phần ba nam giới (62%) tán thành mệnh đề “một khi phụ nữ đã kết hôn sẽ thuộc về gia đình nhà chồng”.

Thái độ của nam giới đối với tình dục và quan hệ tình dục cho thấy có vài điểm khác biệt (bảng 4.1). Trong số những nam giới được điều tra ở Nepal, hơn một nửa (52%) nhất trí rằng “phụ nữ không thể từ chối nếu quan hệ tình dục với chồng của mình”, và gần ba phần năm (58%) người tin rằng nếu “phụ nữ không cưỡng lại, đó không phải là cưỡng hiếp”. Tương tự như vậy, 79% đàn ông không đồng tình với quan điểm rằng phụ nữ bị cưỡng hiếp là người đáng trách. Điều thú vị là ở Việt Nam, trong số những nam giới được điều tra, gần hai phần ba (62%) tin rằng phụ nữ có thể từ chối quan hệ tình dục với chồng, trong khi đó hơn một nửa (55%) cảm thấy rằng nếu “phụ nữ không cưỡng lại, đó không phải là cưỡng hiếp”.

Điều thú vị nữa là ở cả hai quốc gia, ít người đồng ý với mệnh đề rằng vai trò của phụ nữ là sinh con trai cho gia đình so với một số mệnh đề khác về thái độ giới.

Về bạo lực đối với phụ nữ, dưới nửa (44%) đàn ông Nepal tham gia điều tra cho biết họ cảm thấy “đôi khi phụ nữ đáng bị đánh”, hơn ba phần tư (77%) nhất trí rằng nếu phụ nữ làm điều gì sai trái, người chồng có quyền trừng phạt cô ấy. Những tỷ lệ này thấp hơn nhiều trong số đàn ông Việt Nam tham gia điều tra vì chỉ có 26% nam giới nhất trí với mệnh đề đầu tiên và 31% nhất trí với mệnh đề thứ hai. Gần một nửa đàn ông Nepal tin rằng “phụ nữ nên tha thứ bạo lực để giữ gia đình” trong khi đó chỉ có 23% đàn ông Việt Nam nhất trí với mệnh đề này. Nhìn chung, có ít sự nhất trí hơn với các lý do được đưa ra cho bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam hơn là ở Nepal.

Về sức khỏe sinh sản, đa số nam giới (64% ở Nepal và 74% ở Việt Nam) cho rằng việc tránh thai không phải là trách nhiệm của phụ nữ.

Các chuẩn mực về nam tính rất mạnh mẽ ở Việt Nam với 90% nam giới nhất trí rằng là đàn ông, bạn phải cứng rắn. Ở Nepal cũng vậy, các chuẩn mực cũng rất mạnh mẽ với khoảng 70% nam giới nhất trí với quan điểm này.

Kết quả nghiên cứu cũng gợi ý rằng đàn ông Nepal có thái độ về nam tính mạnh mẽ. Ví dụ, hơn hai phần ba nam giới (67%) nhất trí với mệnh đề “nếu ai đó xúc phạm tôi, tôi sẽ bảo vệ danh dự của tôi bằng vũ lực nếu cần và “là đàn ông, bạn phải cứng rắn” (70%). Tương tự như

vậy, một nửa nam giới (56%) cho biết họ sẽ xấu hổ nếu con trai của họ là đồng tính. Ở Việt Nam, kết quả có pha trộn nhiều hơn đối với các chỉ số này: trong khi đa số đàn ông (90%) cho rằng là đàn ông, bạn phải cứng rắn, một tỷ lệ lớn đáng chú ý (71%) không cho rằng họ sẽ xấu hổ nếu con trai của mình đồng tính và hai phần ba không nghĩ là cần phải bảo vệ danh dự bằng vũ lực nếu họ bị xúc phạm.

Về giá trị của con trai so với giá trị của con gái, thái độ của nam giới là tương tự nhau ở hai quốc gia. Ở Nepal và Việt Nam, đa số không nhất trí với các mệnh đề rằng “đàn ông chỉ có con gái là bất hạnh” (92% ở Nepal và 90% ở Việt Nam) và rằng “không có con trai là do nghiệp chướng và sống không có luân lý” (khoảng 90% ở cả hai quốc gia).

**BẢNG 4.1**

**THANG ĐO GEM - NHẬN ĐỊNH VỀ THÁI ĐỘ ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH ĐỂ ÁP DỤNG Ở NEPAL VÀ VIỆT NAM**

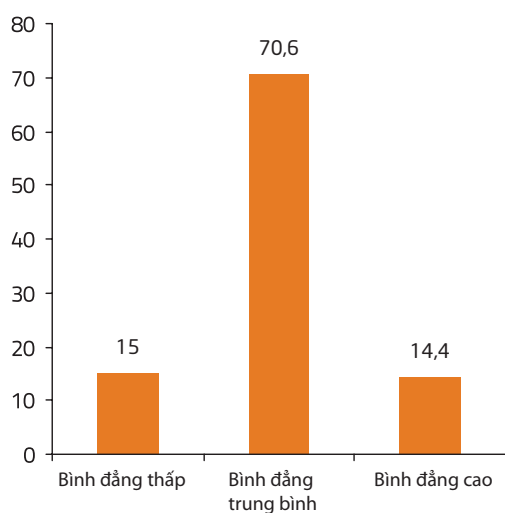
Mệnh đề	Nepal (n = 1000)	Việt Nam (n = 1424)
	Nhất trí *	Nhất trí*
<b>Vai trò về giới</b>		
Vai trò quan trọng nhất của phụ nữ là chăm sóc nhà cửa và nấu ăn cho gia đình mình	48,2	78,1
Vai trò quan trọng nhất của phụ nữ là sinh con trai cho gia đình nhà chồng	21,6	29,8
Tôi nghĩ rằng nam giới nên là người ra quyết định cuối cùng trong tất cả các vấn đề gia đình	43,0	80,8
Một khi phụ nữ đã kết hôn, người phụ nữ đó thuộc về gia đình nhà chồng	-	61,7
<b>Tình dục/quan hệ tình dục</b>		
Đàn ông cần tình dục nhiều hơn phụ nữ	45,4	52,8
Phụ nữ không thể từ chối quan hệ tình dục với chồng của mình	52,1	36,6
Khi phụ nữ bị cưỡng hiếp, cô ấy thường là người bị khiển trách vì đã để mình vào tình huống đó	20,6	
Nếu phụ nữ không phải cưỡng lại đó không phải là cưỡng hiếp	58,0	55,3
<b>Bạo lực</b>		
Đôi khi phụ nữ đáng bị đánh	43,6	26,5
Nếu người vợ/bạn tình làm gì đó sai trái, người chồng có quyền trừng phạt cô ấy	77,3	30,5
Phụ nữ nên tha thứ với bạo lực để giữ gia đình	50,8	23,2

Mệnh đề	Nepal (n = 1000)	Việt Nam (n = 1424)
	Nhất trí	Nhất trí
<b>Sức khỏe sinh sản</b>		
Tránh thai là trách nhiệm của phụ nữ	36,2	26,5
Tôi sẽ tức giận nếu vợ/bạn tình của tôi yêu cầu tôi sử dụng bao cao su	-	9,5
<b>Nam tính</b>		
Nếu ai đó xúc phạm tôi, tôi sẽ bảo vệ danh dự của tôi bằng vũ lực nếu cần	-	33,7
Là đàn ông, bạn cần phải cứng rắn	69,5	90,0
Tôi sẽ xấu hổ nếu con trai mình đồng tính	55,6	29,3
<b>Giá trị của con trai và con gái</b>		
Đàn ông không có con trai là bất hạnh	8,1	9,7
Không có con trai phản ánh nghiệp chướng và sống không có luân lý đạo đức	9,5	10,3
Chỉ có con trai mới có thể thờ cúng tổ tiên	-	40,8

Chú ý: \*Kết quả trên tổng số 100 và số còn lại không nhất trí với các mệnh đề trên.

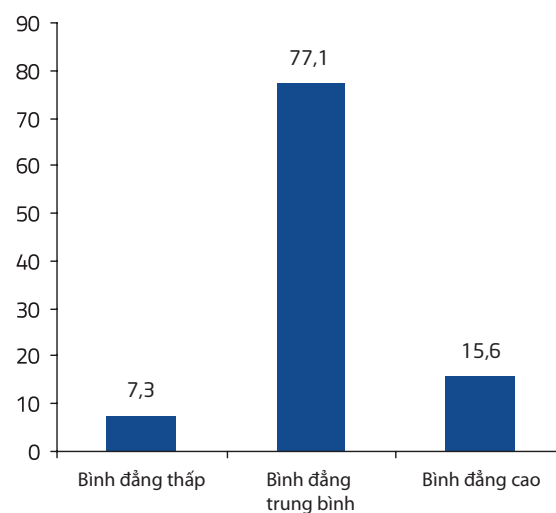
**HÌNH 4.1A**

**THÁI ĐỘ VỀ GIỚI CỦA ĐÀN ÔNG Ở NEPAL (n=1,000)**



**HÌNH 4.1B**

**THÁI ĐỘ VỀ GIỚI CỦA ĐÀN ÔNG Ở VIỆT NAM (n=1,425)**





Để các kết quả dễ hiểu hơn, người tham gia trả lời câu hỏi được xếp thành 3 nhóm dựa trên điểm số của Thang đo GEM. Các nhóm này là ủng hộ “ít” (18-39), “trung bình” (40-52) và “nhiều” (53-72) đối với các chuẩn mực giới bình đẳng. (Hình 4.1A và 4.1B). Các kết quả cho thấy ở cả hai quốc gia, đa số nam giới được điều tra (77% ở Việt Nam và 71% ở Nepal) có thái độ bình đẳng giới ở mức trung bình đối với các chuẩn mực về giới trong thước đo GEM. Chỉ 14% nam giới Nepal và 16% nam giới Việt Nam có thái độ bình đẳng giới cao. Trong khi tỷ lệ nam giới ở cả hai quốc gia với thái độ bình đẳng giới ở mức “thấp” và “trung bình” là gần như nhau với 86% ở Việt Nam và 84% ở Nepal, ở Việt Nam, một tỷ lệ nhỏ hơn gồm các nam giới thuộc về nhóm bình đẳng “thấp” (chỉ 7% so với 15% ở Nepal).

## 4.2 Các yếu tố liên quan tới thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới

Điểm số theo thang đo GEM được kiểm tra về mối liên hệ của chúng với các đặc điểm xã hội nhân khẩu, ví dụ như tình, nơi cư trú, tuổi tác, tình trạng hôn nhân, và trình độ học vấn của người trả lời, trong phân tích nhị biến sử dụng kiểm thử Chi bình phương.

Ở Nepal, phân tích nam giới cho thấy có mối quan hệ rõ rệt giữa điểm số thang đo GEM và trình độ học vấn, với 30% nam giới có học vấn phổ thông trung học và cao hơn có điểm số thuộc nhóm bình đẳng cao so với chỉ có 12% nam giới có học vấn trên tiểu học hoặc phổ thông cơ sở và 5% chỉ có học vấn tiểu học (phụ lục bảng A4.2). Nam giới mù chữ chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nhóm bình đẳng thấp (46%). Nghề nghiệp cũng được coi là có mối quan hệ, với 28% nam giới thuộc nhóm làm việc chuyên môn có điểm nằm trong nhóm bình đẳng cao so với chỉ có 9,5% người lao động bán kỹ năng và nông dân nhưng nhìn tổng thể, vẫn không có sự khác biệt rõ rệt. Đẳng cấp/dân tộc có mối quan hệ rõ rệt với bình đẳng giới, ngoại trừ tầng lớp Brahman/Chhetri, tất cả các nhóm đẳng cấp khác đều có 1 trong số 5 đàn ông có thái độ bình đẳng giới thấp nhất; kết quả là khoảng một phần năm người thuộc tầng lớp Brahman và Chhetri có điểm GEM cao so với chỉ có 1/10 người Janajatis và người Dailits/nhóm tôn giáo thiểu số (Phụ lục bảng A4.2).

Ở Việt Nam, trong số những người thuộc nhóm điểm GEM ‘cao’, một tỷ lệ lớn hơn (17%) là thuộc nhóm người trẻ tuổi (18-24 tuổi) so với nhóm cao tuổi hơn (13% trong nhóm 35-49 tuổi) (Phụ lục bảng A4.3). Tôn giáo được cho là có quan hệ với thái độ bình đẳng giới, vì chỉ có một tỷ lệ nhỏ nam giới theo Đạo Phật có điểm cao trong nhóm bình đẳng cao (7%) so với nam giới theo đạo Thiên chúa (17%) và những người từ “các tôn giáo khác” (50%), nhưng không rõ rệt. về mặt thống kê. Tương tự như vậy, một phần lớn trong số nam giới làm việc chuyên môn và những người làm dịch vụ (khoảng 17%) được xếp vào nhóm có sự ủng hộ cao đối với bình đẳng giới so với người nông dân và người lao động phổ thông (14 %).

## 4.3 Trải nghiệm bất bình đẳng giới trong thời thơ ấu

Nhiều nghiên cứu phát hiện rằng những trải nghiệm về bất bình đẳng giới trong thời thơ ấu định hình quan điểm và hành vi của con người trong cuộc sống của họ sau này (Gil-Gonzales và cộng sự. 2008; UNICEF 2007; WHO, 2005; Heise, 1998). Trong nghiên cứu này, chúng tôi giả định rằng nam giới đã trải nghiệm hoặc chứng kiến bất bình đẳng giới thời thơ ấu (có nghĩa là tới khi 18 tuổi đã trải qua hoặc chứng kiến ít nhất một trong những hành động được liệt kê trong bảng 4.2) có khả năng gây bạo lực trên cơ sở giới khi là người trưởng thành.

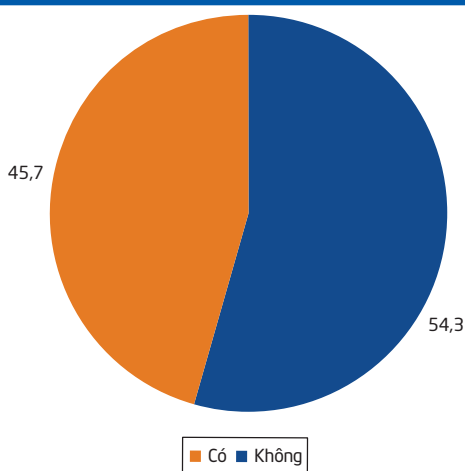
**BẢNG 4.2****SỰ TRẢI NGHIỆM CỦA NAM GIỚI VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI THỜI THƠ ẤU**

Mệnh đề	Nepal (n = 1000)		Việt Nam (n = 1425)	
	Có	Không	Có	Không
Trước khi tôi 18 tuổi Tôi thấy chị/em gái tôi/ chị/em họ tôi có ít tự do hơn tôi và các anh/em trai của tôi	42,3	57,7	41,1	58,9
Mọi người nói với tôi rằng con gái là cái nợ đồng lẩn của gia đình	16,5	83,5	17,6	82,4
Tôi thấy những khó khăn mà bố mẹ tôi/họ hàng tôi phải trải qua khi trả tiền hồi môn trong đám cưới của anh/ em trai tôi	19,6	80,4	39,9	60,1
Tôi thấy chị/em gái tôi/ chị/em họ tôi bị ngược đãi hoặc bị bỏ rơi khi không thể sinh con trai	4,7	95,3	5,6	94,4

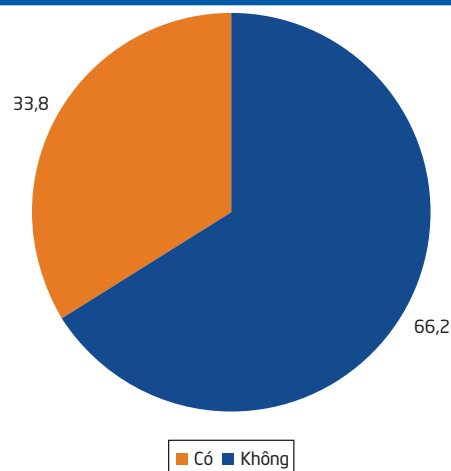
Nam giới ở Nepal và Việt Nam được sinh ra và lớn lên trong bối cảnh xã hội gia đình nơi mà việc phân biệt đối xử về giới đối với phụ nữ là phổ biến. Ở cả hai quốc gia, hình thức bất bình đẳng phổ biến nhất mà nam giới chứng kiến thời thơ ấu là việc chị/em gái hoặc chị/em họ của họ ít được tự do hơn so với anh/em trai trong gia đình (42% ở Nepal và 41% ở Việt Nam), điều này phản ánh những hạn chế về giới nói chung trong xã hội; hình thức phổ biến thứ hai ở cả hai quốc gia là những khó khăn mà gia đình hay họ hàng của họ phải trải qua khi phải trả tiền hồi môn, mặc dù tỷ lệ này ở Nepal thấp hơn nhiều (20%) so với Việt Nam (40%). Điều đáng mừng là tỷ lệ nam giới ở cả hai quốc gia (5% ở Nepal và 6% ở Việt Nam) cho biết họ đã nhìn thấy chị/em gái hoặc chị/em họ của mình bị ngược đãi hoặc bỏ rơi vì họ không thể sinh được con trai là tương đối thấp.

**HÌNH 4.2A**

**NHỮNG TRẢI NGHIỆM CỦA NAM GIỚI VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI THỜI THƠ ẤU Ở NEPAL (N=1,000)**

**HÌNH 4.2B**

**NHỮNG TRẢI NGHIỆM CỦA NAM GIỚI VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI THỜI THƠ ẤU Ở VIỆT NAM (N=1,425)**



Năm mệnh đề trên (bảng 4.2) được kết hợp để xây dựng chỉ số nhị phân nhằm đánh giá sự bất bình đẳng về giới thời thơ ấu. Ở cả hai quốc gia, đa số nam giới cho biết họ đã trải qua hoặc chứng kiến một số hình thức của bất bình đẳng giới tính thời thơ ấu, hơn một nửa ở Nepal (54%) và hai phần ba nam giới ở Việt Nam (66%) (Hình 4.2A và 4.2B).

#### 4.4 Các yếu tố liên quan tới sự bất bình đẳng về giới thời thơ ấu

Để khám phá các yếu tố liên quan tới trải nghiệm của nam giới về bất bình đẳng giới, phân tích nhị biến được thực hiện sử dụng kiểm thử Chi bình phương. Ở Nepal, nghiên cứu cho thấy đẳng cấp/dân tộc, điểm số GEM và áp lực kinh tế có liên quan rõ rệt với trải nghiệm tuổi thơ về bất bình đẳng giới. Ví dụ, đàn ông không phải là người Dailits ở khu vực đồng bằng bị thiệt thòi có xu hướng trải nghiệm bất bình đẳng về giới thời thơ ấu nhiều hơn là các nhóm dân tộc khác. Điều này tương tự như đối tượng nam giới đối mặt với áp lực về kinh tế. Tương tự như vậy, nam giới với ít trải nghiệm bất bình đẳng giới thời thơ ấu có thái độ bình đẳng giới cao hơn khi là người trưởng thành.

**BẢNG 4.3**

**NAM GIỚI VỚI TRẢI NGHIỆM THỜI THƠ ẤU VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI THEO CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐÃ ĐƯỢC LỰA CHỌN**

Đặc điểm	Nepal (n = 1000)		Việt Nam (n = 1425)	
	Có (%)	n	Có (%)	n
<b>Độ tuổi</b>				
18-24 tuổi	59,6	292	58,9	270
25-34 tuổi	52,4	317	65,4	382
35-49 tuổi	51,9	203	69,5	768
Giá trị P	0,097		<0,01	
<b>Trình độ học vấn</b>				
Mù chữ	60,0	80	-	-
Học đến tiểu học	55,0	151	68,2	157
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	51,8	552	70,1	792
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	58,1	217	59,2	476
Giá trị P	0,297		<0,01	
<b>Nơi cư trú</b>				
Nông thôn	55,0	600	66,5	976
Thành thị	53,2	400	65,7	449
Giá trị P	0,586		0,768	

Đặc điểm	Nepal (n = 1000)		Việt Nam (n = 1425)	
	Có (%)	n	Có (%)	n
<b>Đẳng cấp/dân tộc</b>				
Tầng lớp Brahmin/ Chhetri	46,9	354	-	-
Tầng lớp Janaties	47,4	308	-	-
Tầng lớp Non Dalit Terai	81,8	121	-	-
Tầng lớp Dalits/ Thiếu số tôn giáo	60,8	217	-	-
Giá trị P	<0,01		NA	
<b>Loại hình gia đình</b>				
Gia đình hạt nhân	52,7	598	71,5	123
Gia đình mở rộng	56,7	402	65,7	1302
Giá trị P	0,209		0,194	
<b>Nghề nghiệp</b>				
Thất nghiệp/học sinh	53,9	115	-	-
Chuyên môn	55,9	170	63,1	252
Lao động Phổ thông	57,8	306	63,0	311
Kinh doanh/cửa hàng	52,6	133	68,5	254
Nông nghiệp	50,4	276	71,1	458
Giá trị P	0,09		<0,05	
<b>Áp lực kinh tế</b>				
Không	47,0	321	68,8	786
Có	59,1	552	64,6	486
Giá trị P	<0,01		0,119	
<b>Phân loại điểm số thang đo GEM</b>				
Bình đẳng ở mức thấp	68,7	150	77,9	140
Bình đẳng ở mức trung bình	51,8	706	65,5	173
Bình đẳng ở mức cao	51,4	144	62,3	212
Giá trị P	<0,01		<0,01	
<b>Tổng số</b>	<b>54,3</b>	<b>1000</b>	<b>66,2</b>	<b>1425</b>

Ngoài điểm số GEM mà khá rõ ràng ở cả hai quốc gia, ở Việt Nam, một tập hợp các yếu tố khác có liên quan rõ rệt với những trải nghiệm về bất bình đẳng giới. Ví dụ, tuổi tác, trình độ học vấn và nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng vì nam giới nhiều tuổi hơn, ít giáo dục hơn, và những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc kinh doanh có xu hướng trải nghiệm bất bình đẳng giới thời thơ ấu nhiều hơn những nhóm khác (bảng 4.3).

Một số yếu tố như sống ở nông thôn hay sống ở thành thị, sống với gia đình mở rộng hay gia đình hạt nhân có vẻ như không có liên quan tới những trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu.

## 4.5 Sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em

Một chỉ số về sự hỗ trợ của nam giới đối với bình đẳng giới là sự tham gia của họ trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Sự tham gia của nam giới trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, như được đánh giá thông qua việc họ đi cùng vợ trong khi đi khám thai vẫn còn thấp ở Nepal và cao hơn một chút ở Việt Nam. Chỉ khoảng 40% nam giới được điều tra ở Nepal cho biết họ có đi cùng vợ/bạn tình đi khám thai trong lần mang thai gần đây, trong khi đó 56% nam giới ở Việt Nam làm việc này. Mặc dù đa số nam giới ở cả hai quốc gia tham gia vào việc chăm sóc con cái hàng ngày, ở Nepal ít nam giới làm việc này (55%) hơn là ở Việt Nam (71%) (bảng 4.4).

Tăng cường việc đàn ông nghỉ chế độ thai sản dù được trả lương hay không cũng là một cách để nâng cao sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc con cái. Ở Nepal nam giới có việc làm nghỉ thai sản khi sinh đứa con gần đây nhất chiếm tỷ lệ rất thấp, và trên thực tế, gần 60% nam giới có việc làm (ví dụ như 29% trong số 49%) không nghỉ thai sản trong lần sinh con gần đây nhất. Ở Việt Nam, 23% nam giới không nghỉ thai sản trong khi đó 77% có nghỉ và có sự khác biệt về khoảng thời gian nghỉ: khoảng 30% nghỉ làm dưới 2 tuần và 18% nghỉ làm trên 3 tháng.

Ở Việt Nam, mặc dù Bộ luật Lao động đã có những điều khoản cụ thể về nghỉ chế độ thai sản cho bà mẹ, vẫn chưa có các điều khoản quy định đàn ông nghỉ thai sản được trả lương. Thay vào đó, tất cả những người lao động vừa mới trở thành cha được phép nghỉ không lương vì các lý do cá nhân. Việc thiếu khung pháp lý cụ thể về việc nam giới nghỉ chế độ thai sản có thể dẫn tới việc phân công lao động không bình đẳng trong công việc gia đình và không tạo điều kiện cho nam giới tham gia chăm sóc con cái.

**BẢNG 4.4**

THAM GIA CHĂM SÓC SỨC KHOẺ BÀ MẸ VÀ TRẺ EM		
Sự tham gia	Nepal (n = 714)	Việt Nam (n = 999)
<b>Có đi cùng vợ/bạn tình trong khi đi khám thai trong lần mang thai gần đây hay không</b>		
Có	39,5	56,4
<b>Có tham gia vào việc chăm sóc con cái hàng ngày không</b>		
Có	55,1	71,0
<b>Có nghỉ phép/ngỉ làm trong thời gian sinh con gần đây không</b>		
Không nghỉ	28,9	20,4
Trong vòng 1 tuần	7,3	10,3
1-2 tuần	8,0	19,2
3-4 tuần	2,0	9,1
1-3 tháng	2,7	11,7
Hơn 3 tháng	0,3	18,4
Không có việc làm/không áp dụng	51,0	11,0

Nam giới Việt Nam nghỉ làm để chăm sóc con và vợ mình sau sinh chiếm một tỷ lệ khá cao (69%), tương ứng với tỷ lệ nam giới cùng vợ đi khám thai trước khi sinh (56%). Điều này chứng tỏ nam giới trong cuộc điều tra này quan tâm tới sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Có vẻ như có mối quan hệ rõ ràng giữa sự tham gia chăm sóc bà mẹ và trẻ em với các đặc điểm xã hội nhân khẩu (phụ lục bảng A4.4). Xu hướng nam giới ở cả hai quốc gia đi cùng vợ/bạn tình trong các lần khám thai là những người trẻ hơn, sinh sống ở thành thị (điều này đối lập với nông thôn), có trình độ học vấn cao hơn và là những nhà chuyên môn (đối lập với nông dân). Ở Nepal, các đặc điểm khác cho thấy mối quan hệ cụ thể với việc đi cùng bạn tình đi khám thai có điểm số cao trong phần bình đẳng cao theo thước đo GEM, mức độ trầm cảm và áp lực kinh tế ít cũng như đẳng cấp/dân tộc thấp hơn. Trong khi đó, nam giới thuộc tầng lớp Brahman/Chhetri có xu hướng làm như vậy nhiều hơn là người thuộc tầng lớp Janajatis (điều này không liên quan tới Việt Nam). Ở Việt Nam, không yếu tố nào ở trên có mối quan hệ rõ ràng với sự tham gia của nam giới trong các lần khám thai trước khi sinh.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi ở cả hai quốc gia, có mối quan hệ rõ ràng giữa sự tham gia hàng ngày của nam giới trong việc chăm sóc con cái và thước đo thái độ GEM của họ. Thêm vào đó, ở Nepal, phần đông nam giới trong gia đình hạt nhân và những người làm việc đồng áng giúp đỡ chăm sóc con cái hàng ngày trong khi ở Việt Nam trình độ học vấn của nam giới có mối quan hệ đáng kể tới sự tham gia chăm sóc con cái của họ.

## 4.6 Sự tham gia của nam giới trong công việc gia đình

Sự tham gia của nam giới trong công việc gia đình là khá thấp ở cả hai quốc gia vì công việc gia đình thường được người vợ đảm trách trong đa số các trường hợp (63-67%). Hơn một phần 10 nam giới ở Nepal (11-13%) cho biết bạn tình của họ làm tất cả mọi việc trong khi đó ở Việt Nam, tỷ lệ này chiếm 4-10%. Điều thú vị là khoảng một phần năm (20-25%) nam giới ở cả hai quốc gia khẳng định họ chia đôi công việc hoặc cùng nhau làm việc với bạn tình của họ (bảng 4.5).

**BẢNG 4.5**

THAM GIA VÀO CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH						
Sự tham gia của người trả lời phỏng vấn	Nấu ăn		Dọn dẹp nhà cửa		Giặt quần áo	
	Nepal	Việt Nam	Nepal	Việt Nam	Nepal	Việt Nam
Tôi làm tất cả mọi việc	0,3	0,9	0,3	0,6	0,4	0,6
Thường là tôi làm	0,1	6,6	0,8	5,4	0,5	3,5
Chia đôi công việc hoặc cùng nhau làm	19,3	23,3	21,4	26,1	21,2	21,2
Thường là bạn tình làm	66,6	64,1	65,5	63,1	64,9	64,6
Bạn tình làm tất cả mọi việc	13,0	4,2	11,3	4,0	12,3	9,4
Chúng tôi không làm/chúng tôi không sống cùng nhau	0,8	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
<b>n</b>	<b>794</b>	<b>1101</b>	<b>794</b>	<b>1101</b>	<b>794</b>	<b>1101</b>

## 5. THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI TRẢI NGHIỆM VỀ BẠO LỰC

Bạo lực đối với phụ nữ là một trong những biểu hiện tột cùng của sự bất bình đẳng về quyền lực giới và được nhiều nam giới sử dụng để kiểm soát và thống trị phụ nữ. Nghiên cứu này đánh giá việc nam giới thực hiện các hình thức bạo lực khác nhau đối với bạn tình của mình ở hai quốc gia. Bên cạnh đó, các yếu tố quyết định bạo lực đối với bạn tình cũng được xác định và thảo luận.

### 5.1 Các loại hình bạo lực đối với vợ/bạn tình được báo cáo

Các nam giới trong mẫu nghiên cứu được hỏi một loạt câu hỏi nhằm đánh giá mức độ bạo lực họ gây ra đối với bạn tình của mình. Các câu hỏi đề cập tới tất cả các hành động bạo lực tinh thần (5 câu hỏi), bạo lực kinh tế (3 câu hỏi), bạo lực thể xác (5 câu hỏi), và bạo lực tình dục (4 câu hỏi).<sup>1</sup> Các câu trả lời cho từng vấn đề được kết hợp lại để tạo ra một chỉ số tổng hợp cho từng loại hình bạo lực.

Tất cả nam giới hiện đang có hoặc đã từng có vợ/bạn tình được hỏi về việc liệu họ đã từng thực hiện các loại hình bạo lực khác nhau đối với vợ/bạn tình của mình hay không, bao gồm cả bạo lực thể xác, tinh thần, kinh tế và tình dục. Thuật ngữ “bạo lực” không xuất hiện trong điều tra, thay vào đó, một loạt các câu hỏi được đưa ra để đánh giá các hành động bạo lực khác nhau. Các câu hỏi cụ thể cho 4 loại hình bạo lực được đưa ra dưới đây:

#### **Bạo lực thể xác đối với vợ/bạn tình**

- (1) Tát vợ/bạn tình hoặc ném vật gì đó vào vợ/bạn tình để làm đau cô ấy
- (2) Đẩy hoặc xô đẩy mạnh vợ/bạn tình khi tức giận
- (3) Đánh vợ/bạn tình bằng nắm đấm hoặc bằng vật gì đó và làm đau cô ấy
- (4) Đá, kéo lê, đánh, bóp cổ, hoặc đốt vợ/bạn tình
- (5) Đe dọa sẽ dùng hoặc đã dùng súng, dao, hoặc vũ khí khác đối với vợ/bạn tình

#### **Bạo lực tinh thần đối với vợ/bạn tình**

- (1) Lãng mạ vợ/bạn tình hoặc chủ tâm làm cho cô ấy cảm thấy mình tồi tệ
- (2) Coi thường hoặc làm bẽ mặt vợ/bạn tình trước mặt người khác
- (3) Làm những việc khiến vợ/bạn tình sợ hoặc đe dọa vợ/bạn tình với chủ đích, ví dụ như thông qua cách bạn nhìn cô ấy, chửi mắng hay đập vỡ đồ vật
- (4) Đe dọa làm đau vợ/bạn tình

<sup>1</sup> Xem bảng A5.1 trong phần phụ lục để có danh sách các câu hỏi và các câu trả lời theo quốc gia.

### Lạm dụng kinh tế với vợ/bạn tình

- (1) Cấm bạn tình có việc làm, đi làm, buôn bán hoặc kiếm tiền
- (2) Lấy tiền kiếm được của vợ/bạn tình mà cô ấy không muốn
- (3) Đuổi vợ/bạn tình ra khỏi nhà

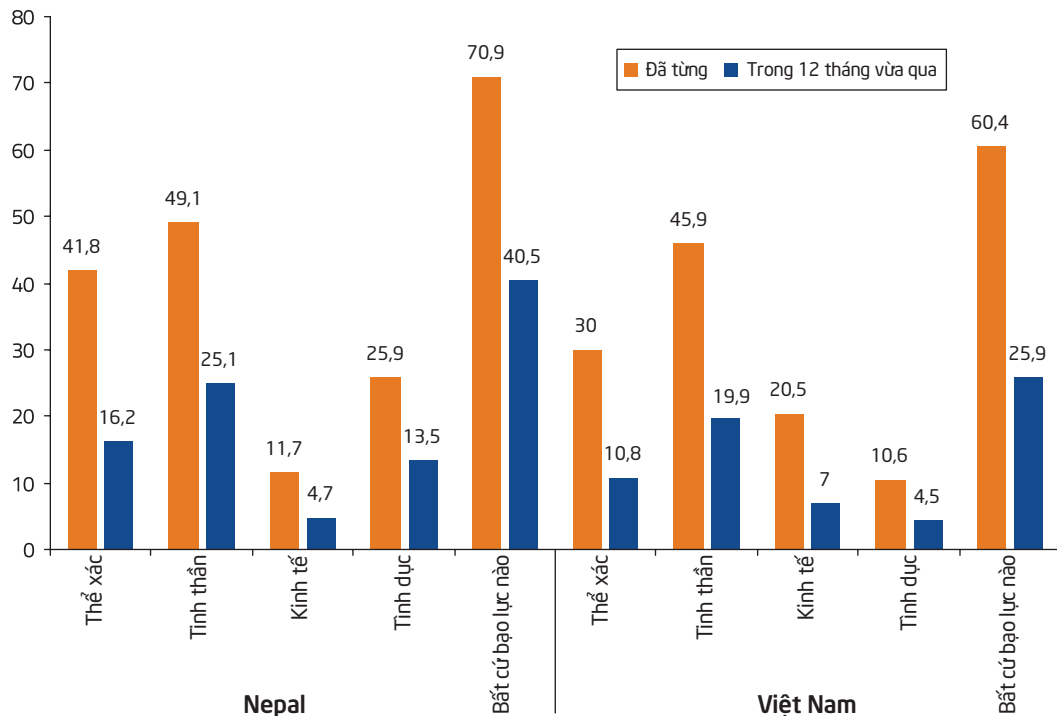
### Bạo lực tình dục với vợ/bạn tình

- Có quan hệ tình dục với vợ/bạn tình khi bạn biết rằng cô ấy không muốn nhưng bạn tin rằng cô ấy phải đồng ý vì cô ấy là vợ/bạn tình của bạn
- Ép buộc vợ/bạn tình có quan hệ tình dục với bạn khi cô ấy không muốn
- Ép buộc vợ/bạn tình xem phim khiêu dâm khi cô ấy không muốn
- Ép buộc vợ/bạn tình làm việc gì đó liên quan đến tình dục khi cô ấy không muốn

Để phân tích, nếu nam giới phạm vào một trong những hành động bạo lực được liệt kê ở trên trong một loại hình cụ thể, người đó được coi là có thực hiện một hành động bạo lực cụ thể. Phiếu điều tra xem xét hai giai đoạn khi hành động được thực hiện: suốt cuộc đời của người trả lời và trong 12 tháng trước khi phỏng vấn. Với mỗi hành động bạo lực suốt đời, một câu hỏi tiếp theo được đưa ra để hỏi về tần suất xảy ra bạo lực: một lần, vài lần hoặc nhiều lần.

## HÌNH 5.1

### MỨC ĐỘ CỦA CÁC LOẠI HÌNH BẠO LỰC VỚI VỢ/BẠN ĐỜI



Nhìn chung, các kết quả cho thấy hầu hết các hình thức bạo lực đối với phụ nữ đều phổ biến ở cả hai quốc gia. Ở Nepal, khoảng 71% nam giới thừa nhận họ đã từng sử dụng bất cứ một trong những hình thức bạo lực đối với bạn tình, trong khi ở Việt Nam, tỷ lệ này là 60%.



Hình thức phổ biến nhất về bạo lực bạn tình (IPV) ở cả hai quốc gia là bạo lực tinh thần, với gần một nửa nam giới được điều tra cho biết đã từng thực hiện ở thời điểm nào đó trong suốt thời kỳ chung sống. Hình thức phổ biến thứ hai là bạo lực thể xác – hơn hai phần năm nam giới Nepal (42%) cho biết đã từng gây bạo lực thể xác trong khi ở Việt Nam tỷ lệ này là một phần ba. Một phần tư nam giới Nepal và một phần mười nam giới ở Việt Nam cho biết họ từng gây bạo lực tình dục; bạo lực kinh tế là thấp nhất cụ thể là nam giới Nepal (chỉ khoảng 12%) và một phần năm nam giới Việt Nam tham gia điều tra khẳng định họ đã từng gây bạo lực kinh tế đối với vợ/ bạn tình của mình.

Các câu trả lời về bạo lực đối với phụ nữ trong năm vừa qua cho thấy hơn 40% nam giới ở Nepal và 26% nam giới ở Việt Nam có thực hiện một hình thức bạo lực trong năm vừa qua. Ở cả hai quốc gia, hình thức bạo lực phổ biến nhất trong năm vừa qua, cũng như trường hợp đã từng sử dụng bạo lực, là bạo lực tinh thần, thứ hai là bạo lực thể xác.

Số liệu từ Việt Nam nhất quán với các kết quả từ cuộc điều tra quốc gia về bạo lực trên cơ sở giới được tiến hành với đối tượng là phụ nữ do Tổng cục thống kê thực hiện năm 2009. Số liệu cho biết có 58% phụ nữ đã từng là bạn tình đã từng chịu ít nhất một hình thức bạo lực và 27% phụ nữ đã chịu bạo lực trong 12 tháng vừa qua (GSO, 2010).

Như đề cập ở trên, hình thức bạo lực phổ biến nhất là bạo lực tinh thần ở cả hai quốc gia - ở Việt Nam, họ sử dụng hình thức lăng mạ vợ hoặc bạn tình để họ cảm thấy mình rất tồi tệ (38%) còn ở Nepal, hầu hết đàn ông đều đã làm những việc khiến vợ/ bạn tình sợ hoặc đe dọa vợ/bạn tình (33%) (phụ lục bảng A5.1). Các hành động bạo lực phổ biến khác là đẩy hoặc xô đẩy mạnh vợ/bạn tình khi tức giận (31% ở Nepal), tát vợ/bạn tình hoặc ném vật gì vào người cô ấy để làm đau cô ấy (28% ở Việt Nam và 24% ở Nepal) và có quan hệ tình dục với bạn tình hiện nay khi cô ấy không muốn (24% ở Nepal).

## 5.2 Bạo lực theo các đặc điểm nhân khẩu xã hội được chọn lựa

Bảng 5.1 cho thấy sự phân bố tỷ lệ nam giới gây bạo lực cho bạn tình theo các đặc điểm nhân khẩu xã hội. Phân tích cho thấy với trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ nam giới gây bạo lực đối với bạn tình có xu hướng giảm ở cả hai quốc gia. Ở Việt Nam, tuổi tác cũng có ảnh hưởng đáng kể tới việc sử dụng bạo lực, với tỷ lệ nam giới đã từng gây bạo lực tăng theo độ tuổi. Do vậy, ở Việt Nam, nam giới nhiều tuổi hơn nhưng trình độ học vấn thấp hơn có xu hướng thực hiện bạo lực đối với vợ/bạn tình của mình nhiều hơn. Ngược lại, ở Nepal, tuổi tác, nơi cư trú, và loại hình gia đình có vẻ như không có mối liên quan với việc thực hiện bạo lực trong đời. Nghề nghiệp có một số liên quan tới bạo lực bạn tình. Ở cả hai quốc gia các nam giới làm việc chuyên môn cho biết đã từng gây bạo lực chiếm tỷ lệ thấp hơn so với các ngành nghề khác như lao động phổ thông hay làm nghề buôn bán. Ở Nepal, nam giới thất nghiệp gây bạo lực bạn tình khá cao.

Điều thú vị là ở Việt Nam, cấu trúc gia đình đóng vai trò trong việc thực hiện bạo lực với bạn tình nữ giới vì nam giới sống trong các gia đình mở rộng có xu hướng thực hiện nhiều bạo lực hơn cả trong suốt cuộc đời (62%), và trong thời gian gần đây (27%), hơn là nam giới sống trong các gia đình hạt nhân (43% trong cuộc đời và 12% trong thời gian gần đây). Với đặc điểm này, ở Nepal không có sự liên hệ nào được tìm thấy (bảng 5.1 và phụ lục bảng A5.2).

**BẢNG 5.1****BẠO LỰC ĐỐI VỚI BẠN TÌNH THEO CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU XÃ HỘI**

Đặc điểm	Nepal (n = 1000)		Việt Nam (n = 1425)	
	Đã từng thực hiện	n	Đã từng thực hiện	n
<b>Độ tuổi</b>				
18-24 tuổi	70,2	131	41,5	106
25-34 tuổi	69,6	286	56,2	340
35-39 tuổi	72,1	380	65,0	766
Giá trị P	0,764		<0,01	
<b>Trình độ học vấn</b>				
Mù chữ	83,8	74	-	-
Học đến tiểu học	77,2	145	65,8	149
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	70,1	425	63,5	705
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	60,8	153	51,9	360
Giá trị P	<0,01		<0,01	
<b>Nơi cư trú</b>				
Nông thôn	69,7	488	60,6	836
Thành thị	72,8	309	59,8	378
Giá trị P	0,192		0,777	
<b>Loại hình gia đình</b>				
Gia đình hạt nhân	71,4	479	42,4	85
Gia đình mở rộng	70,1	318	61,7	1129
Giá trị P	0,378		<0,01	
<b>Nghề nghiệp</b>				
Thất nghiệp/sinh viên	72,7	33	-	-
Chuyên môn	57,2	138	47,4	211
Lao động chân tay	78,9	252	67,5	268
Kinh doanh /buôn bán	80,2	121	61,8	241
Nông nghiệp	65,3	248	63,1	439
Giá trị P	<0,01		<0,01	
<b>Tổng số</b>	<b>70,9</b>	<b>-</b>	<b>25,9</b>	<b>-</b>

Ở Nepal, với sự sẵn có của số liệu về đẳng cấp/dân tộc đã cho thấy mối liên quan cụ thể là nam giới bản địa thuộc tầng lớp Janajatis (76%) gây bạo lực nhiều nhất đối với bạn tình, sau đó là nam giới dân tộc thiểu số Dalit/tôn giáo (72%) (phụ lục bảng A5.2).

Dữ liệu về bạo lực gần đây (phụ lục bảng A5.2) cho thấy tuổi, trình độ học vấn, đẳng cấp/dân tộc, và việc làm hiện nay của nam giới có liên quan mật thiết với vấn đề bạo lực trong năm vừa qua ở Nepal. Điều thú vị là trái ngược với những phát hiện ở Việt Nam nơi bạo lực gia tăng tỷ lệ thuận với sự gia tăng của độ tuổi nam giới, ở Nepal, bạo lực tỷ lệ nghịch với sự gia tăng của độ tuổi nam giới trong thời gian gần đây. Các câu trả lời từ Việt Nam về bạo lực gần đây cho thấy có mối tương quan giữa tuổi tác, trình độ học vấn, và nghề nghiệp của nam giới với việc gây ra bạo lực trong năm vừa qua.

### 5.3 Bạo lực theo các đặc điểm nền tảng được chọn lựa

Có khá nhiều nghiên cứu đã gợi ý rằng các yếu tố quyết định bạo lực trên cơ sở giới có liên quan tới trải nghiệm của nam giới về sự bất bình đẳng khi còn nhỏ, mức độ khó khăn về kinh tế hiện nay và một số yếu tố tương quan khác như việc lạm dụng chất kích thích. Phân tích được trình bày trong bảng 5.2 cho thấy có 5 biến dự báo chủ đạo sau: mức độ bình đẳng giới dựa trên điểm số GEM, trải nghiệm thời thơ ấu về bất bình đẳng giới, áp lực liên quan tới công việc, sử dụng đồ uống có cồn, và chỉ số kiểm soát mối quan hệ.<sup>2</sup> Tất cả những yếu tố này đều có mối liên quan rõ rệt với kết quả báo cáo của nam giới được điều tra về bạo lực đối với bạn tình ở một hoặc hai quốc gia.

Đúng như trông đợi, có mối quan hệ rõ ràng giữa điểm số GEM và báo cáo về bạo lực bạn tình ở cả hai quốc gia (bảng 5.2). Điểm số GEM càng cao thì người trả lời phỏng vấn tường trình về bạo lực đối với vợ/bạn tình càng ít. Nói một cách khác, nam giới có thái độ bình đẳng giới cao hơn cũng sẽ ít gây bạo lực với bạn tình hơn. Điều này được thể hiện rõ hơn ở Nepal nơi mà tỷ lệ nam giới báo cáo về bạo lực bạn tình giảm từ 84% (trong nhóm thấp theo thang điểm GEM) tới 55% (trong nhóm cao theo thang điểm GEM) hơn là ở Việt Nam nơi mà tỷ lệ tương ứng giảm từ 70% (trong nhóm thấp theo thang điểm GEM) tới 55% (trong nhóm cao theo thang điểm GEM).

Không có gì ngạc nhiên khi kết quả cho thấy nam giới đã từng trải hoặc chứng kiến hành vi bất bình đẳng giới thời thơ ấu có xu hướng gây nhiều bạo lực bạn tình hơn là những người chưa chứng kiến hoặc trải nghiệm (75% so với 66% ở Nepal, và 63% so với 54% ở Việt Nam).

Ở cả hai quốc gia, việc sử dụng đồ uống có cồn cũng là nguyên nhân gây nên bạo lực bạn tình trong suốt cuộc đời của nam giới. Trong khi ở Nepal nam giới đã từng chịu áp lực vì không có việc làm hoặc không đủ thu nhập trở nên bạo lực hơn đối với bạn tình, thì ở Việt Nam không có mối quan hệ này. Có vẻ như không có mối liên hệ giữa chỉ số kiểm soát mối quan hệ và khả năng nam giới cho biết về sử dụng bạo lực đối với bạn tình ở Nepal.

Phân tích kết quả liên quan tới bạo lực gần đây (phụ lục bảng A5.3) cho thấy mối quan hệ giữa các chỉ số và khả năng bạo lực là giống nhau trong nhóm “đã từng” thực hiện bạo lực bạn tình: bạo lực cao liên quan tới việc nam giới có thái độ bình đẳng giới thấp, có nhiều trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu, sử dụng nhiều đồ uống có cồn hơn, và phải chịu áp lực kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ nam giới thực hiện bạo lực bạn tình ở Việt Nam thấp hơn ở

<sup>2</sup> Chỉ số kiểm soát mối quan hệ được xây dựng bằng cách kết hợp 8 biến số về kiểm soát mối quan hệ và sau đó chia điểm số thành 3 nhóm: thấp, trung bình và cao.

Nepal đối với hầu hết các chỉ số. Do vậy, so sánh giữa hai nước, nam giới Nepal chiếm một tỷ lệ cao hơn trong việc gần đây gây nhiều bạo lực bạn tình hơn và có các mức độ điểm số GEM thấp hơn (ở Nepal là 47% và Việt Nam là 34%); đã từng trải qua bất bình đẳng giới thời thơ ấu và gần đây gây bạo lực với bạn tình (ở Nepal là 41% và Việt Nam là 28%), đã sử dụng đồ uống có cồn (Nepal là 46% và Việt Nam là 27%) và gặp khó khăn về kinh tế (Nepal là 44% và Việt Nam là 29%).

**BẢNG 5.2**

**BẠO LỰC BẠN TÌNH THEO ĐẶC ĐIỂM NỀN TẢNG ĐƯỢC LỰA CHỌN**

Đặc điểm	Nepal (n = 1000)		Việt Nam (n = 1425)	
	Đã từng thực hiện	n	Đã từng thực hiện	n
<b>Phân loại điểm số thang đo Gen</b>				
Bình đẳng ở mức thấp	84,3	127	69,8	126
Bình đẳng ở mức trung bình	70,7	573	60,0	918
Bình đẳng mức cao	54,6	97	55,3	170
Giá trị P	<0,01		<0,05	
<b>Trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu</b>				
Có	75,4	427	63,4	818
Không	65,7	370	54,0	396
Giá trị P	<0,05		<0,01	
<b>Chỉ số kiểm soát mối quan hệ</b>				
Thấp	67,4	89	64,8	145
Trung bình	71,7	584	58,3	940
Cao	69,4	124	70,5	129
Giá trị P	0,768		<0,05	
<b>Đã từng lạm dụng đồ uống có cồn</b>				
Có	77,3	454	61,2	1208
Không	62,4	343	55,2	217
Giá trị P	<0,01		0,087	
<b>Áp lực kinh tế</b>				
Không	74,3	479	60,9	486
Có	64,5	276	61,4	786
Giá trị P	<0,01		0,465	
<b>Tổng số</b>	<b>70,9</b>	<b>-</b>	<b>25,9</b>	<b>-</b>

## 5.4 Các yếu tố liên quan tới bạo lực trong suốt cuộc đời

Mối quan hệ này được quan sát trong phân tích nhị biến được đánh giá lại qua phân tích đa biến để xác định các yếu tố quyết định quan trọng, có điều chỉnh ảnh hưởng của các yếu tố khác. Kết quả phân tích hồi quy lô-gích mà trong đó có biến phụ thuộc “đã từng thực hiện bất cứ hình thức bạo lực nào” và các tỷ số chênh lệch tương ứng với các yếu tố liên quan được trình bày trong bảng 5.3 với các mức độ cụ thể. Trong phân tích này, chúng tôi xem xét các yếu tố dưới đây về bạo lực bạn tình trong suốt cuộc đời: tuổi tác, trình độ học vấn, đẳng cấp/dân tộc, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, thang đo GEM, kinh nghiệm trải qua về bất bình đẳng và ức hiếp thời thơ ấu, trình độ học vấn và thu nhập của bạn tình và sử dụng đồ uống có cồn.

Kết quả (bảng 5.3) cho thấy hầu hết các chỉ số là các yếu tố dự báo rõ ràng về việc nam giới đã từng sử dụng bạo lực đối với bạn tình, trong đó có một số yếu tố tác động mạnh hơn các yếu tố khác. Ví dụ, tuổi tác là chỉ số dự báo mạnh và rõ rệt, khi nam giới nhiều tuổi hơn có xu hướng báo cáo về việc họ đã gây nên bạo lực bạn tình nhiều hơn là nam giới trẻ tuổi ở cả hai quốc gia. Xu hướng này đặc biệt mạnh ở Việt Nam khi mà nam giới trong độ tuổi 35-49 và 24-35 có xu hướng thực hiện bạo lực bạn tình nhiều gấp đôi (tương ứng là 2,24 và 2,13 lần) so với nam giới trong độ tuổi 18-24. Tương tự như vậy, ở Nepal, nam giới trong độ tuổi 35-49 có xu hướng báo cáo việc sử dụng bạo lực nhiều hơn 1,73 lần so với nam giới trong độ tuổi 18-24. Xu hướng bạo lực bạn tình trong số nam giới trong độ tuổi 24-35 so với nam giới trong độ tuổi 18-24 không có sự khác biệt rõ rệt. Ở Nepal, nam giới đã có gia đình có xu hướng bạo lực bạn tình gấp đôi (2,01 lần) trong khi đó ở Việt Nam, hôn nhân dường như không có ảnh hưởng.

Nghề nghiệp cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ và rõ rệt tới bạo lực bạn tình: doanh nhân và những người làm việc ở cửa hàng hoặc có cửa hàng có nhiều xu hướng thực hiện bạo lực bạn tình hơn hẳn (2,47 lần ở Nepal và 1,67 lần ở Việt Nam) cao hơn những người làm việc chuyên môn. Xu hướng này cũng cao trong số những người lao động phổ thông ở Việt Nam, với tỷ lệ thực hiện bạo lực bạn tình gấp đôi (2,1 lần) so với những nhà chuyên môn.

Mối liên hệ giữa bạo lực và học vấn xảy ra đúng như giả định. Xu hướng thực hiện bạo lực giảm đi khi trình độ học vấn tăng lên ở cả hai quốc gia, tuy nhiên kết quả của mô hình thống kê chưa rõ rệt.

Như đã kỳ vọng, điểm số theo thang điểm GEM có ảnh hưởng mạnh mẽ tới khả năng sử dụng bạo lực. Điểm số GEM càng cao thì người trả lời càng ít có xu hướng sử dụng bạo lực đối với vợ/bạn tình. Nói cách khác, nam giới với thái độ bình đẳng giới cao hơn thì ít bạo lực với bạn tình hơn, nhất là ở Nepal, nơi mà tỷ số chênh lệch chỉ là 0,32 lần ở bậc thang đầu trên của thang đo GEM và ở Việt Nam, tỷ số này chỉ là 0,59 ở bậc thang đầu trên.

Thu nhập và trình độ học vấn của bạn tình có ảnh hưởng rõ rệt tới khả năng chịu đựng bạo lực nhưng điều thú vị là các kết quả ở hai quốc gia đối nghịch nhau. Bạn tình có trình độ học vấn thấp hơn nam giới có nhiều khả năng (1,44 lần) đối mặt với bạo lực ở Việt Nam trong khi ở Nepal, họ chỉ có nửa khả năng đối mặt với bạo lực (0,51 lần). Ngược lại, bạn tình với thu nhập thấp hơn có nhiều khả năng đối mặt với bạo lực ở Nepal (1,49 lần) trong khi ở Việt Nam họ ít có khả năng đối mặt với bạo lực (0,65 lần), nhưng kết quả theo mô hình thống kê không thực sự rõ rệt.

**BẢNG 5,3**

Tỷ số chênh lệch từ hồi quy lô-gich đối với các yếu tố gây nên bạo lực bạo tình

Đặc điểm	Tỷ số chênh lệch ở Nepal	Tỷ số chênh lệch ở Việt Nam
<b>Độ tuổi</b>		
18-24	1.00	1.00
25-34	1.47	2.13*
35-49	1.73*	2.24*
<b>Trình độ học vấn</b>		
Mù chữ	1,00	-
Học tới bậc tiểu học	0,66	1,00
Tiểu học tới phổ thông cơ sở	0,57	0,82
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	0,47	0,63
<b>Đẳng cấp/dân tộc</b>		
Tầng lớp Brahman/Chhetri	1,00	-
Tầng lớp Janajatis	1,01	-
Tầng lớp non-dalit terai chịu thiệt thòi	0,63	-
Tầng lớp Dalits/ Thiểu số tôn giáo	0,82	-
<b>Nghề nghiệp</b>		
Chuyên môn	1,00	1,00
Lao động phổ thông	1,63	2,10**
Kinh doanh/ buôn bán	2,47**	1,67*
Nông nghiệp	1,34	1,58*
<b>Tình trạng hôn nhân</b>		
Chưa lập gia đình	1,00	1,00
Đã lập gia đình	2,01*	1,23
<b>Thang đo GEM</b>		
Thấp	1,00	1,00
Trung bình	0,57*	0,73
Cao	0,32**	0,59*

Đặc điểm	Tỷ số chênh lệch ở Nepal	Tỷ số chênh lệch ở Việt Nam
<b>Trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu</b>		
Có	1,00	1,00
Không	0,59**	0,67**
<b>Bạn tình có trình độ học vấn cao hơn</b>		
Có	1,00	1,00
Không	0,51*	1,44*
<b>Bạn tình có thu nhập cao hơn</b>		
Có	1,00	1,00
Không	1,49	0,65
<b>Bị ức hiếp thời thơ ấu</b>		
Có	1,00	1,00
Không	0,51**	0,74*
<b>Đã từng sử dụng đồ uống có cồn</b>		
Có	1,00	1,00
Không	0,56**	0,66*
<i>Chênh lệch 2 giá trị của hàm log-</i>	<i>817,31</i>	<i>1360,39</i>

**Chú ý: \* : đủ độ tin cậy ở mức 95%; \*\* : đủ độ tin cậy ở mức 99%.**

Không có gì ngạc nhiên khi trải nghiệm thời thơ ấu về ức hiếp và bất bình đẳng giới đóng vai trò quan trọng ở cả hai quốc gia, vì nam giới đã từng trải qua một trong hai tình huống trên đều có khả năng tham gia bạo lực bạn tình gấp hai lần, nhất là ở Nepal. Tương tự như vậy, việc sử dụng đồ uống có cồn cũng làm tăng khả năng bạo lực bạn tình ở cả hai quốc gia.





## 6. THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI VỀ SỰ ƯA THÍCH CON TRAI

Chương này tìm hiểu thái độ ưa thích con trai của nam giới và các yếu tố tương quan với nó. Tầm quan trọng của việc có con gái và con trai và những lý do của việc muốn có con trai hay con gái đã được phân tích cùng với các đặc điểm kinh tế-xã hội cũng như các đặc điểm nền tảng khác mà có mối liên quan rõ rệt đến thái độ ưa thích con trai tại cả 2 quốc gia.

Những nghiên cứu trước đây cho thấy cả Nepal và Việt Nam đều có tỷ lệ khá lớn người ưa thích con trai. Ở Việt Nam, trong số những nguyên nhân dẫn đến thái độ này, hai nguyên nhân chính là để (các) con trai phụng dưỡng chăm sóc cha mẹ khi về già, còn con gái sẽ đi lấy chồng xa và con trai nối dõi tông đường tiếp tục dòng họ (Haughton J và Haughton D, năm 1995). Ở Nepal, con trai được đánh giá rất cao vì con trai tiếp nối họ cha, có thể thực hiện các nghi lễ trong đám tang và kỳ vọng sẽ phụng dưỡng cha mẹ tuổi già (Leone T, Matthews D và cộng sự, năm 2003).

### 6.1 Thái độ ưa thích con trai

Ưa thích con trai có nghĩa là mong ước sinh được một hoặc nhiều người con trai. Đo lường trực tiếp thái độ ưa thích con trai đang là một thách thức. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thang đo có 4 điểm để đánh giá sự đồng tình của người được phỏng vấn về 12 mệnh đề thái độ về các vấn đề khác nhau trong tư tưởng ưa thích con trai, trong đó bao gồm giá trị của con trai, sự đánh giá thấp con gái, trách nhiệm về giới tính của đứa trẻ, và hậu quả của người phụ nữ không có con trai.

Kết quả (bảng 6.1) cho thấy các cung bậc thái độ khác nhau của nam giới đối với sự ưa thích con trai. Họ rất ưa thích con trai vì những lý do kinh tế-xã hội nhưng không đến mức khiến họ phải phá bỏ thai gái hay cho con gái đi làm con nuôi.

Không hề ngạc nhiên khi nam giới ở cả hai quốc gia nhất trí với mệnh đề là tâm lý ưa thích con trai liên quan đến giá trị trực tiếp của việc có con trai. Một tỷ lệ lớn nam giới khẳng định tầm quan trọng của việc có con trai chính là để nối dõi tông đường (75% nam giới ở Nepal, và 69% nam giới ở Việt Nam) và chăm sóc cha mẹ khi về già (60% nam giới ở Nepal và 49% nam giới ở Việt Nam). Rất ít nam giới đồng ý với quan điểm phá bỏ thai nếu đó là con gái (khoảng 2% với mỗi nước), cho con gái đi làm con nuôi hoặc bỏ vợ nếu vợ không sinh được con trai (3% ở Nepal và 2% ở Việt Nam). Không nhiều người đồng tình với mệnh đề hạ thấp giá trị con gái, như con gái là gánh nặng kinh tế hay có con gái là bất hạnh (mỗi nước chiếm khoảng 10%).

Điều thú vị là có hai phần năm đàn ông Việt Nam và một phần ba đàn ông Nepal khẳng định việc làm cha của một cậu con trai chứng tỏ họ có nam tính. Ở Việt Nam, ít người cho rằng việc con gái kết hôn người làng khác là quan trọng (chỉ có 13%). Tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn ở Nepal (50%) khi họ cho rằng chế độ ngoại hôn khá phổ biến ở Nepal.

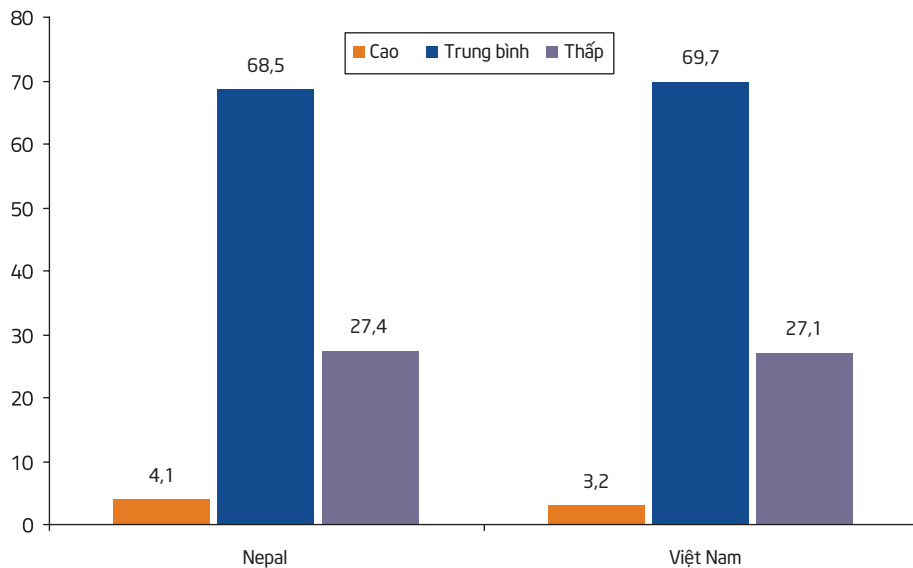
**BẢNG 6.1**

<b>TỶ LỆ NAM GIỚI TÁN THÀNH VỚI MỆNH ĐỀ ƯA THÍCH CON TRAI</b>		
<b>Mệnh đề</b>	<b>Nepal (n=1.000)</b>	<b>Việt Nam (n=1.425)</b>
Điều quan trọng là phải có con trai để nối dõi tông đường hoặc duy trì họ cha	74,9	68,6
Điều quan trọng là phải có con trai để chăm sóc phụng dưỡng tuổi già	59,6	48,6
Phụ nữ cần phải kết hôn với người làng/ thành phố khác	50,3	13,1
Đàn ông chịu trách nhiệm về giới tính của con mình	37,1	26,7
Là cha của một bé trai chúng tôi anh là một người đàn ông thực thụ	31,4	40,7
Phụ nữ chịu trách nhiệm về giới tính của con mình	12,2	12,9
Con gái là gánh nặng/thiệt hại kinh tế	9,9	10,7
Cặp vợ chồng chỉ có con gái là không may mắn	8,0	9,3
Người vợ không có con trai là lý do chính đáng để người chồng từ bỏ hoặc li dị vợ mình	3,1	2,1
Người vợ/ bạn tình không có con trai là lý do chính đáng để gia đình ép người đàn ông từ bỏ người vợ/ bạn tình của họ	3,2	1,6
Cặp vợ chồng có lý do chính đáng để phá thai nếu họ mang thai là con gái	1,6	2,2
Cặp vợ chồng có lý do chính đáng khi đưa con gái đi làm con nuôi	2,0	2,5

Chỉ số tổng hợp về thái độ ưa thích con trai được xây dựng dựa trên phản hồi của nam giới đối với các mệnh đề trên. Ở cả hai quốc gia, 11 mệnh đề trên đã được lựa chọn để xây dựng chỉ số tổng hợp có sử dụng phân tích các yếu tố và thử độ tin cậy về tính thống nhất như đã giải thích trong chương 2 – Phương pháp nghiên cứu. Điểm số từ chỉ số này được chia thành ba mức độ ưa thích con trai: cao, trung bình và thấp. Kết quả chứng tỏ rằng ở cả hai quốc gia có khoảng hai phần ba nam giới (chiếm 69-70% ở cả hai quốc gia) có thái độ ưa thích con trai ở mức trung bình trong khi ở mức cao chiếm một phần ba số nam giới (Hình 6.1).

## HÌNH 6.1

### THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI SỰ ƯA THÍCH CON TRAI



## 6.2 Các yếu tố liên quan tới thái độ ưa thích con trai

Một trong những mục đích chính của nghiên cứu này là nhằm xác định các yếu tố góp phần làm thái độ ưa thích con trai của nam giới ngày càng trở nên nặng nề. Phân tích nhị biến và đa biến có sử dụng thái độ “rất” ưa thích con trai hoặc ưa thích “vừa phải” như những biến phụ thuộc. Chúng tôi đã tiến hành đánh giá ảnh hưởng của các đặc điểm nhân khẩu – xã hội và đặc điểm nền tảng của người tham gia phỏng vấn (như tuổi, số năm đi học, tôn giáo, tình trạng kết hôn và việc làm, chỉ số kiểm soát mối quan hệ, và thang điểm GEM, vv) đến thái độ ưa thích con trai.

Phân tích nhị biến về sự ưa thích con trai theo đặc điểm kinh tế xã hội đã cho thấy ở cả 2 nước trình độ học vấn và loại hình công việc có mối quan hệ mật thiết tới thái độ ưa thích con trai (bảng 6.2). Do vậy, mối quan hệ giữa học vấn và thái độ ưa thích con trai tỷ lệ nghịch với nhau, cụ thể là khi nam giới có trình độ học vấn cao, họ ít thể hiện thái độ ưa thích con trai hơn. Tương tự như vậy, khi xét đến yếu tố nghề nghiệp, nam giới lao động phổ thông và nông dân chiếm tỷ lệ cao nhất trong nhóm có thái độ ưa thích con trai ở mức cao/ trung bình. Ngoài ra, ở Nepal, qua thống kê, tuổi tác có liên quan tới thái độ ưa thích con trai của nam giới. Điều này cũng đúng với yếu tố đẳng cấp khi tầng lớp chịu nhiều thiệt thòi non-dalit, tầng lớp dalit, và các tầng lớp thiểu số tôn giáo có tỷ lệ lớn nam giới có tâm lý ưa thích con trai cao.

**BẢNG 6.2****THÁI ĐỘ ƯA THÍCH CON TRAI THEO ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU HỌC VÀ ĐẶC ĐIỂM NỀN TẢNG ĐƯỢC LỰA CHỌN**

Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Cao/Trung bình	n	Cao/Trung bình	n
<b>Độ tuổi</b>				
18-24 tuổi	66,8	292	71,5	270
25-34 tuổi	72,6	317	73,6	382
35-49 tuổi	77,0	391	73,0	768
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,05</b>	<b>1000</b>	<b>0,83</b>	<b>1425</b>
<b>Tình trạng hôn nhân</b>				
Chưa lập gia đình	69,4	206	73,7	1079
Đã lập gia đình	73,4	794	72,7	346
<b>Giá trị P, n</b>	<b>0,23</b>	<b>1000</b>	<b>0,38</b>	<b>1425</b>
<b>Trình độ học vấn</b>				
Mù chữ	92,5	80	0,0	0
Học tới bậc tiểu học	87,4	151	80,3	157
Tiểu học tới phổ thông cơ sở	70,7	552	76,0	792
Phổ thông trung học và cao hơn	59,9	217	65,3	476
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1000</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1425</b>
<b>Nơi cư trú</b>				
Nông thôn	73,0	600	72,3	976
Thành thị	72,0	400	74,2	449
<b>Giá trị P, n</b>	<b>0,39</b>	<b>1000</b>	<b>0,26</b>	<b>1425</b>
<b>Đẳng cấp/ Dân tộc</b>				
Tầng lớp Brahman/Chhetri	62,1	354	-	-
Tầng lớp Janajatis	77,6	308	-	-
Tầng lớp chịu nhiều thiệt thòi non dalit terai	79,3	121	-	-
Tầng lớp Dalit/ Nhóm thiểu số tôn giáo	78,8	217	-	-
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Gia đình hạt nhân	74,4	598	66,7	123
Gia đình mở rộng	69,9	402	73,5	1302
<b>Giá trị P, n</b>	<b>0,06</b>	<b>1000</b>	<b>0,07</b>	<b>1425</b>

Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Cao/ Trung bình	n	Cao/ Trung bình	n
<b>Nghề nghiệp</b>				
Thất nghiệp/ sinh viên	66,1	115	-	-
Chuyên môn/ dịch vụ	65,9	170	69,8	252
Lao động phổ thông	62,6	299	80,4	311
Kinh doanh/ buôn bán	72,9	133	76,0	254
Nông nghiệp	78,7	276	69,7	458
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>893</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1275</b>

Ở cả hai quốc gia, cùng với các đặc điểm kinh tế - xã hội của người trả lời phỏng vấn, các đặc điểm nền tảng khác cũng bộc lộ mối quan hệ rõ rệt giữa thái độ ưa thích con trai của nam giới với các điểm số của họ trong thang điểm thái độ đối với bình đẳng giới (GEM), và chỉ số kiểm soát mối quan hệ (bảng 6.3). Có thể dự đoán được từ phân tích phép kiểm chứng Chi bình phương nhị biến đã cho thấy xu hướng và mối quan hệ rõ ràng giữa điểm số theo thang đo GEM và thái độ ưa thích con trai vì khi nam giới có thái độ bình đẳng thấp thường bộc lộ tâm lý ưa thích con trai cao. Tương tự như vậy, chỉ số kiểm soát mối quan hệ có sự tương quan tích cực và đáng kể đến thái độ ưa thích con trai. Vì vậy, có một tỷ lệ lớn nam giới có thái độ kiểm soát mối quan hệ cao chắc chắn sẽ có thái độ ưa thích con trai ở mức cao/ trung bình.

Các đặc điểm nền tảng khác chỉ có ý nghĩa ở Việt Nam là trải nghiệm thời thơ ấu về bình đẳng giới, nam tính thái quá và áp lực kinh tế. Trải nghiệm thời thơ ấu của nam giới về bình đẳng giới có mối quan hệ tiêu cực với thái độ ưa thích con trai của họ. Chẳng hạn như nam giới đã từng trải nghiệm hoặc chứng kiến bất bình đẳng giới thời thơ ấu có xu hướng ưa thích con trai hơn. Tương tự như vậy, có một tỷ lệ lớn nam giới thừa nhận hành vi nam tính thái quá sẽ dẫn đến việc có tư tưởng nặng nề về ưa thích con trai. Điều này cũng hoàn toàn đúng với nam giới đã phải chịu sức ép về kinh tế.

Hai yếu tố này không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê đối với nam giới ở Nepal. Tuy nhiên, ở Nepal, tâm lý ưa thích con trai lại gắn liền với mức độ trầm cảm. Do vậy, nam giới có mức độ trầm cảm ở mức cao/ trung bình càng nhiều, họ chắc chắn sẽ ưa thích con trai nhiều hơn.

Mối quan hệ nhị biến này được tiếp tục kiểm chứng thông qua phân tích đa biến sử dụng phép hồi quy lô-gích nhằm xác định mối tương quan đã được điều chỉnh giữa thái độ ưa thích con trai và các biến chính như ủng hộ bình đẳng giới và kiểm soát mối quan hệ. Mô hình hồi quy lô-gích đã được thực hiện có tính đến tất cả các biến được cho là quan trọng trong việc phân tích nhị biến, mà không có mối tương quan với nhau. Phương pháp hồi quy từng bước tịnh tiến với tiêu chuẩn phân số khả năng đã được sử dụng để xây dựng mô hình thích hợp nhất này.

Kết quả điều tra cho thấy thái độ ưa thích con trai ở hai nước biến đổi đáng kể theo mức độ kiểm soát mối quan hệ của nam giới, trải nghiệm bất bình đẳng giới thời thơ ấu và thái độ ủng hộ của họ đối với bình đẳng giới được đo bằng thang đo GEM. Mối liên quan được coi

là có ý nghĩa và chặt chẽ trong trường hợp biến kiểm soát mối quan hệ với những nam giới có mức độ kiểm soát tương đối cao đối với bạn tình có xu hướng ưa thích con trai cao gấp ba lần ở Nepal và gấp năm lần ở Việt Nam so với những nam giới kiểm soát bạn tình ở mức độ thấp. Điều khá thú vị là nam giới kiểm soát bạn tình ở mức cao lại không ưa thích con trai bằng nhóm có mức độ kiểm soát trung bình.

Như dự kiến, nam giới có điểm số cao hơn trong thang điểm GEM thường ít có thái độ ưa thích con trai hơn nhóm có điểm số thấp hơn. Giá trị hầu như giống nhau ở cả hai nước, nam giới có thái độ bình đẳng giới ở mức cao có xu hướng ưa thích con trai ít hơn đến 97-98% so với nam giới có thái độ bình đẳng giới ở mức thấp, và ít hơn 77-78% so với nam giới có thái độ bình đẳng giới có điểm số GEM ở mức trung bình.

Điều thú vị là trải nghiệm bất bình đẳng giới thời thơ ấu có ảnh hưởng ngược đối với nam giới ở hai quốc gia: Ở Nepal, nam giới chưa từng trải qua hay chứng kiến bất bình đẳng giới thời thơ ấu có thái độ ưa thích con trai cao gấp 1,5 lần trong khi ở Việt Nam kết quả đúng như dự kiến.

**BẢNG 6.3**

THÁI ĐỘ ƯA THÍCH CON TRAI THEO ĐẶC ĐIỂM NỀN TẢNG ĐƯỢC LỰA CHỌN				
Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Cao/ Trung bình	n	Cao/ Trung bình	n
<b>Thang đo GEM</b>				
Bình đẳng ở mức thấp	96,0	150	95,7	140
Bình đẳng ở mức trung bình	76,2	706	78,8	1073
Bình đẳng ở mức cao	30,6	144	27,8	212
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1000</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1425</b>
<b>Đã trải qua bất bình đẳng giới thời thơ ấu</b>				
Đã từng	72,7	543	75,7	944
Chưa từng	72,4	457	67,4	481
<b>Giá trị P, n</b>	<b>0,48</b>	<b>1000</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1425</b>
<b>Thang đo mức độ trầm cảm</b>				
Mức cao	70,3	37	72,2	25
Mức trung bình	80,6	248	76,8	342
Mức thấp	69,9	715	71,6	1058
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1000</b>	<b>0,17</b>	<b>1425</b>
<b>Chỉ số kiểm soát mối quan hệ</b>				
Cao	87,8	90	89,9	129
Trung bình	77,2	626	75,1	941
Thấp	43,0	128	44,8	145
<b>Giá trị P, n</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>844</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1215</b>

Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Cao/ Trung bình	n	Cao/ Trung bình	n
<b>Hành vi nam tính thái quá</b>				
Có	74,5	235	82,4	102
Không	72,6	609	66,2	551
<b>Giá trị P, n</b>	<b>0,26</b>	<b>844</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>653</b>
<b>Áp lực kinh tế</b>				
Có	73,7	552	79,2	786
Không	74,1	321	70,1	486
<b>Giá trị P, n</b>	<b>0,38</b>	<b>873</b>	<b>&lt;0,01</b>	<b>1272</b>
<b>Tổng số</b>	<b>72,6</b>	-	<b>72,9</b>	-

Ở Nepal, tuổi, đẳng cấp và nghề nghiệp cũng có ảnh hưởng lớn đến thái độ ưa thích con trai của nam giới. Do vậy, nam giới thuộc độ tuổi từ 35-49 ưa thích con trai cao gấp 2,5 lần so với độ tuổi trẻ hơn từ 18-24 tuổi. Tương tự như vậy, nhóm thuộc tầng lớp chịu nhiều thiệt thòi non-dalit terai có thái độ ưa thích con trai cao gấp 3,8 lần so với nhóm dân tộc thuộc đẳng cấp Brahmin/ Chhetri. Đặc biệt là nam giới làm việc chuyên môn chắc chắn có tâm lý ưa thích con trai cao hơn nhóm lao động phổ thông vì mức độ ưa thích con trai của nhóm phổ thông này chỉ chiếm một phần ba.

**BẢNG 6.4**

**TỶ SỐ KHẢ NĂNG TỪ PHÂN TÍCH HỒI QUY LÔ-GICHH ĐỂ XÁC ĐỊNH TÂM LÝ ƯA THÍCH CON TRAI**

Đặc điểm	Tỷ số khả năng ở Nepal	Tỷ số khả năng ở Việt Nam
<b>Độ tuổi</b>		
18-24	1,00	1,00
25-34	2,05*	1,00
35-49	2,45**	0,84
<b>Giáo dục</b>		
Mù chữ	1,00	-
Học tới bậc tiểu học	0,85	1,00
Tiểu học tới phổ thông cơ sở	0,41	0,75
Phổ thông trung học và cao hơn	0,25	0,46*
<b>Đẳng cấp/ dân tộc</b>		
Tầng lớp Brahman/Chhetri	1,00	-
Tầng lớp Janajatis	1,50	-
Nhóm tầng lớp chịu nhiều thiệt thòi non-dalit terai	3,82**	-
Tầng lớp Dalits/thiểu số tôn giáo	1,43	-

Đặc điểm	Tỷ số khả năng ở Nepal	Tỷ số khả năng ở Việt Nam
<b>Nghề nghiệp</b>		
Chuyên môn	1,00	1,00
Lao động phổ thông	0,32**	1,24
Kinh doanh/ buôn bán	0,74	1,29
Nông nghiệp	0,64	0,69
<b>Tình trạng hôn nhân</b>		
Chưa lập gia đình	1,00	1,00
Lập gia đình	0,42	0,44*
<b>Loại hình gia đình</b>		
Gia đình hạt nhân	1,00	1,00
Gia đình mở rộng	1,01	1,98*
<b>Thang đo GEM</b>		
Thấp	1,00	1,00
Trung bình	0,23**	0,22**
Cao	0,03**	0,02**
<b>Kiểm soát mối quan hệ</b>		
Thấp	1,00	1,00
Trung bình	3,04**	4,95**
Cao	2,65**	2,71**
<b>Trải nghiệm bất bình đẳng giới thời thơ ấu</b>		
Có	1,00	1,00
Không	1,51**	0,57**
<i>Chênh lệch 2 giá trị của hàm log-</i>	<i>716,43</i>	<i>1067,17</i>

**Chú ý:** \*: đủ độ tin cậy ở mức 95%; \*\*: đủ độ tin cậy ở mức 99%.

Ngược lại, học vấn, tình trạng hôn nhân và loại hình gia đình có ảnh hưởng đáng kể đến tâm lý ưa thích con trai của đàn ông Việt Nam. Những người có trình độ học vấn trên phổ thông trung học có tỷ lệ ưa thích con trai chỉ bằng một nửa những người có trình độ tiểu học. Nam giới đã kết hôn có tỷ lệ ưa thích con trai cũng chỉ bằng một nửa so với nam giới độc thân. Tuy nhiên, con số này không đáng kể ở Nepal. Những người sống trong gia đình mở rộng có xu hướng ưa thích con trai cao gấp hai lần so với nam giới trong gia đình hạt nhân.

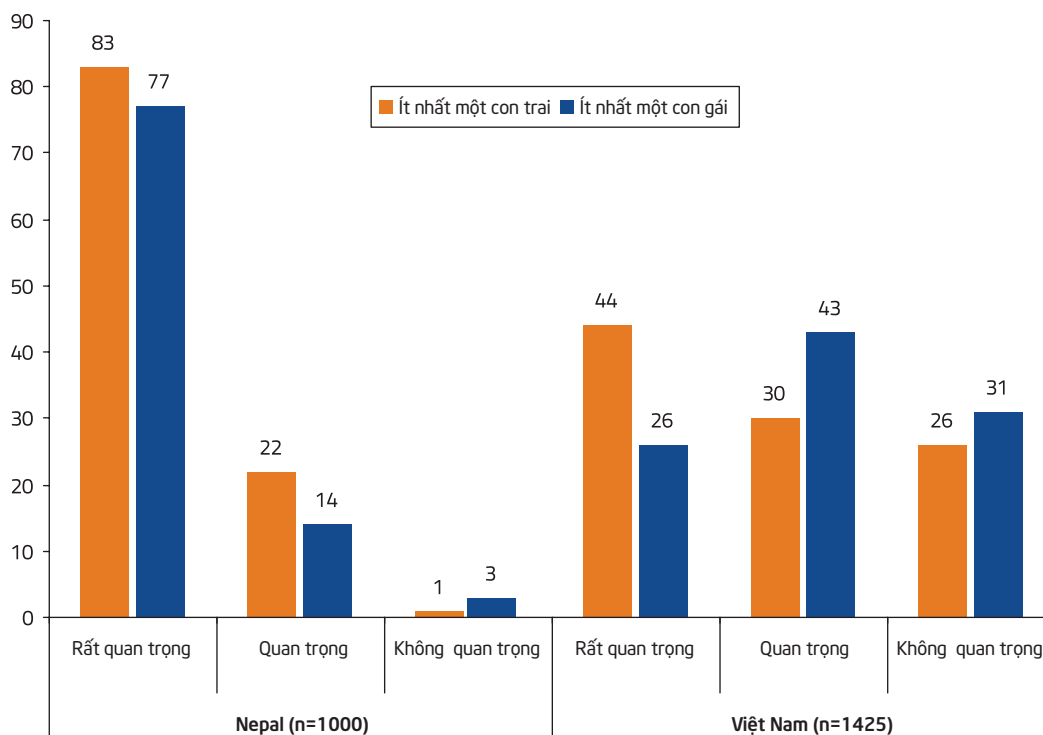


### 6.3 Nhận thức về tầm quan trọng của việc có con gái hay con trai

Bản chất gia trưởng của xã hội Nepal cùng với các giá trị về xã hội – kinh tế và tôn giáo đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm lý phải có con trai trong gia đình của họ. Tương tự như vậy, ở Việt Nam, hệ thống thân tộc phụ hệ có xu hướng tạo nên một áp lực lớn mang tính quy chuẩn đối với các cặp vợ chồng là phải có ít nhất một con trai. Trong cuộc điều tra này, chúng tôi tìm hiểu nhận thức của nam giới về tầm quan trọng của việc có con trai hay con gái.

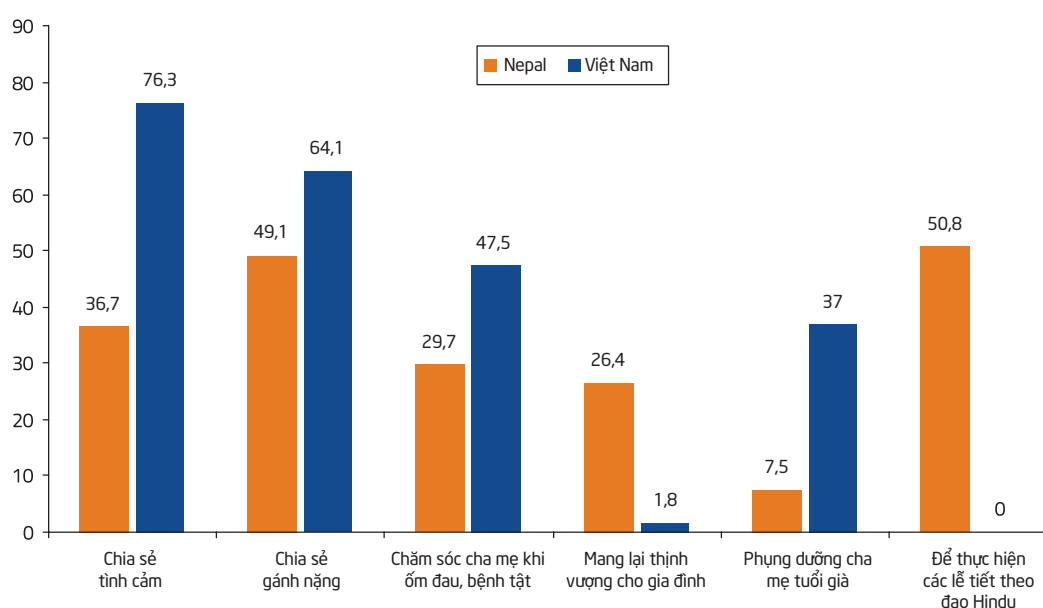
HÌNH 6.2

NHẬN THỨC VỀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA VIỆC CÓ MỘT CON TRAI HAY CON GÁI



Hình 6.2 cho thấy phân bố tỷ lệ về nhận thức tầm quan trọng của việc có con trai hay con gái. Ở Nepal, đa số nam giới coi việc có ít nhất một con trai và ít nhất một con gái là rất quan trọng mặc dù quốc gia này có xu hướng ưa thích con trai hơn con gái (83% so với 77%). Ngược lại, ở Việt Nam, nam giới phân bố đồng đều hơn giữa ba nhóm: “Rất quan trọng”, “quan trọng”, và “không quan trọng” đối với nhận thức trên. Đáng thú vị là ở Việt Nam, đối với nhóm “rất quan trọng”, xu hướng ưa thích con trai cao gấp hai lần so với ưa thích con gái (44% so với 26%), và ở nhóm “quan trọng”, xu hướng ưa thích con trai cũng hơn con gái (46% so với 30%).

Chúng tôi cũng đã tìm hiểu lý do tại sao nam giới coi trọng việc có con trai hay con gái? Cuộc điều tra đưa ra câu hỏi cụ thể về lý do của tầm quan trọng của việc có ít nhất một con trai hay ít nhất một con gái trong gia đình. Kết quả chỉ ra rằng nam giới trong cuộc điều tra đánh giá cao giá trị của con trai và con gái theo những cách khác nhau. Vấn đề này ở cả hai quốc gia có vẻ tương đồng và có sự biến đổi theo vùng địa lý.

**HÌNH 6.3****LÝ DO PHẢI CÓ ÍT NHẤT MỘT CON GÁI**

Phát hiện cho thấy con gái được coi là quan trọng về mặt chia sẻ tình cảm và gánh nặng công việc trong khi con trai thực hiện các chức năng kinh tế - xã hội và tôn giáo (Hình 6.3 và bảng 6.5). Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa hai quốc gia về tầm quan trọng của việc có con gái – cụ thể tỷ lệ lớn nam giới Việt Nam (76%) lập luận cho rằng quan trọng nhất có con gái để chia sẻ tình cảm trong khi nam giới Nepal coi trọng nhất việc con gái giúp thực hiện các nghi lễ tôn giáo như rakshya bandan/bhai tika (51%) (hình 6.3). Điều thú vị là ở Việt Nam con gái được nhìn nhận như là nguồn hỗ trợ đối với gia đình vì một tỷ lệ lớn nam giới Việt Nam coi trọng con gái trong việc chia sẻ tình cảm và giúp chăm sóc cha mẹ lúc về già và khi cha mẹ ốm đau. Ngược lại, rất ít nam giới ở Nepal coi trọng những vấn đề này. Điều này phản ánh truyền thống của Nepal là phụ nữ sẽ rời nhà cha mẹ đẻ sau khi kết hôn và không được phép giúp đỡ gia đình mình sau khi kết hôn.

**BẢNG 6.5****NHẬN THỨC VỀ LÝ DO PHẢI CÓ CON TRAI**

Đặc điểm	Có ít nhất một con trai	
	Nepal	Việt Nam
Nối dõi dòng giống	58,0	70,7
Chăm sóc tuổi già	50,7	51,3
Thực hiện nghi lễ tôn giáo	30,4	16,9
Chăm sóc cha mẹ khi ốm đau	27,4	29,7
Vị trí xã hội	25,2	5,6
Bảo vệ tài sản gia đình	22,2	7,3
Gánh vác công việc	20,7	22,4
Mang lại phần thịnh cho gia đình	15,2	5,2
Chia sẻ tình cảm	11,2	28,1
Thờ cúng tổ tiên	11,5	48,5

Quan niệm của nam giới về tầm quan trọng của việc có con trai và con gái chịu ảnh hưởng lớn bởi các tập tục truyền thống và vai trò về giới rằng chỉ có con trai mới có thể duy trì họ của cha và nối dõi tông đường trong khi con gái hỗ trợ về mặt tình cảm và được kỳ vọng là chăm chỉ và có trách nhiệm. Ở cả hai quốc gia, kết quả điều tra chỉ rõ lý do quan trọng nhất trong ước muốn có con trai chính là mong ước duy trì dòng dõi gia đình mặc dù ở Việt Nam tỷ lệ coi trọng lý do này cao (71%) hơn ở Nepal (58%). Lý do quan trọng đứng thứ hai là chăm sóc phụng dưỡng tuổi già và tiếp đến là thực hiện các lễ tiết tôn giáo (ở Nepal là nghi lễ trong đám tang và ở Việt Nam là thờ cúng tổ tiên). Ngoài ra ở cả hai quốc gia con trai còn được đề cao vì việc chăm sóc cha mẹ khi ốm đau và chia sẻ gánh nặng công việc. Trong khi các yếu tố như địa vị xã hội và bảo vệ tài sản gia đình cũng được nam giới Nepal coi trọng như các lý do để đề cao con trai nhưng những yếu tố này không có mấy ý nghĩa đối với nam giới Việt Nam.



## 7. KIẾN THỨC VÀ THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH VỀ QUYỀN VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Trong những năm qua, các chính sách, chương trình và nghiên cứu về sức khỏe sinh sản đã hầu như hoàn toàn chỉ tập trung vào phụ nữ. Tuy nhiên, gần đây, sự tham gia và vai trò của nam giới trong chăm sóc SKSS của phụ nữ đã ngày càng được quan tâm. Kiến thức, thái độ và hành vi của nam giới có ảnh hưởng sâu sắc đến quyền và lựa chọn về sức khỏe của phụ nữ. Ví dụ trong một nghiên cứu ở Việt Nam cho biết người chồng thường là người có vai trò quyết định chính liên quan đến việc chăm sóc SKSS/TD của người vợ hoặc bạn tình (Johansson, 1998). Kiến thức và thái độ của nam giới hướng tới môi trường chính sách và luật pháp thuận lợi cũng là một vấn đề cần quan tâm vì đây là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận, sử dụng dịch vụ và nhận thức được quyền của phụ nữ. Chương này tập trung thảo luận về sự tham gia của nam giới thông qua việc xem xét nhận thức, thái độ và hành vi của nam giới đối với luật pháp và chính sách có liên quan đến SKSS và bạo lực trên cơ sở giới.

### 7.1 Kiến thức về dịch vụ và luật pháp về phá thai

Luật pháp liên quan đến phá thai có thể đã được ban hành nhưng chưa hẳn đã được biết đến rộng rãi hoặc được thực hiện tốt do kỳ thị xã hội và những cấm kỵ về văn hóa đối với phá thai. Những người tham gia phỏng vấn được hỏi nhiều câu hỏi liên quan đến dịch vụ, luật pháp và điều kiện cho phép phá thai. Kiến thức đầy đủ và thái độ đúng đắn của nam giới đối với phá thai được coi là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của vợ/ bạn tình của họ tới các dịch vụ phá thai an toàn, cũng như để nâng cao quyền và SKSS cho phụ nữ. Nói chung, phá thai được hợp pháp hoá và đã được thực hiện ở Việt Nam từ năm 1960 và quyền phụ nữ được phá thai đã được thực hiện nghiêm túc (WHO, 1999). Chính phủ đã ban hành nhiều quy định luật pháp liên quan đến phá thai.

Ở Nepal, sự thay đổi mang tính bước ngoặt trong hiến pháp năm 2002 đã hợp pháp hoá phá thai. Vào thời điểm tiến hành điều tra, phá thai đã được hợp pháp hóa vài năm và có nhiều thông tin truyền thông xoay quanh vấn đề này trong nước nhờ những cuộc cải cách hiến pháp gần đây.

Ở mỗi quốc gia, tỷ lệ nam giới nhận thức về luật phá thai khá cao. Ở Việt Nam, chỉ có 27% số người không biết gì về luật pháp cho phép phá thai. Ở Nepal tỷ lệ này cao hơn, chiếm 36% (bảng 7.1). Chỉ có 8% nam giới Việt Nam và Nepal tin rằng bất kỳ hình thức phá thai nào cũng đều bị nghiêm cấm. Ở Nepal, chỉ có 14% nam giới nắm vững luật phá thai và biết chính xác phá thai chỉ hợp pháp khi thai dưới 12 tuần tuổi. 21% nam giới biết rằng luật pháp cho phép phá thai trong trường hợp bị cưỡng hiếp và loạn luân với điều kiện thai dưới 18 tuần tuổi. Trong số nam giới nhận thức được luật phá thai ở Việt Nam, phần lớn người trong số họ khẳng định phá thai chỉ được phép nếu mang thai bị dị tật (51%) và nếu thai gây ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người phụ nữ.

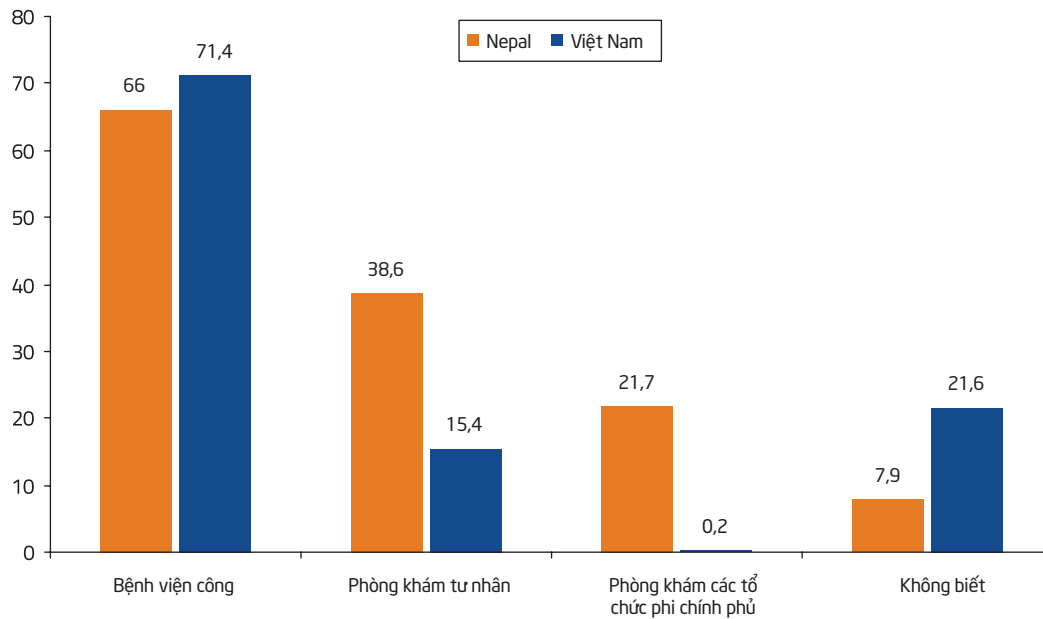
**BẢNG 7.1**

KIẾN THỨC VỀ PHÁ THAI VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁ THAI HỢP PHÁP				
Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
Không nhận thức được về luật phá thai	35,8	358	26,5	377
<b>Nhận thức về điều kiện được phá thai hợp pháp</b>				
Nếu việc mang thai gây nên hậu quả về mặt thể chất và tinh thần cho phụ nữ mang thai	30,1	301	39,7	566
Tuổi thai dưới 12 tuần tuổi	13,9	139	9,9	141
Nếu thai bị dị tật bẩm sinh	11,3	113	50,6	721
Phá thai trai không hợp pháp	7,6	76	8,4	120
Dưới 18 tuần nếu bị cưỡng bức hay quan hệ loạn luân	20,6	206	6,1	87
Lựa chọn giới tính	1,2	12	1,4	20
Mang thai ngoài ý muốn/ không có mong muốn sinh thêm con	10,3	67	3,8	55

Nam giới cũng cần được cung cấp thông tin về các dịch vụ phá thai an toàn trong trường hợp họ cần giúp đỡ vợ/ bạn tình. Phần đông nam giới tin rằng các bệnh viện công là nơi an toàn nhất mà phụ nữ có thể tiếp cận để chấm dứt thai nghén (hình 7.1), tiếp theo là các phòng khám tư (39% ở Nepal và 15% ở Việt Nam). Tuy nhiên, có một tỷ lệ khiêm tốn nam giới Việt Nam (22%) và tỷ lệ thấp hơn ở Nepal (8%) không biết các dịch vụ này ở đâu.

## HÌNH 7.1

### KIẾN THỨC VỀ ĐỊA ĐIỂM CÁC DỊCH VỤ PHÁ THAI AN TOÀN



## 7.2 Thái độ đối với phá thai (theo các yếu tố nhân khẩu xã hội khác nhau)

Thái độ của nam giới đối với phá thai cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sự tiếp cận dịch vụ phá thai an toàn của vợ hoặc bạn tình của họ. Nếu người chồng có thái độ bảo thủ đối với phá thai, anh ta có thể ngăn cản vợ/ bạn tình của mình tìm kiếm thực hành dịch vụ này.

Trong cuộc điều tra, nam giới được hỏi câu hỏi liệu họ có chấp nhận người phụ nữ đình chỉ thai nghén trong các trường hợp khác nhau không. Nhìn chung, số liệu cho thấy rằng (bảng 7.2) có một tỷ lệ cao nam giới tán thành việc phá thai. Các tình huống liên quan đến sức khỏe của người phụ nữ đều nhận được sự đồng thuận của nam giới tại cả hai quốc gia (khoảng 88%), ngoài ra ở Việt Nam cũng có một tỷ lệ tương đương ủng hộ phá thai nếu thai nhi bất thường (nhưng ở Nepal chỉ có 59%). Hầu hết nam giới tán thành việc đình chỉ thai nghén vì lý do bị cưỡng hiếp (68% ở Nepal và 58% ở Việt Nam). Kỳ thị xã hội về mang thai khi chưa lập gia đình chiếm tỷ lệ lớn trong số nam giới ở Nepal (65%) khi họ ủng hộ phá thai nếu cô gái chưa lập gia đình (ở Việt Nam, mức độ ủng hộ cao chiếm 43%). Khoảng một nửa số nam giới ở Nepal nhận thức được rằng có thể chấp nhận được khi phụ nữ đi phá thai nếu cô ấy đã có đủ số con mong muốn và một nửa nam giới Việt Nam ủng hộ việc phá thai khi phụ nữ gặp khó khăn về kinh tế và không thể nuôi thêm một đứa con nữa (trong cả hai trường hợp, tỷ lệ nam giới ủng hộ các mệnh đề nước này cao thì lại thấp ở nước kia). Điều đáng nói là chỉ có một số ít nam giới (2,5% ở Nepal và 5% ở Việt Nam) ủng hộ phá thai vì lý do đó là thai nhi con gái.

**BẢNG 7.2**

ĐIỀU KIỆN CÓ THỂ CHẤP NHẬN PHỤ NỮ PHÁ THAI				
Các điều kiện	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
Nếu thai nhi có thể gây tổn hại đến sức khỏe bà mẹ	89,2	892	88,2	1257
Cô ấy mang thai vì bị cưỡng hiếp	68,2	682	58,3	831
Cô ấy mang thai và chưa lập gia đình	65,2	652	42,7	609
Thai nhi bị bất thường	59,3	593	88,0	1254
Có thai không mong muốn hoặc không theo kế hoạch	49,5	495	39,6	565
Cô ấy gặp khó khăn về kinh tế/ khó có thể nuôi thêm một đứa con	44,0	440	48,9	697
Cô ấy đã có đủ số con rồi	44,0	440	32,4	461
Cô ấy đã có đủ số con trai rồi	39,8	398	25,1	358
Cô ấy đã có đủ số con gái rồi	38,6	386	24,7	352
Thai nhi là con gái	2,5	25	4,8	68

### 7.3 Kiến thức về việc siêu âm của người vợ/bạn tình và thái độ đối với việc phá thai lựa chọn giới tính

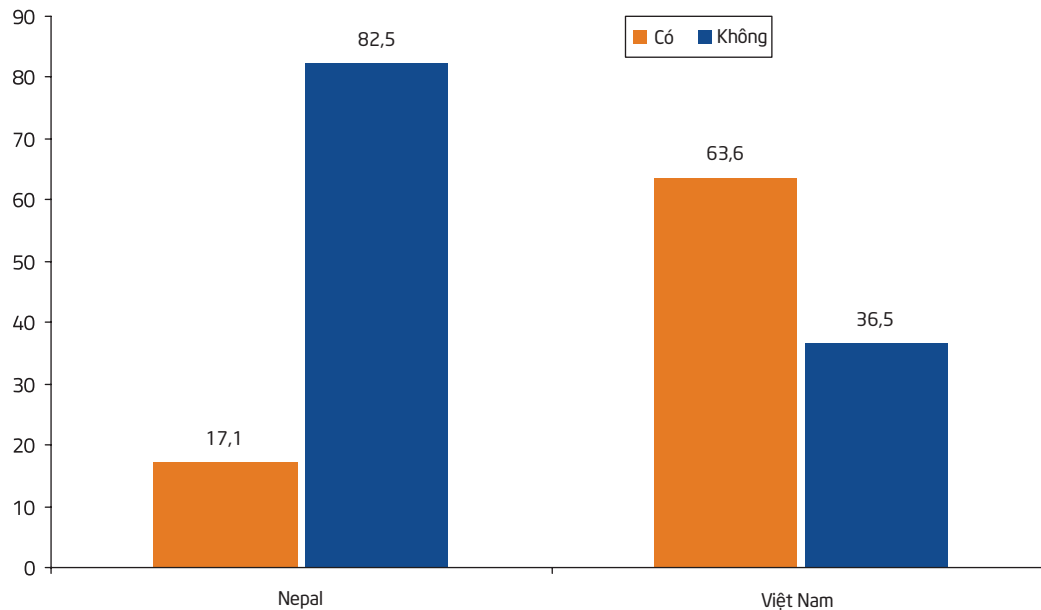
Trong cuộc điều tra, kiến thức của nam giới đối với lịch sử sinh sản và siêu âm của người vợ/ bạn tình cũng được đánh giá. Từ đầu những năm 1990, dịch vụ chẩn đoán bằng siêu âm đã phát triển nhanh chóng và trở thành một hoạt động kinh doanh sinh lời ở Việt Nam. Phụ nữ mang thai đã ngày càng sử dụng nhiều kỹ thuật siêu âm như là một phần trong các lần thăm khám thai nhi thường xuyên của họ vì tính sẵn có, dễ dàng tiếp cận và khả năng có thể chi trả được của dịch vụ này (Gammeltoft và Nguyen. 2007). Ở Nepal, phá thai lựa chọn giới tính chưa được coi là vấn đề quan ngại chính. Tuy nhiên, với việc hợp pháp hóa phá thai, tính sẵn có của các kỹ thuật chẩn đoán giới tính trước sinh và các phòng khám cung cấp dịch vụ phá thai, cũng như các giá trị tôn giáo, xã hội – kinh tế được trao cho con trai, nhu cầu phá thai lựa chọn giới tính có thể tiếp tục gia tăng trong những năm tới (CREHPA/UNFPA. 2007b). Hiện nay, ở Nepal, phá thai lựa chọn giới tính trở nên phổ biến ở các khu vực thành thị thuộc vùng đồng bằng và khu vực tiếp giáp với biên giới Ấn Độ (CREHPA/UNFPA. 2007a).

Nam giới được hỏi liệu người vợ/ bạn tình của họ đã từng đi siêu âm chưa. Kết quả cho thấy ở Việt Nam phần lớn nam giới (64%) cho biết người vợ/ bạn tình của mình đã từng đi siêu âm trong khi ở Nepal tỷ lệ này chỉ chiếm 17%. Ở Nepal có tỷ lệ ít hơn này vì việc tiếp cận đến dịch vụ siêu âm không sẵn có như ở Việt Nam.



## HÌNH 7.2

### BẠN TÌNH ĐÃ TỪNG ĐI SIÊU ÂM



Phân tích về siêu âm đã cho thấy ở cả hai quốc gia có nhiều phụ nữ đã từng đi siêu âm nhiều hơn một lần trong suốt thời kỳ mang thai vừa qua (bảng 7.3), như ở Nepal có hơn 30%. Ở Việt Nam đa số nam giới (62%) cho biết vợ họ đã đi siêu âm từ 3 lần trở lên trong lần mang thai gần đây nhất.

Ở Việt Nam, phần đông người vợ/ bạn tình của người trả lời phỏng vấn đã từng đi siêu âm sản khoa trong lần mang thai gần đây sau khi thai nhi được 4 tháng tuổi (16 tuần tuổi) trong khi hơn một nửa người vợ/ bạn tình của nam giới ở Nepal đã siêu âm khi thai nhi trong khoảng 13-28 tuần tuổi. Lý do siêu âm theo các giai đoạn tuổi thai ở Việt liên quan chủ yếu đến sự phát triển và tính bất thường của thai nhi (51%), tiếp theo là lý do vì sức khỏe của người vợ/ bạn tình (39%). Ở Nepal, lý do phổ biến nhất là theo lời khuyên của bác sĩ (35%) và sức khỏe của người vợ/ bạn tình (22%).

Một phần mười nam giới Nepal có vợ/ bạn tình đi siêu âm cho biết họ làm việc đó vì muốn con trai. Ở Việt Nam, tỷ lệ này là 4,3%.

**BẢNG 7.3****THAI KỲ KHI ĐI SIÊU ÂM VÀ LÝ DO SIÊU ÂM**

Các điều kiện	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
<b>Giai đoạn mang thai khi người vợ/ bạn tình đi siêu âm</b>				
2-9 tuần	12,8	16	5,1	30
10-12 tuần	24,0	30	7,7	45
13-28 tuần	52,0	65	41,6	243
Trên 28 tuần	11,2	14	45,5	266
<b>Lý do siêu âm</b>				
Theo lời khuyên của bác sĩ	35,2	44	1,5	10
Do sức khỏe của người vợ/ bạn tình	22,4	28	38,9	255
Để kiểm tra tình trạng thai nhi	16,8	21	-	-
Muốn một cậu con trai	10,4	13	4,3	28
Thai nhi có nguy cơ	5,6	7	51,2	336
Để biết thai nhi là con trai hay con gái	4,0	5	-	-
Mong muốn có con gái	1,6	2	-	-
Phá thai	1,6	2	-	-
Để khẳng định là đang mang thai	1,6	2	-	-
Áp lực gia đình	0,8	1	0,5	3
Nguyên nhân khác	-	-	3,7	24
<b>Số lần siêu âm trong lần mang thai gần đây</b>				
1	68,8	86	15,1	95
2	22,4	28	23,2	146
3 hoặc hơn	8,8	11	61,7	389
<b>Người cung cấp dịch vụ siêu âm có tiết lộ giới tính thai nhi không</b>				
Có	32,0	40	75,1	489
Không	60,8	76	18,8	123
Tôi không có mặt ở đó	5,6	7	3,6	24
Không biết	1,6	2	2,3	15

Cả Việt Nam và Nepal đều cấm việc tiết lộ giới tính thai nhi cho cha mẹ khi siêu âm. Tuy nhiên, kết quả điều tra chỉ ra rằng các quy định luật pháp của nhà nước đã không được tuân theo. Trong số mẫu điều tra, một tỷ lệ lớn nam giới Việt Nam (75%) thừa nhận giới tính thai nhi đã được người cung cấp dịch vụ tiết lộ khi siêu âm. Phát hiện này góp phần củng cố kết quả từ cuộc Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2010 do Tổng cục Thống kê tiến hành: đó là 75% phụ nữ trong độ tuổi 15-49 sinh con trong giai đoạn từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 3 năm 2010 biết được giới tính thai nhi trước khi sinh. Con số này ở Nepal là 32%.

Theo các phát hiện từ nghiên cứu định tính về tỷ số giới tính ở Việt Nam, sở dĩ có tỷ lệ lớn người cung cấp dịch vụ tiết lộ giới tính thai nhi cho khách hàng là do sự cạnh tranh giữa các phòng khám, nhu cầu hoặc áp lực từ phía khách hàng muốn biết được giới tính thai nhi cũng như do việc áp dụng các quy định của pháp luật về siêu âm xác định giới tính thai nhi còn lỏng lẻo. Các phòng khám tư nhân nói riêng phải đối mặt với cuộc cạnh tranh khốc liệt hơn khi họ không được chính phủ bao cấp, và họ mong muốn thu hút được khách hàng hơn bằng cách tiết lộ cho khách hàng biết giới tính thai nhi vì đây chính là một trong những mục đích chính của việc khách hàng đi siêu âm (UNFPA 2011).

## 7.4 Kiến thức và thái độ của nam giới về chính sách và pháp luật thúc đẩy bình đẳng giới

Trong thập kỷ vừa qua, cả Việt Nam và Nepal đều thu được những thành tựu đáng kể trong việc xây dựng chính sách và pháp luật để thúc đẩy bình đẳng giới và quyền đối với phụ nữ. Trong suốt thời gian này, ở Nepal ba luật quan trọng đã được thông qua trong đó có sửa đổi bộ luật để hợp pháp hóa phá thai trong một số trường hợp nhất định, cho phép con gái có quyền thừa kế tài sản năm 2002 và Luật về Trừng phạt và Phòng chống Bạo lực Gia đình năm 2009. Tương tự như vậy, Việt Nam đã ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình năm 2007 và Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới năm 2010.

Ngoài ra, một thành tựu quan trọng khác của bình đẳng giới là Vụ Bình đẳng giới đã được thành lập để thực thi Luật Bình đẳng giới ở Việt Nam. Từ khi Việt Nam phát hiện sự gia tăng nhanh chóng của tỷ số giới tính khi sinh, các chính sách mới nghiêm cấm thực hành xác định giới tính và lựa chọn giới tính thai nhi đã được ban hành, cùng với việc thực thi các chương trình và các cuộc vận động can thiệp nhằm ngăn chặn tình trạng này ở nhiều tỉnh/ thành phố.

Nepal đã có những bước tiến quan trọng trong việc lồng ghép vấn đề bạo lực trên cơ sở giới vào chương trình nghị sự chính sách, bao gồm việc thành lập một cơ quan chuyên môn trong văn phòng Thủ tướng chính phủ và Hội đồng các Bộ trưởng nhằm đối phó với vấn đề bạo lực thông qua hợp tác liên bộ. Hiện nay đã có nhiều luật như Đạo luật phòng chống buôn bán, luật quy định về cưỡng hiếp trong hôn nhân, và luật bảo vệ phụ nữ không bị quấy rối tình dục nơi làm việc để tạo cho phụ nữ Nepal có môi trường pháp lý ít nhất về mặt lý thuyết bảo vệ họ không bị bạo lực, kỳ thị, phân biệt đối xử và bóc lột. Tuy nhiên, trên thực tế, việc thi hành và hiểu biết của công chúng về các luật quy định này không được như mong đợi.

Cuộc điều tra đã xem xét thái độ của nam giới đối với các luật và chính sách có liên quan đến bình đẳng giới, bao gồm luật phòng chống bạo lực gia đình, luật pháp về lựa chọn giới tính, chính sách kế hoạch hóa gia đình và luật về quyền thừa kế. Trong số những người nhận thức

được sự tồn tại của luật pháp cấm lựa chọn giới tính, ở cả hai quốc gia, phần đông người nhất trí với quan điểm “Luật công bằng khi quy định phá thai khi mang thai con gái là trái đạo đức” và “Luật quan trọng vì nếu không có luật, phụ nữ đến tuổi kết hôn sẽ giảm” (bảng 7.4). Ở Việt Nam, gần như hầu hết đều ủng hộ mệnh đề “Luật là để đối phó với sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới” trong khi 84% nam giới Nepal đồng ý với mệnh đề này. Tương tự, có một tỷ lệ lớn nam giới Nepal (95%) cảm thấy rằng chương trình an sinh xã hội cho các cặp vợ chồng chỉ có con gái sẽ giúp luật pháp được chấp nhận dễ dàng hơn và 74% nam giới Việt Nam đồng ý với ý kiến trên.

Điều đáng chú ý là khoảng một phần ba nam giới (31% ở Nepal and 38% ở Việt Nam) tin rằng luật cấm lựa chọn giới tính đi ngược lại với quyền được lựa chọn, và quyền phá thai của phụ nữ. Ngoài ra, ở Việt Nam, khoảng 39% nam giới tin rằng luật có thể tác động xấu đến đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ và luật cần cho phép cặp vợ chồng chưa có con trai lựa chọn giới tính, trong khi ở Nepal, chỉ có một phần năm nam giới tán thành với mệnh đề này.

**BẢNG 7.4**

THÁI ĐỘ VỀ LUẬT NGĂN NGỪA LỰA CHỌN GIỚI TÍNH				
Mệnh đề	Nepal		Việt Nam	
	% Đồng ý	n	% Đồng ý	n
Luật công bằng khi quy định phá thai khi mang thai con gái là trái đạo đức	98,8	413	96,3	335
Luật quan trọng vì nếu không có luật, phụ nữ đến tuổi kết hôn sẽ giảm	98,3	411	98,9	344
Luật là để đối phó với sự phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới	83,5	349	96,6	336
Luật quy định trái với quyền về phá thai của phụ nữ và quyền được lựa chọn của phụ nữ	31,3	131	37,6	131
Luật có thể tác động xấu đến đời sống vật chất và tinh thần của người phụ nữ	25,4	106	39,1	136
Luật quy định cho phép cặp vợ chồng chưa có con trai được lựa chọn giới tính	17,5	73	38,8	135
Các chương trình bảo trợ xã hội giúp luật được chấp nhận dễ dàng hơn đối với các cặp vợ chồng chỉ có con gái	94,7	396	73,6	256

Để xem xét mức độ nam giới nhận thức được hậu quả của việc lựa chọn giới tính trong cộng đồng, nam giới tham gia cuộc điều tra được yêu cầu liệt kê tất cả những hậu quả có thể xảy ra. Ba phần tư nam giới Việt Nam và 60% nam giới Nepal đồng ý rằng hậu quả phổ biến nhất chính là sự thiếu hụt cô dâu.

Nam giới nhận thức được kết quả bất lợi của việc lựa chọn giới tính chính là việc phá thai nhiều lần (39% ở Việt Nam và 31% ở Nepal) và nạn mại dâm (khoảng 20% ở cả hai nước). Một tỷ lệ khá lớn nam giới Việt Nam (35%) nghĩ rằng điều này có thể làm gia tăng tình trạng bắt cóc bé gái. Một số thái độ phản ánh vẫn còn tồn tại các thành kiến xã hội xung quanh việc con gái có giá trị như thế nào.

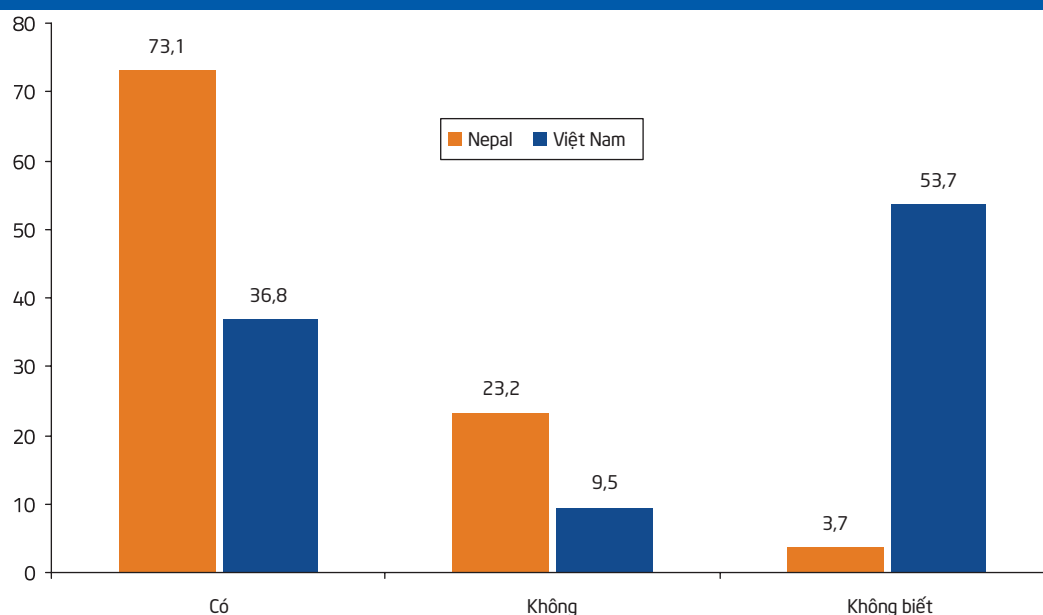
Một phần tư nam giới Nepal tham gia điều tra nhận thức được việc lựa chọn giới tính có thể làm gia tăng bạo lực (12% ở Việt Nam), trong khi một phần tư nam giới Việt Nam cho rằng điều này sẽ dẫn đến sự gia tăng tình trạng buôn bán phụ nữ/ trẻ em (6% ở Nepal). Các hậu quả khác được xác định bao gồm lạm dụng tình dục đối với phụ nữ (18% ở Nepal và 11% ở Việt Nam) và đồng thời gia tăng vấn đề tảo hôn (12% ở Nepal và 8% ở Việt Nam).

**BẢNG 7.5**

NHẬN THỨC HẬU QUẢ CỦA PHÁ THAI LỰA CHỌN GIỚI TÍNH ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG				
Mệnh đề	Nepal		Việt Nam	
	% Đồng ý	n	% Đồng ý	n
Có ít con gái để kết hôn	59,5	595	74,7	1064
Phá thai lại	30,6	306	39,4	562
Gia tăng tội phạm	29,6	296	30,5	435
Gia tăng nạn mại dâm	17,4	174	22,2	317
Gia tăng buôn bán tình dục trẻ em gái/ phụ nữ	6,4	64	23,6	337
Gia tăng bạo lực	25,8	258	11,5	164
Lạm dụng tình dục phụ nữ	18,4	184	10,5	149
Gia tăng số lượng tảo hôn sớm	11,7	117	7,8	111
Giảm dân số là nữ giới	4,6	46	13,3	190
Gia tăng nạn bắt con gái	3,5	35	35,2	501
Gia tăng hoạt động tình dục của nam giới	6,0	60	9,1	129

## 7.5 Kiến thức và thái độ về quyền thừa kế

Một phát hiện nữa là nhận thức của nam giới về luật và chính sách liên quan đến quyền thừa kế cho tất cả các con không phân biệt giới tính. Kết quả (hình 7.3) cho thấy tỷ lệ lớn nam giới Nepal (73%) và khoảng hơn một phần ba (37%) nam giới Việt Nam nhận thức được về luật bảo vệ quyền thừa kế của con gái. Hơn một nửa số nam giới Việt Nam tham gia điều tra khẳng định họ không biết rằng con gái có quyền thừa kế.

**HÌNH 7.3****NHẬN THỨC VỀ QUYỀN THỪA KẾ CỦA CON GÁI**

Hầu hết trong số những người đàn ông khẳng định rằng có luật về quyền thừa kế của con gái và cả hai nước đều tán thành các luật này. Ví dụ, hầu như tất cả nam giới (95% ở Việt Nam và 89% ở Nepal) cho rằng pháp luật về thừa kế trong nước công bằng đối với tất cả các con. Tuy nhiên, có một tỷ lệ khá cao nam giới Nepal (92%) cho rằng không công bằng đối với những con gái chưa lập gia đình hoặc bị bỏ rơi.

**BẢNG 7.6**

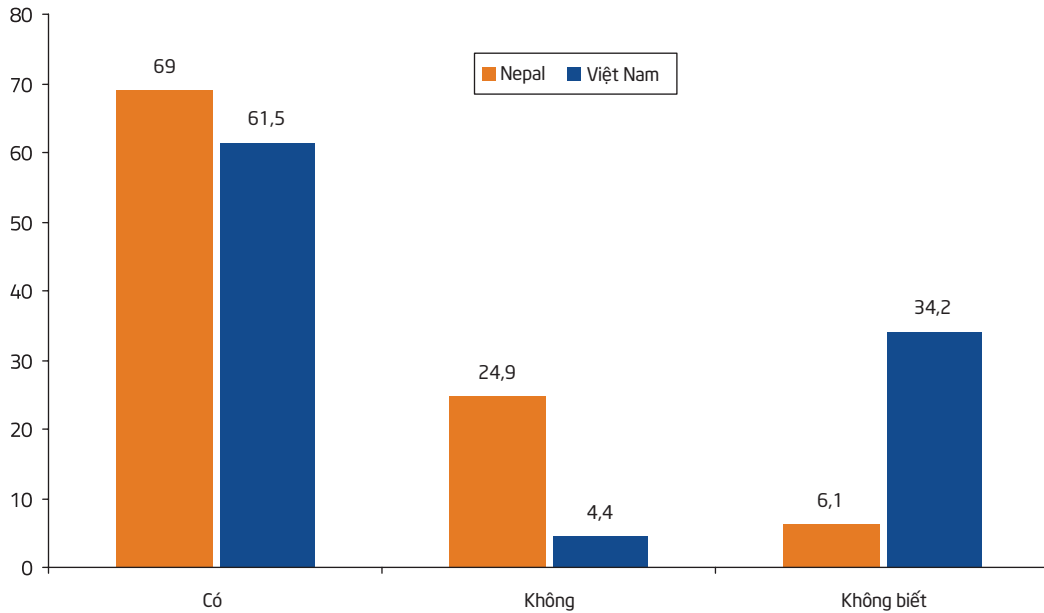
THÁI ĐỘ VỀ LUẬT QUY ĐỊNH QUYỀN THỪA KẾ				
Mệnh đề	Nepal (n=731)		Việt Nam (n=523)	
	Có	Không	Có	Không
Không công bằng cho con trai	10,5	89,5	11,5	88,5
Không công bằng đối với con gái chưa lập gia đình/ bị bỏ rơi	91,7	8,3	24,1	75,9
Công bằng cho tất cả các con	89,2	10,8	94,6	5,4

## 7.6 Kiến thức và thái độ về luật phòng chống bạo lực đối với phụ nữ

Hơn hai phần ba nam giới (69% ở Nepal và 62% ở Việt Nam) tin rằng có luật pháp về phòng chống bạo lực đối với phụ nữ trong nước (Hình 7.4). Một phần tư nam giới Nepal tin rằng không có luật quy định về bạo lực đối với phụ nữ (tỷ lệ này là 4% ở Việt Nam). Nam giới Việt Nam nhận thức được sự tồn tại của luật mới ban hành về bạo lực chiếm một tỷ lệ tương đối cao có thể do truyền thông nâng cao nhận thức hướng vào đối tượng là nam giới nhằm làm giảm bạo lực dựa trên cơ sở giới.

## HÌNH 7.4

### NHẬN THỨC VỀ LUẬT PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH



Nam giới cũng được phỏng vấn về thái độ của họ đối với luật pháp. Điều này cho thấy nam giới có thái độ bảo thủ về luật pháp (bảng 7.7). Ví dụ, 70% nam giới ở cả hai quốc gia cho rằng luật phòng chống bạo lực đối với phụ nữ trong nước khiến cho nam giới dễ bị đưa ra pháp luật (vì chỉ có rất ít nam giới bị xử lý về luật này ở Nepal, nhận xét này là không đúng). Đồng thời, phần lớn đàn ông (82% ở Nepal và 70% ở Việt Nam) cho rằng luật này chưa đủ để bảo vệ phụ nữ đã từng bị bạo lực, và luật pháp chưa đủ nghiêm khắc (59% Việt Nam) hoặc quá khắt khe (66% ở Việt Nam).

## BẢNG 7.7

### THÁI ĐỘ VỀ LUẬT PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC ĐỐI VỚI PHỤ NỮ

Mệnh đề	Nepal (n=690)			Việt Nam (n=875)		
	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến gì	Đồng ý	Không đồng ý	Không có ý kiến gì
Luật tạo điều kiện để phụ nữ dễ dàng đưa đàn ông ra pháp luật	71,2	28,4	0,4	69,0	19,3	11,7
Luật quá khắt khe	67,2	32,3	0,4	11,9	66,1	22,1
Luật chưa đủ nghiêm khắc	33,5	65,2	1,3	58,9	19,8	21,4
Luật không đủ bảo vệ các nạn nhân bị bạo lực	81,6	17,8	0,6	69,9	12,7	17,4

## 7.7 Các yếu tố liên quan đến kiến thức về các luật liên quan đến giới

Cuộc điều tra đã xem xét các yếu tố nhân khẩu – xã hội và các đặc điểm khác ảnh hưởng đến thái độ của nam giới đối với các luật bảo vệ phụ nữ trong xã hội, trước hết là các luật ngăn ngừa phá thai lựa chọn giới tính, bạo lực đối với phụ nữ và quyền thừa kế của con gái. Kết quả được trình bày trong phụ lục bảng A7.1.

Kết quả phân tích chỉ rõ các yếu tố nhân khẩu – xã hội ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức của nam giới ở cả hai quốc gia về các luật bảo vệ phụ nữ ở quốc gia đó. Ví dụ, trình độ học vấn liên quan mật thiết đến kiến thức của nam giới về các luật ngăn ngừa lựa chọn giới tính và bạo lực đối với phụ nữ ở cả hai quốc gia. Chúng cũng ảnh hưởng lớn đến kiến thức của nam giới về quyền thừa kế của con gái ở Nepal, chứ không phải ở Việt Nam. Do vậy, tại cả hai quốc gia, nhận thức của nam giới về các luật được nâng cao cùng với trình độ học vấn của họ. Ở Việt Nam, với trình độ học vấn khác nhau, họ đều có nhận thức cao về quyền thừa kế của con gái.

Điều thú vị là ở cả hai quốc gia, không có mối quan hệ nào giữa yếu tố tuổi và kiến thức về luật bảo vệ phụ nữ và kiến thức này được phân bố đều trong tất cả các nhóm tuổi.

Ở cả hai miền của Việt Nam, nghề nghiệp của nam giới có liên quan rõ rệt đến kiến thức của họ về luật pháp. Chẳng hạn như nông dân có hiểu biết kém hơn, nam giới làm nghề chuyên môn có hiểu biết rộng hơn; trong khi đó ở Nepal, nghề nghiệp chỉ liên quan rõ rệt đến các luật bảo vệ phụ nữ phòng chống bạo lực.

Nơi cư trú ở khu vực nông thôn hay thành thị cũng là một yếu tố quan trọng liên quan đến kiến thức của nam giới về luật, như luật về quyền thừa kế của con gái. Ở cả hai quốc gia, nam giới ở thành thị có nhận thức cao hơn. Ở Việt Nam, nam giới thành thị cũng nhận thức hơn nam giới ở nông thôn về tất cả 3 luật, nhưng ở Nepal yếu tố này chỉ quan trọng đối với luật về quyền thừa kế của con gái.

Kiến thức của nam giới về các luật về thúc đẩy bình đẳng giới còn được đánh giá thông qua các đặc điểm nền tảng được lựa chọn của người trả lời phỏng vấn và kết quả này được trình bày trong phụ lục bảng A7.2. Không ngạc nhiên khi kiến thức về các luật này liên quan mật thiết đến việc họ ủng hộ bình đẳng giới theo thang đo GEM. Do vậy, nam giới có thái độ bình đẳng giới ở mức cao hay trung bình có khuynh hướng hiểu biết sâu rộng hơn về luật thúc đẩy bình đẳng giới. Điều này hoàn toàn đúng đối với nam giới được phỏng vấn tại cả hai quốc gia khi được hỏi về tất cả các luật, ngoại trừ khi đề cập đến kiến thức của nam giới Việt Nam về luật phòng chống bạo lực đối với phụ nữ.

Tại 2 quốc gia, trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu được đánh giá là có ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức của nam giới về quyền thừa kế của con gái, và cũng như về luật lựa chọn giới tính ở Nepal. Tương tự, ở Nepal, chẳng hạn như nam giới thuộc nhóm lệch hướng tích cực hay là nhóm đã từng chứng kiến hoặc trải nghiệm về bất bình đẳng giới nhưng hiện nay có thái độ bình đẳng hơn, chắc chắn có xu hướng hiểu biết về cả ba luật liên quan đến thúc đẩy bình đẳng giới hơn nam giới ở những nhóm khác.

Những phát hiện này gợi ý cần có các chương trình và chiến dịch can thiệp toàn diện, lâu dài và lấy nam giới làm mục tiêu ở cả cấp quốc gia và địa phương, có tính đến các đặc điểm kinh tế - xã hội và nền tảng có ảnh hưởng đến mức độ hiểu biết về luật và chính sách liên quan đến bình đẳng giới. Trong khi kiến thức về luật còn ở mức khiêm tốn, cần phải tăng cường thái độ tích cực hơn đối với những luật định này.



## 8. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Điều tra IMAGES về sự ưa thích con trai ở Nepal và Việt Nam đã cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về bản chất và các yếu tố quyết định thái độ khác nhau của nam giới về sự ưa thích con trai và bạo lực trên cơ sở giới ở cả hai quốc gia. Kết quả điều tra nhấn mạnh cấu trúc thân tộc phụ hệ mạnh mẽ cả ở Nepal và Việt Nam. Ở cả hai quốc gia, có một tỷ lệ khiêm tốn nam giới ở cả hai nước ủng hộ và nhất trí với quan niệm bảo thủ về vai trò giới và có thái độ bất bình đẳng giới; một tỷ lệ nhỏ ủng hộ mạnh hơn đối với các chuẩn mực giới bảo thủ và bất bình đẳng. Hành vi và thái độ nam giới về bình đẳng giới được xác định và chi phối bởi những trải nghiệm thời thơ ấu của họ khiến họ tiếp tục duy trì bất bình đẳng khi trưởng thành.

Những chuẩn mực giới cứng nhắc được duy trì từ thế hệ này sang thế hệ khác nếu những trải nghiệm thời thơ ấu định hình hành vi của người lớn. Lộ trình từ những xu hướng này được quyết định bởi các yếu tố giáo dục, công ăn việc làm, và mức độ căng thẳng mà nam giới phải đối mặt trong cuộc sống của họ. Phát hiện từ nghiên cứu ở Nepal cho thấy nam giới có tỷ lệ biết chữ thấp, sống ở khu vực nông thôn và nam giới thuộc tầng lớp Janajatis và thiểu số tôn giáo chịu nhiều thiệt thòi có thái độ bình đẳng giới thấp. Ở Việt Nam, các phát hiện cũng cho thấy nam giới ở các khu vực có quan niệm tương đối bảo thủ và những người không được tiếp cận đến giáo dục là những người có những chuẩn mực cứng nhắc về giới.

Ở cả hai quốc gia, phần đông nam giới (hơn hai phần ba) có thái độ bình đẳng giới ở mức trung bình. Phân tích từng mệnh đề được sử dụng để đo lường thái độ bình đẳng giới đã cho thấy nam giới có thái độ phức tạp và mâu thuẫn về bình đẳng giới. Họ nhất trí với một số giá trị về công bằng và đồng thời lại tán thành thái độ gia trưởng cứng nhắc. Ví dụ như hầu hết nam giới ở cả hai quốc gia tán thành việc đối xử công bằng với cả nam và nữ, và khoảng 90% nam giới ở cả hai quốc gia không tán thành mệnh đề nam giới không may khi chỉ có một cô con gái. Tuy nhiên tại cùng một thời điểm ba phần tư nam giới Việt Nam và hầu hết một nửa số nam giới Nepal tán thành vai trò quan trọng nhất của phụ nữ chính là chăm sóc việc nhà và nấu ăn cho gia đình. Trên ba phần tư nam giới ở Nepal và gần một phần ba nam giới ở Việt Nam nghĩ rằng nếu phụ nữ làm điều gì sai trái, người chồng sẽ có quyền trừng phạt cô ấy.

Vai trò và sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ cũng như thực hiện các công việc gia đình thay đổi theo từng hoạt động ở cả hai quốc gia. Ở cả Nepal và Việt Nam, khoảng một nửa số nam giới cho biết rằng họ đã đưa vợ/ bạn tình của mình đi khám thai trong những lần mang thai gần đây. Phần đa nam giới ở cả hai quốc gia cho biết họ tham gia chăm sóc con cái hàng ngày. Người cha nghỉ chế độ thai sản khi vợ mới sinh con chưa được thực hiện rộng rãi đối với đối tượng nam giới trong nghiên cứu, cũng có thể vì đây không phải là vai trò được khuyến khích về mặt văn hóa của nam giới. Ở Nepal, có luật quy định nam giới được nghỉ 11 ngày được hưởng lương vào thời điểm sinh con của mỗi lần sinh trong số hai lần sinh đầu tiên. Mặc dù chỉ có một phần năm nam giới nghỉ chế độ thai sản trong lần sinh con gần đây nhất trong khi đó, ở Việt Nam, Luật Lao động có quy định các điều khoản cụ thể về mẹ nghỉ sinh con nhưng lại không có điều khoản nào quy định về chế

độ nghỉ thai sản của người cha. Tuy nhiên, đa phần nam giới nghỉ phép vào thời điểm vợ sinh con. Thiếu khung pháp lý cụ thể cho việc nam giới nghỉ trong thời kỳ vợ sinh con có thể dẫn đến việc phân chia lao động không công bằng trong gia đình và ngăn cản sự tham gia của nam giới trong việc chăm sóc con cái.

Ở cả hai quốc gia những người đưa vợ/bạn tình đi khám thai chủ yếu là nam giới trẻ tuổi, sống ở khu vực thành thị (đổi nghịch với nam giới ở nông thôn), có trình độ học vấn và chuyên môn cao (đổi nghịch với nông dân). Ở Nepal, các đặc điểm khác chứng tỏ có mối quan hệ đáng kể giữa việc nam giới đưa bạn tình đi khám thai là những người có điểm số cao trong thang đo GEM, có mức độ trầm cảm và chịu áp lực kinh tế ít hơn, ở đẳng cấp cao hơn. Ở Việt Nam, không có bất kì yếu tố nào có mối quan hệ mật thiết tới sự tham gia của nam giới trong các lần khám thai.

Không có gì là ngạc nhiên khi ở cả hai quốc gia có mối quan hệ chặt chẽ giữa sự tham gia thường ngày của nam giới trong việc chăm sóc con cái và điểm thang đo GEM. Ngoài ra, ở Nepal, có một tỷ lệ lớn nam giới trong gia đình hạt nhân và người làm nghề nông đã trợ giúp việc chăm sóc con cái trong khi ở Việt Nam, trình độ học vấn của nam giới có mối quan hệ chặt chẽ với sự tham gia của họ trong việc chăm sóc con cái.

Nghiên cứu còn phát hiện ra rằng bạo lực đối với bạn tình là hiện tượng phổ biến ở Nepal và Việt Nam. Kết quả điều tra cho biết 70% nam giới ở Nepal gây bạo lực đối với bạn tình theo một số hình thức. Kết quả này ở Nepal tương tự như phát hiện từ Điều tra IMAGES tiến hành ở Ấn Độ (Barker và cộng sự. 2011). Ngoài ra, nghiên cứu còn củng cố kết quả từ Điều tra IMAGES đã được tiến hành ở các nước khác trong đó có sử dụng bạo lực bạn tình có liên quan đến thái độ bất bình đẳng giới, trải nghiệm bất bình đẳng giới của nam giới thời thơ ấu và lạm dụng đồ uống có cồn. Tương tự như vậy ở Việt Nam, nghiên cứu còn chỉ rõ có 60% nam giới thừa nhận đã gây ra ít nhất một loại hình bạo lực đối với người vợ hoặc bạn tình trong suốt thời gian chung sống. Phát hiện này khá tương thích với kết quả của cuộc điều tra quốc gia về bạo lực trên cơ sở giới được thực hiện với phụ nữ do Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2009. Kết quả cho biết có 58,3% phụ nữ đã từng có bạn tình đã từng trải nghiệm một trong những hình thức bạo lực gia đình (GSO. 2010).

Việc những nam giới đã từng trải nghiệm bất bình đẳng giới thời thơ ấu và những người hay bị bắt nạt thời thơ ấu có xu hướng gây bạo lực củng cố những phát hiện rằng trải nghiệm thời thơ ấu có ảnh hưởng sâu sắc và định hình thái độ và hành vi của nam giới. Ngoài ra, điều này nhấn mạnh nhu cầu khuyến khích và tạo điều kiện từ sớm để các bé trai hướng đến các chuẩn mực và thực hành bình đẳng giới. Cần phải nhạy cảm hơn với mối liên hệ này và do đó cần lưu ý hơn đến ảnh hưởng của việc xã hội hóa về giới cho bé trai về đàn ông và nam tính.

Sự ưa thích con trai là hiện tượng nổi bật ở Việt Nam trong một nghiên cứu gần đây với hầu như một nửa số nam giới tán thành việc có con trai rất quan trọng trong khi chỉ có một phần tư nam giới coi trọng con gái. Những phát hiện này ở Việt Nam cũng tương tự như phát hiện từ nghiên cứu định tính năm 2010 do Quỹ dân số Liên hợp quốc Việt Nam tiến hành (UNFPA. 2011). Tâm lý ưa thích con trai vì lý do con trai đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì dòng dõi gia đình (hơn hai phần ba nam giới) và chăm sóc cha mẹ khi về già (gần nửa nam giới), trong khi hai phần năm nam giới cho rằng nữ giới chia sẻ công việc gia đình và ba phần năm tin rằng nữ giới sẽ chia sẻ tình cảm với cha mẹ. Tỷ lệ nam giới hoàn toàn đồng ý với quan điểm như phá thai khi mang thai con gái hoặc đưa con gái đi làm con nuôi chỉ chiếm khoảng 3%. Ở Nepal, kết quả cho thấy rằng nam giới có thái độ ưa thích con trai ở mức vừa

phải. Khoảng 80% nam giới coi trọng việc có con trai nhưng đồng thời con số 77% cũng coi trọng việc có con gái. Trên ba phần tư nam giới có thái độ ưa thích con trai vì lý do tôn giáo và kinh tế - xã hội trong khi chỉ có tỷ lệ thấp nam giới đồng ý với thái độ ưa thích thái quá như phá thai nếu mang thai con gái, đưa con gái đi làm con nuôi. Các phát hiện nghiên cứu ở Nepal thống nhất với các nghiên cứu trước đây tiến hành ở đối tượng phụ nữ ở Nepal. Nghiên cứu về phụ nữ ở độ tuổi sinh sản cho thấy rằng họ phải chịu áp lực sinh con trai và tỷ số giới tính khi sinh thể hiện ở các nhóm dân tộc/ vùng trên toàn quốc (CREHPA/UNFPA. 2007b).

Ở cả Nepal và Việt Nam cho thấy trong số những yếu tố ưa thích con trai khác nhau, học vấn thấp là lý do chính. Nam giới có trình độ học vấn cao thường ít có xu hướng bộc lộ tâm lý ưa thích con trai. Ở Việt Nam, có các yếu tố bộc lộ tâm lý ưa thích con trai và các yếu tố quyết định bao gồm sắp xếp cuộc sống (sống trong gia đình mở rộng), trải nghiệm thời thơ ấu về bất bình đẳng giới, điểm theo thang đo GEM, mức độ trầm cảm của người tham gia phỏng vấn cũng ảnh hưởng đáng kể và tích cực đến việc nam giới đề cao giá trị con trai như thế nào. Cụ thể, những người không sống trong gia đình mở rộng, những người chưa từng trải qua bất bình đẳng giới thời thơ ấu, những người có thái độ bất bình đẳng giới và những người bị trầm cảm nặng càng có tâm lý ưa thích con trai nhiều hơn. Ở Nepal một yếu tố quyết định nữa là tuổi tác, vì khi nam giới càng nhiều tuổi, càng có thái độ ưa thích con trai nhiều hơn, có thể cho thấy một số bước chuyển dịch cơ bản theo xu hướng có thái độ bình đẳng hơn theo thời gian. Thế hệ nam giới trẻ hơn dễ có xu hướng tiếp cận với thế giới bên ngoài thông qua giáo dục, các phương tiện thông tin và các chương trình của chính phủ, tổ chức phi chính phủ về giới trong khi tất cả các chương trình này đều có tác động tích cực.

Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh nhu cầu tập trung can thiệp về đẳng cấp/ dân tộc cụ thể ở Nepal vì những phát hiện tương tự trong một nghiên cứu trước đây tiến hành đối với phụ nữ tại nước này (CREHPA/UNFPA. 2007b). Điều quan trọng là tìm hiểu về động cơ chính khi một đẳng cấp/ dân tộc cụ thể có thái độ ưa thích con trai cao/ trung bình. Ví dụ, các dân tộc sống ở khu vực đồng bằng được coi là những thực hành xã hội – tôn giáo như của hồi môn khi con gái kết hôn, có thể được coi là một nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ. Tuy nhiên, số liệu cũng chỉ rõ đẳng cấp là yếu tố dự đoán có giá trị về trao quyền và gắn liền với các khía cạnh khác nhau về giới, về tình trạng nghèo có thể giải thích nguyên nhân có thái độ ưa thích con trai cao giữa các đẳng cấp/ nhóm dân tộc cụ thể (DFID và Ngân hàng thế giới. 2006).

Cho dù một số luật chỉ mới được ban hành, nam giới ở cả hai quốc gia đều có nhận thức cao về luật và chính sách thúc đẩy công bằng giới. Ở cả hai quốc gia, gần hai phần ba nam giới biết các luật liên quan đến bạo lực phụ nữ. Tuy nhiên, các quan niệm trái chiều liên quan đến luật cần được quan tâm hơn nữa. Ví dụ, ở Nepal, nam giới cho rằng luật phòng chống bạo lực đối với phụ nữ ở nước họ khiến nam giới dễ bị xử lý hơn chúng tỏ họ hoài nghi về luật đó. Nam giới ở cả hai nước nhận thức rõ rệt về luật phá thai của nước mình trong đó chỉ có một tỷ lệ thấp có thể đưa ra được chính xác các điều kiện phá thai hợp pháp. Quan niệm về luật phá thai cho thấy rằng có một tỷ lệ lớn nam giới tán thành cao việc phá thai trong những tình huống như sức khỏe phụ nữ đáng lo ngại, thai nhi bị dị tật và có thai do bị cưỡng hiếp. Một nửa nam giới trong cuộc điều tra ở Nepal cũng ủng hộ việc đình chỉ thai nghén nếu phụ nữ đã có đủ số con mong muốn và ở Việt Nam, một nửa đàn ông ủng hộ việc phá thai nếu người phụ nữ gặp khó khăn về kinh tế và không thể nuôi dưỡng một đứa trẻ.

Nhận thức về quyền thừa kế của con gái khá cao trong nam giới Nepal trong khi ở Việt Nam hầu hết nam giới chưa nhận thức được luật này. Tuy nhiên, ở cả hai quốc gia đều có sự thừa nhận đối với luật này. Nam giới nhiều tuổi hơn, thất học, thuộc nhóm thiểu số tôn giáo, có

thái độ bất bình đẳng giới thấp nhất và đã từng trải qua bất bình đẳng giới thời thơ ấu đều không nhận thức được về luật hỗ trợ quyền và sức khỏe phụ nữ. Vì vậy cần có các chương trình can thiệp và tuyên truyền vận động cấp địa phương và quốc gia một cách toàn diện, lâu dài và lấy nam giới làm mục tiêu, có tính đến các đặc điểm xã hội khác nhau của nam giới và trình độ hiểu biết về luật và chính sách liên quan đến bình đẳng giới.

Có các dấu hiệu đáng mừng về sự chuyển đổi tích cực trong thái độ của nam giới về bình đẳng giới. Tuy nhiên, cần nỗ lực nhiều hơn nữa nếu chúng ta muốn đạt được thành tựu cao hơn về bình đẳng giới, giảm thiểu tư tưởng ưa thích con trai và bạo lực phụ nữ. Các phát hiện từ nghiên cứu đã có một số ý nghĩa quan trọng về chính sách/ chương trình như sau:

- Các chính sách và chương trình quốc gia với mục tiêu thu hút nam giới tham gia thúc đẩy bình đẳng giới, và giảm thiểu những thực hành về xã hội – văn hóa và tôn giáo dẫn đến phân biệt đối xử giới cần phải được thực hiện và thúc đẩy. Hơn nữa, các chiến dịch truyền thông tập trung vào việc xác định lại vai trò của nam và nữ giới trong gia đình cần được tăng cường. Bất kỳ can thiệp nhận thức và truyền thông nào tại cộng đồng cần lấy nam giới là mục tiêu để tạo môi trường thuận lợi cho phụ nữ.
- Nâng cao nhận thức của nam giới về tầm quan trọng của luật pháp liên quan đến bạo lực chống lại phụ nữ, phá thai và các quyền khác của phụ nữ cần được ưu tiên trong các chương trình truyền thông và giáo dục công. Cần phải nỗ lực giáo dục cho nam giới về tính bất hợp pháp của việc xác định giới tính và giám sát các phòng khám chẩn đoán giới tính trước sinh.
- Tỷ lệ lớn nam giới báo cáo đã gây ra bạo lực đối với bạn tình chứng tỏ đây là vấn đề nghiêm trọng. Do vậy, cần có các can thiệp toàn diện và lồng ghép với mục đích thay đổi thái độ liên quan đến giới; tạo không gian cho nam giới có thể tham gia thảo luận và khắc phục tình trạng bạo lực mà họ đã trải qua trong quá khứ, nâng cao kỹ năng đối phó với các bất đồng của vợ chồng/ bạn tình, giảm thiểu áp lực và sử dụng đồ uống có cồn của nam giới cùng với các yếu tố khác.
- Xác định lại các chuẩn mực về nam tính và vai trò của nam giới trong gia đình thông qua việc khuyến khích nam giới và trẻ em trai từ độ tuổi nhỏ trong trường học và ngoài trường học là nội dung then chốt của bất kỳ hoạt động nào nhằm thay đổi chuẩn mực về giới trong xã hội.
- Giáo dục là biện pháp phòng ngừa và do vậy cần mở rộng hơn nữa các chương trình giáo dục và khuyến khích nam nữ học sinh tốt nghiệp các trường học và đồng thời lồng ghép chương trình dẫn đến thay đổi thái độ về giới cũng như giải quyết các khía cạnh khác nhau về tình dục và giới mà có thể dẫn đến bạo lực trên cơ sở giới và thực hành lựa chọn giới tính.

# PHỤ LỤC: BẢNG BIỂU VÀ HÌNH

## Bảng chương 2

**BẢNG A2.1**

PHÂN BỐ CỖ MẪU Ở NEPAL THEO CẤP HUYỆN					
Huyện	Cụm nông thôn	Cụm thành thị	Mẫu nông thôn	Mẫu thành thị	Tổng số cuộc phỏng vấn
Saptari	11	4	275	100	375
Gorkha	5	3	125	75	200
Dang	8	9	200	225	425
<b>Tổng số</b>	<b>24</b>	<b>16</b>	<b>600</b>	<b>400</b>	<b>1,000</b>

## Bảng chương 3

**BẢNG A3.1**

Đặc điểm của bạn tình				
Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
<b>Độ tuổi của bạn tình</b>				
18-24 tuổi	24,3	193	8,1	89
25-34 tuổi	40,7	323	34,8	382
35-49 tuổi	35,0	278	57,1	628
<b>Sự khác biệt về trình độ học vấn</b>				
Không có sự khác biệt (cùng trình độ)	26,8	213	46,5	509
Tôi có trình độ cao hơn	61,1	485	27,8	304
Cô ấy có trình độ cao hơn	12,1	96	25,7	281
<b>Sự khác biệt về thu nhập</b>				
Có thu nhập như nhau	20,4	162	41,0	449
Tôi có thu nhập cao hơn	75,2	597	52,5	575
Cô ấy có thu nhập cao hơn	2,1	17	6,5	71

**BẢNG A3.2**

SỬ DỤNG ĐỒ UỐNG CÓ CỒN VÀ CHẤT KÍCH THÍCH				
Đặc điểm	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
<b>Đã từng sử dụng đồ uống có cồn</b>				
Đã từng	52,4	524	84,8	1208
Chưa từng	47,6	476	15,2	217
<b>Năm trước có sử dụng chất kích thích</b>				
Có sử dụng	17,4	174	0,9	13
Không sử dụng	82,6	826	99,1	1412

**Bảng chương 4****BẢNG A4.1**

THÁI ĐỘ CỦA NAM GIỚI VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI				
Mệnh đề về bình đẳng giới	Nepal		Việt Nam	
	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<b>Giới</b>				
Vai trò quan trọng nhất của phụ nữ là chăm sóc nhà cửa và nấu ăn cho gia đình mình	48,2	51,8	78,1	21,9
Phụ nữ nên nghe theo lời chồng	84,0 <sup>#</sup>	16,0	76,4*	23,6
Vai trò quan trọng nhất của phụ nữ là sinh con trai cho gia đình nhà chồng	21,6	78,4	29,8	70,2
Tôi nghĩ rằng nam giới nên là người ra quyết định cuối cùng trong tất cả các vấn đề gia đình	43,0	57,0	80,8	19,2
Một khi phụ nữ đã kết hôn, người phụ nữ đó thuộc về gia đình nhà chồng	99,0 <sup>#</sup>	1,0	61,7	38,3
Nam giới nên chia sẻ việc nhà với phụ nữ như rửa bát đĩa, dọn dẹp và nấu ăn	87,9 <sup>#</sup>	12,1	36,6*	63,4
Nam hay nữ giới đều cần được đối xử như nhau	99,0 <sup>#</sup>	1,0	98,3*	1,7

Mệnh đề về bình đẳng giới	Nepal		Việt Nam	
	Đồng ý	Không đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<b>Tình dục/ quan hệ tình dục</b>				
Đàn ông cần tình dục nhiều hơn phụ nữ	45,4	54,6	52,8	47,2
Phụ nữ không thể từ chối quan hệ tình dục với chồng của mình	52,1	47,9	36,6	63,4
Khi phụ nữ bị cưỡng hiếp, cô ấy thường là người bị khiển trách vì đã để mình vào tình huống đó	20,6	79,4	62,0*	38,0
Nếu phụ nữ không phải cưỡng lại, đó không phải là cưỡng hiếp	58,0	48,0	55,3	44,7
<b>Bạo lực</b>				
Có những lúc phụ nữ đáng bị đánh	43,6	56,4	26,5	73,5
Nếu người vợ/ bạn tình làm gì đó sai trái, người chồng có quyền trừng phạt cô ấy	77,3	22,7	30,5	69,5
Phụ nữ nên tha thứ cho bạo lực để giữ gia đình	50,8	49,2	23,2	76,8
<b>Sức khỏe sinh sản</b>				
Tránh thai là trách nhiệm của phụ nữ	36,2	63,8	26,5	73,5
Tôi sẽ tức giận nếu vợ/ bạn tình của tôi yêu cầu tôi sử dụng bao cao su	13,4 <sup>#</sup>	86,6	9,5	90,5
<b>Nam tính</b>				
Nếu ai đó xúc phạm tôi, tôi sẽ bảo vệ danh dự của tôi bằng vũ lực nếu cần	67,2 <sup>#</sup>	32,8	33,7	66,3
Là đàn ông, bạn phải cứng rắn	69,5	30,5	90,0	10,0
Tôi sẽ xấu hổ nếu con trai mình đồng tính	55,6	44,4	29,3	70,7
<b>Giá trị của con trai và con gái</b>				
Đàn ông không có con trai là bất hạnh	8,1	91,9	9,7	90,3
Không có con trai phản ánh nghiệp chướng và sống không có luân lý đạo đức	9,5	90,5	10,3	89,7
Chỉ có con trai mới có thể thờ cúng tổ tiên	34,8 <sup>#</sup>	65,2	40,8	59,2
Cha mẹ nhận hỗ trợ tài chính từ con gái là chuyện chấp nhận được	70,6 <sup>#</sup>	29,4	86,5*	13,5
Sống trong gia đình mở rộng làm cho cặp vợ chồng chịu nhiều áp lực trong việc phải sinh con trai	58,4 <sup>#</sup>	41,6	46,3*	53,7

**Chú ý:** Ký hiệu # và \* tương ứng với các con số về các mệnh đề không được sử dụng để xây dựng thang đo thái độ của nam giới đối với bình đẳng giới GEM tại từng quốc gia.

**BẢNG A4.2****THANG ĐO GEM THEO ĐẶC ĐIỂM NỀN TẢNG ĐƯỢC CHỌN LỰA Ở NEPAL (n=1.000)**

Đặc điểm nền tảng	Thấp	Trung bình	Cao	n
<b>Độ tuổi<sup>ns</sup></b>				
18-24 tuổi	12,0	71,2	16,8	292
25-34 tuổi	13,9	73,8	12,3	317
35-49 tuổi	18,2	67,5	14,3	391
<b>Trình độ học vấn</b>				
Mù chữ	46,3	50,0	3,8	80
Học đến tiểu học	28,5	66,2	5,3	151
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	11,1	76,8	12,1	552
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	4,1	65,4	30,4	217
<b>Nơi cư trú</b>				
Nông thôn	18,2	64,3	17,5	600
Thành thị	10,3	80,0	9,8	400
<b>Đẳng cấp/dân tộc</b>				
Tầng lớp Brahman/ Chhetri	7,9	72,3	19,8	354
Tầng lớp Janajatis	20,1	69,5	10,4	308
Tầng lớp non-dalit terai chịu nhiều thiệt thòi	18,2	65,3	16,5	121
Tầng lớp Dalits/ thiểu số tôn giáo	17,5	72,4	10,1	217
<b>Loại hình gia đình<sup>ns</sup></b>				
Gia đình hạt nhân	14,7	70,7	14,5	598
Gia đình mở rộng	15,4	70,4	14,2	402
<b>Nghề nghiệp<sup>ns</sup></b>				
Thất nghiệp/học sinh	1,7	75,7	22,6	115
Chuyên môn	1,8	70,0	28,2	170
Lao động có tay nghề	18,7	71,0	10,3	107
Kinh doanh/cửa hàng	12,8	75,9	11,3	133
Lao động phổ thông	25,6	64,8	9,5	199
Nông nghiệp	20,7	70,3	9,1	276
<b>Áp lực kinh tế **</b>				
Có	19,9	69,9	10,1	552
Không	11,5	70,1	18,4	321
<b>Tổng số</b>	<b>15,0</b>	<b>70,6</b>	<b>14,4</b>	<b>1000</b>



**BẢNG A4.3**

THANG ĐO GEM THEO ĐẶC ĐIỂM NỀN TẢNG ĐƯỢC CHỌN LỰA Ở VIỆT NAM (n=1.425)

Đặc điểm nền tảng	Thấp	Trung bình	Cao	n
<b>Độ tuổi **</b>				
18-24 tuổi	5,9	77,0	17,0	270
25-34 tuổi	7,3	75,9	16,8	382
35-49 tuổi	12,5	74,2	13,3	768
<b>Trình độ học vấn **</b>				
Mù chữ				
Học đến tiểu học	17,8	70,1	12,1	157
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	11,1	76,4	12,5	792
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	5,0	75,2	19,7	476
<b>Nơi cư trú<sup>ns</sup></b>				
Nông thôn	9,6	75,7	14,7	976
Thành thị	10,2	74,4	15,4	449
<b>Tôn giáo<sup>ns</sup></b>				
Không có tôn giáo	10,2	74,9	14,8	918
Đạo Phật	9,9	82,6	7,4	121
Đạo Thiên chúa	8,9	74,0	17,2	384
Các tôn giáo khác	0,0	50,0	50,0	2
<b>Loại hình gia đình<sup>ns</sup></b>				
Gia đình hạt nhân	6,5	81,3	12,2	123
Gia đình mở rộng	10,1	74,7	15,1	1302
<b>Nghề nghiệp hiện tại<sup>ns</sup></b>				
Nông nghiệp	11,6	74,9	13,5	458
Lao động chân tay	12,5	74,0	13,5	311
Dịch vụ/ bán lẻ	9,1	74,4	16,5	254
Công nhân/ Chuyên môn/ khác	6,3	77,0	16,7	252
<b>Áp lực kinh tế**</b>				
Có	13,2	76,5	10,3	486
Không	8,5	74,2	17,3	786
<b>Tổng số</b>	<b>9,8</b>	<b>75,3</b>	<b>14,9</b>	<b>1425</b>

**BẢNG 4.4****ĐẶC ĐIỂM CỦA CHA MẸ THEO CÁC ĐẶC ĐIỂM ĐƯỢC LỰA CHỌN**

Đặc điểm	Đi khám thai cùng		Nghỉ phép trong lần sinh gần đây		Tham gia chăm sóc con cái hàng ngày	
	Nepal (n=714)	Việt Nam (n=999)	Nepal (n=714)	Việt Nam (n=999)	Nepal (n=736)	Việt Nam (n=999)
<b>Độ tuổi (số tuổi)</b>						
18-24 tuổi	50,0	89,5	24,2	85,0	48,6	65,5
25-34 tuổi	50,7	84,0	23,1	74,1	55,2	65,8
35-49 tuổi	29,9	46,1	17,4	66,3	59,5	70,7
Giá trị P	<0,01	<0,01	0,15	<0,05	0,18	0,28
<b>Trình độ học vấn</b>						
Mù chữ	12,9	-	5,7	-	55,6	-
Học đến tiểu học	27,3	51,2	13,7	64,5	51,1	59,2
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	43,1	51,8	20,3	67,4	56,1	69,8
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	57,5	70,2	35,8	74,0	66,1	73,5
Giá trị P	<0,01	<0,01	<0,01	0,08	0,08	<0,05
<b>Nơi sinh sống</b>						
Nông thôn	36,2	53,8	14,6	67,5	59,0	69,5
Thành thị	44,7	62,7	29,1	71,6	53,2	68,8
Giá trị P	<0,01	<0,01	<0,01		0,07	0,44
<b>Đẳng cấp/ dân tộc</b>						
Tầng lớp Brahman/ Chhetri	48,8		27,4		60,4	
Tầng lớp Janajatis	31,7		20,3		54,3	
Tầng lớp non-dalit terai chịu nhiều thiệt thòi	44,2		13,0		64,0	
Tầng lớp Dalits/ thiểu số tôn giáo	33,5		12,0		52,5	
Giá trị P	<0,01		<0,01		0,60	
<b>Loại hình gia đình</b>						
Gia đình hạt nhân	36,8	60,4	18,4	66,0	60,2	73,2
Gia đình mở rộng	44,0	56,2	23,1	68,8	51,2	69,1
Giá trị P	0,14	0,64	0,07	0,39	<0,05	0,31
<b>Nghề nghiệp</b>						
Thất nghiệp/sinh viên	70,0	-	10,0	-	60,0	-
Chuyên môn	50,8	73,6	41,8	74,1	60,3	74,4
Kinh doanh/cửa hàng	49,3	53,7	22,2	71,6	58,1	66,8
Lao động phổ thông	44,2	66,2	19,5	64,9	58,1	63,7
Nông nghiệp	35,4	48,0	7,9	74,1	64,9	72,0
Giá trị P	<0,01	<0,01	<0,01	0,19	<0,01	0,06

Đặc điểm	Đi khám thai cùng		Nghỉ phép trong lần sinh gần đây		Tham gia chăm sóc con cái hàng ngày	
	Nepal (n=714)	Việt Nam (n=999)	Nepal (n=714)	Việt Nam (n=999)	Nepal (n=736)	Việt Nam (n=999)
<b>Thang đo GEM</b>						
Bình đẳng ở mức thấp	23,9	50,0	12,8	70,5	46,2	60,0
Bình đẳng ở mức trung bình	41,1	55,9	19,8	67,6	57,6	67,6
Bình đẳng ở mức cao	51,8	63,6	32,5	73,0	66,3	85,9
Giá trị P	<0,01	0,07	<0,01	0,39	<0,05	<0,01
<b>Trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu</b>						
Có	38,5	55,4	18,8	74,3	59,4	68,7
không	40,7	58,3	21,7	56,8	54,5	70,7
Giá trị P	0,59	0,13	0,19		0,10	0,27
<b>Thang đo mức độ trầm cảm</b>						
Mức cao	33,3	21,4	14,8	50,0	42,9	64,3
Mức trung bình	30,3	53,6	20,2	76,3	57,8	64,7
Mức thấp	43,3	57,8	20,4	66,5	57,2	70,8
Giá trị P	<0,01	0,05	0,77	<0,01	0,31	0,18
<b>Áp lực kinh tế</b>						
Có	39,5	52,3	18,9	68,6	53,5	69,6
không	37,9	59,6	22,3	69,0	59,3	69,3
Giá trị P	<0,01	0,03	0,16	0,48	0,07	0,49
<b>Tổng Số</b>	<b>39,5</b>	<b>56,4</b>	<b>20,2</b>	<b>68,6</b>	<b>57,1</b>	<b>69,3</b>

## Bảng chương 5

**BẢNG A5.1**

<b>(ĐÃ TỪNG) BẠO LỰC VỚI BẠN TÌNH THEO LOẠI HÌNH HÀNH VI</b>				
Loại hình bạo lực	Nepal		Việt Nam	
	Phần trăm (%)	n	Phần trăm (%)	n
<b>Bạo lực thể xác</b>				
Tát vợ/bạn tình hoặc ném vật gì đó vào vợ/bạn tình để làm đau cô ấy	23,9	844	27,5	1215
Đẩy hoặc xô đẩy mạnh vợ/bạn tình khi tức giận	30,6	844	10,6	1215
Đánh vợ/bạn tình bằng nắm đấm hoặc bằng vật gì đó và làm đau cô ấy	9,1	844	4,6	1215
Đá, kéo lê, đánh, bóp cổ, hoặc đốt vợ/bạn tình	2,3	844	1,1	1215
Đe dọa sẽ dùng hoặc đã dùng súng, dao, hoặc vũ khí khác đối với vợ/bạn tình	0,7	844	0,7	1215
<b>Bạo lực tinh thần</b>				
Lăng mạ vợ/bạn tình hoặc chủ tâm làm cho cô ấy cảm thấy mình tồi tệ	20,9	844	38,4	1215
Coi thường hoặc làm bẽ mặt vợ/bạn tình trước mặt người khác	8,2	844	21,0	1215
Làm những việc khiến vợ/bạn tình sợ hoặc đe dọa vợ/bạn tình với chủ đích, ví dụ như thông qua cách bạn nhìn cô ấy, chửi mắng hay đập vỡ đồ vật	32,7	844	29,1	1215
Đe dọa làm đau vợ/bạn tình	16,6	844	17,4	1215
Làm đau những người thân của vợ/ bạn tình để làm tổn thương cô ấy hoặc hủy hoại những gì mà cô ấy coi trọng	3,9	844	5,1	1215
<b>Lạm dụng kinh tế</b>				
Cấm bạn tình có việc làm, đi làm, buôn bán hoặc kiếm tiền	5,3	844	16,8	1215
Lấy tiền kiếm được của vợ/bạn tình mà cô ấy không muốn	4,0	717	3,1	1213
Đuổi vợ/bạn tình ra khỏi nhà	3,2	806	3,4	1215
<b>Bạo lực tình dục</b>				
Có quan hệ tình dục với vợ/bạn tình cũ hoặc hiện tại khi bạn biết rằng cô ấy không muốn nhưng bạn tin rằng cô ấy phải đồng ý vì cô ấy là vợ/bạn tình của bạn	23,6	844	8,5	1215
Ép buộc vợ/bạn tình cũ hoặc hiện tại có quan hệ tình dục với bạn khi cô ấy không muốn	11,8	844	6,9	1215
Ép buộc vợ/bạn tình cũ hoặc hiện tại xem phim khiêu dâm khi cô ấy không muốn	2,8	844	0,6	1215
Ép buộc vợ/bạn tình cũ hoặc hiện tại làm việc gì đó liên quan đến tình dục khi cô ấy không muốn	2,3	844	2,0	1215

**BẢNG A5.2****BẠO LỰC ĐỐI VỚI BẠN TÌNH THEO CÁC ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU XÃ HỘI**

Đặc điểm	Nepal (n=1000)			Việt Nam (n=1425)		
	Đã từng thực hiện	Thực hiện năm ngoái	n	Đã từng thực hiện	Thực hiện năm ngoái	n
<b>Độ tuổi</b>						
18-24 tuổi	70,2	56,5	131	41,5	11,1	106
25-34 tuổi	69,6	40,2	286	56,2	30,4	340
35-39 tuổi	72,1	35,3	380	65,0	29,0	766
Giá trị P	0,764	<0,01	-	<0,01	<0,01	-
<b>Trình độ học vấn</b>						
Mù chữ	83,8	48,6	74	-	-	-
Học đến tiểu học	77,2	42,8	145	65,8	37,6	149
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	70,1	42,4	425	63,5	27,8	705
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	60,8	29,4	153	51,9	18,9	360
Giá trị P	<0,01	<0,01	-	<0,01	<0,01	-
<b>Nơi cư trú</b>						
Nông thôn	69,7	38,9	488	60,6	25,6	836
Thành thị	72,8	43,0	309	59,8	26,5	378
Giá trị P	0,192	0,325	-	0,777	0,722	-
<b>Loại hình gia đình</b>						
Gia đình hạt nhân	71,4	38,0	479	42,4	12,2	85
Gia đình mở rộng	70,1	44,3	318	61,7	27,2	1129
Giá trị P	0,378	0,128	-	<0,01	<0,01	-
<b>Nghề nghiệp</b>						
Thất nghiệp/sinh viên	72,7	54,5	33	-	-	-
Chuyên môn	57,2	25,4	138	47,4	17,9	211
Lao động chân tay	78,9	51,4	252	67,5	31,8	268
Kinh doanh /cửa hàng bán lẻ	80,2	41,3	121	61,8	35,4	241
Nông nghiệp	65,3	35,9	248	63,1	26,9	439
Giá trị P	<0,01	<0,01	-	<0,01	<0,01	-
<b>Tầng lớp/ dân tộc</b>						
Tầng lớp Brahmin/ Chhetri	69,4	39,6	288			
Tầng lớp Janaties	76,1	50,6	251			
Tầng lớp Non Dalit	59,3	16,3	86			
Tầng lớp Dalits/ thiểu số tôn giáo	71,5	39,5	172			
Giá trị P	<0,01	<0,01	-			
<b>Tổng số</b>	<b>70,9</b>	<b>40,5</b>	<b>-</b>	<b>25,9</b>	<b>74,1</b>	<b>-</b>

**BẢNG A5.3****BẠO LỰC BẠN TÌNH THEO ĐẶC ĐIỂM NỀN TẢNG ĐƯỢC CHỌN LỰA**

Đặc điểm	Nepal (n=1000)			Việt Nam (n=1425)		
	Đã từng thực hiện	Thực hiện năm ngoái	n	Đã từng thực hiện	Thực hiện năm ngoái	n
<b>Thang đo GEM</b>						
Bình đẳng ở mức thấp	84,3	46,5	127	69,8	33,6	126
Bình đẳng ở mức trung bình	70,7	41,4	573	60,0	24,7	918
Bình đẳng ở mức cao	54,6	27,8	97	55,3	26,9	170
Giá trị P	<0,01	<0,05	-	<0,05	0,074	-
<b>Trải nghiệm về bất bình đẳng thời thơ ấu</b>						
Có	75,4	40,5	427	63,4	28,2	818
Không	65,7	40,5	370	54,0	21,4	396
Giá trị P	<0,05	0,248	-	<0,01	<0,01	-
<b>Chỉ số kiểm soát mối quan hệ</b>						
Thấp	67,4	36,0	89	64,8	35,2	145
Trung bình	71,7	39,2	584	58,3	28,5	940
Cao	69,4	50,0	124	70,5	38,8	129
Giá trị P	0,768	0,367	-	<0,05	<0,05	-
<b>Đã từng lạm dụng đồ uống có cồn</b>						
Có	77,3	46,0	454	61,2	26,8	1208
Không	62,4	33,2	343	55,2	20,7	217
Giá trị P	<0,01	<0,01	-	0,087	<0,05	-
<b>Áp lực kinh tế</b>						
Có	74,3	43,6	479	60,9	29,4	486
Không	64,5	33,0	276	61,4	27,2	786
Giá trị P	<0,01	<0,01	-	0,465	0,216	-
<b>Tổng</b>	<b>70,9</b>	<b>40,5</b>	<b>-</b>	<b>25,9</b>	<b>74,1</b>	<b>-</b>

## Bảng chương 7

**BẢNG 7.1**

### ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU - XÃ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VỀ CÁC LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

Đặc điểm	Ngăn ngừa phá thai lựa chọn giới tính		Bạo lực đối với phụ nữ		Quyền thừa kế cho con gái	
	Nepal	Việt Nam	Nepal	Việt Nam	Nepal	Việt Nam
<b>Độ tuổi</b>						
18-24 tuổi	44,2	21,5	74,3	65,9	71,9	32,6
25-34 tuổi	41,0	27,5	69,3	64,4	74,8	40,3
35-49 tuổi	40,7	24,1	64,7	58,5	72,6	36,7
Giá trị P	0,62	0,19	0,03	0,04	0,71	0,13
<b>Trình độ học vấn</b>						
Mù chữ	22,5	-	38,8	-	72,5	-
Học đến tiểu học	31,8	6,4	49,7	36,3	72,2	16,6
Tiểu học đến phổ thông cơ sở	41,5	20,8	71,6	59,8	71,7	35,9
Phổ thông trung học hoặc cao hơn	56,7	36,8	87,1	72,5	77,4	45,2
Giá trị P	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,45	<0,01
<b>Nghề nghiệp</b>						
Chuyên môn	49,4	35,3	82,9	70,6	74,1	43,7
Lao động phổ thông	45,8	18,3	71,0	56,3	67,3	36,0
Kinh doanh/ cửa hàng	39,8	28,3	71,4	33,1	66,9	43,7
Nông nghiệp	37,3	20,3	61,3	5,39	75,8	31,4
Giá trị P	0,03	<0,01	<0,01	<0,01	0,10	<0,01
<b>Nơi cư trú</b>						
Thành thị	38,2	33,9	71,5	67,7	67,0	41,4
Nông thôn	44,2	20,3	67,3	58,6	77,2	34,7
Giá trị P	0,04	<0,01	0,09	<0,01	<0,01	<0,01

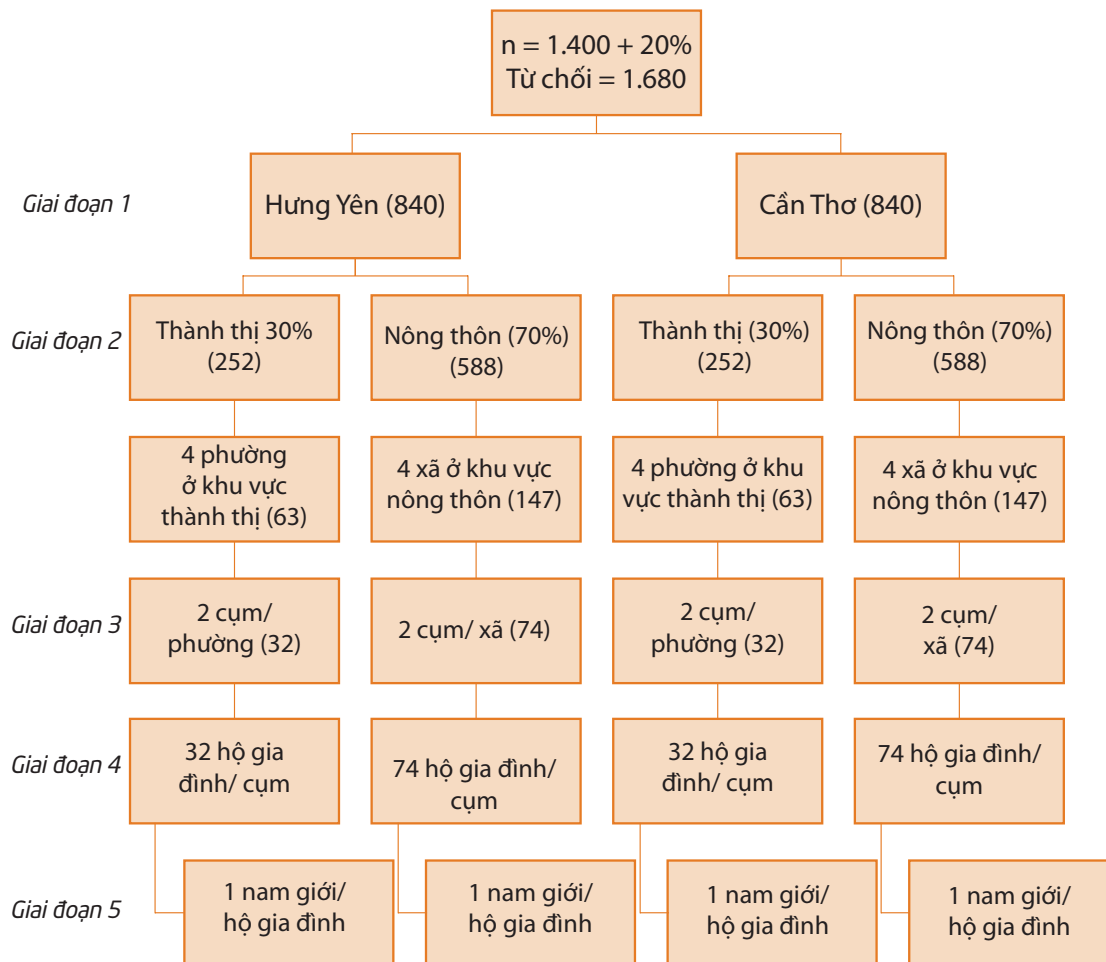
**BẢNG 7.2****CÁC YẾU TỐ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VỀ CÁC LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI**

Đặc điểm	Ngăn ngừa phá thai lựa chọn giới tính		Bạo lực đối với phụ nữ		Quyền thừa kế cho con gái	
	Nepal	Việt Nam	Nepal	Việt Nam	Nepal	Việt Nam
<b>Thang đo GEM</b>						
Bình đẳng ở mức thấp	24,7	20,7	45,3	61,4	66,7	42,1
Bình đẳng ở mức trung bình	39,7	20,7	70,5	59,6	71,8	33,8
Bình đẳng ở mức cao	70,1	46,7	86,1	70,8	86,1	48,6
Giá trị P	<0,01	<0,01	<0,01	0,01	<0,01	<0,01
<b>Trải nghiệm về bất bình đẳng giới thời thơ ấu</b>						
Có	49,9	24,2	72,0	60,5	76,4	37,1
Không	32,2	25,4	65,4	63,4	69,1	36,4
Giá trị P	<0,01	0,33	0,02	0,15	<0,01	0,42
<b>Thang đo mức độ trầm cảm</b>						
Mức độ thấp	45,9	26,2	70,6	63,0	73,8	39,0
Mức độ trung bình	31,0	18,7	66,1	55,7	72,2	29,2
Mức độ cao	35,1	27,8	56,8	61,1	64,9	44,4
Giá trị P	<0,01	0,02	0,11	0,06	0,45	<0,01
<b>Áp lực kinh tế</b>						
Có	36,6	17,7	67,6	53,3	71,7	30,9
Không	48,9	28,4	69,8	64,9	76,0	41,3
Giá trị P	<0,01	<0,01	0,27	<0,01	0,09	<0,01
<b>Nam giới có thái độ lệch hướng</b>						
Tích cực	54,3	24,4	77,0	60,9	78,6	36,6
Theo dự đoán	34,6	2,58	69,0	63,0	69,5	35,9
Tuân theo chuẩn mực	24,7	20,2	45,3	59,6	66,7	43,3
Giá trị P	<0,01	0,47	<0,01	0,69	<0,01	0,35
<b>Hành vi nam tính thái quá</b>						
Thái quá	31,1	25,2	64,3	59,9	71,9	38,5
Không thái quá	45,1	26,4	70,5	61,4	73,5	38,5
Giá trị P	<0,01	0,37	0,04	0,35	0,35	0,52



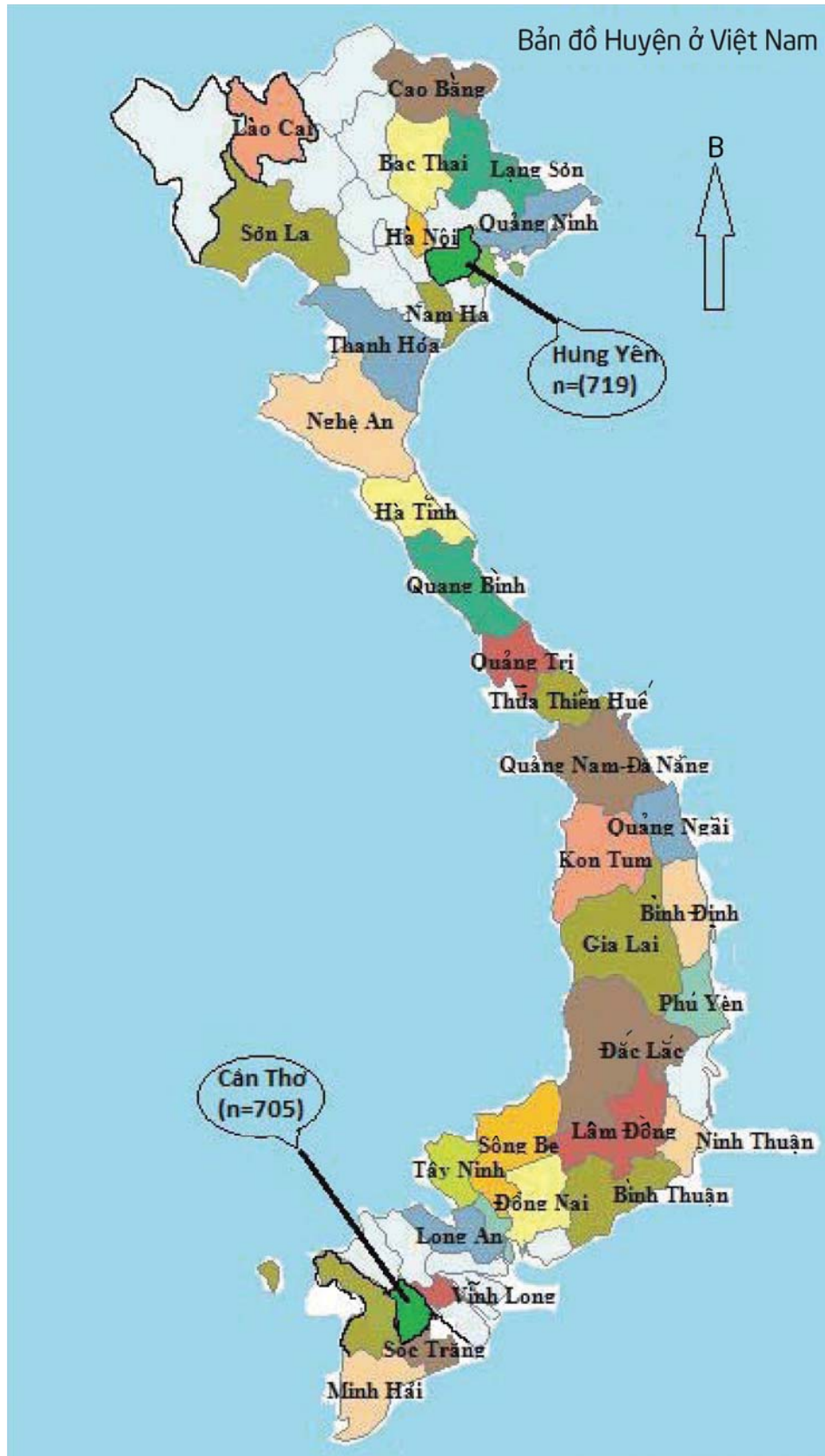
## HÌNH A2.1

### THIẾT KẾ MẪU Ở VIỆT NAM



HÌNH A2.2

**BẢN ĐỒ CÁC ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM**



## HÌNH A2.3

### BẢN ĐỒ CÁC ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU Ở NEPAL



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Barker. G., Contreras. J.M., Heilman. B., Singh. A.K., Verma. R.K., and Nascimento. M. (2011), *Evolving Men: Initial Results from the International Men and Gender Equality Survey (IMAGES)*. Washington, D.C.: International Center for Research on Women (ICRW) and Rio de Janeiro: Instituto Promundo, January 2011.
- Belanger. D và Khuất Thị Hải Oanh (2009). *Phá thai ở giai đoạn 2 và lựa chọn giới tính trẻ em ở Hà Nội*. Nghiên cứu dân số. 63 (2), 163-171.
- CBS (2011). *Preliminary Results of Nepal population Census 2011*. Kathmandu, Nepal
- Chow. E. and C.W. Berheide. (2004). *Global Perspectives: Women, Family and Public Policies* (Chinese Edition). Social Science Document Press.
- Cleland. J. Verall. J., and Vasessen. M. (1983). *Sex of Children and their Influence on Reproductive Behavior*. World Fertility Survey Comparative Studies. Voorburg, Netherlands; International Statistical Institute. No 27.
- Connell. RW (1994). *Masculinities*. Berkeley, CA. University of California Press.
- CREHPA (2010). *Cross-border Abortions: perceptions of private pharmacists and medicines sellers in Nepal*. A paper presented at the dissemination workshop organized by CREHPA, 19 March, 2010. Kathmandu, Nepal.
- CREHPA/UNFPA (2007a)). *A Rapid Assessment on Sex Ratio at Birth in Nepal with Social Reference to Sex Selective Abortion and Infanticides*. UNFPA. Kathmandu.
- CREHPA/UNFPA (2007b). *Sex selection: Pervasiveness and preparedness in Nepal*. A Report distributed at the 4th Asia Pacific Conference on Reproductive and Sexual Health and rights, October 29-31, 2007. Hyderabad, India.
- Das Gupta. M. et al. (2003). *Why is son preference so persistent in East and South Asia? A cross-country study of China, India and the Republic of Korea*. Journal of Development Studies. 40 (2), 153-187.
- Duflo. E., 2005. *Gender Equality in Development*. Bureau for Research in Economic Analysis and Development. Policy Paper No. 011.
- Forum for Women and Development (2009). *Discriminatory Laws: Against women, Dalit, ethnicity, Religion and person with Disability- an updated study*. Kathmandu, Nepal.
- Gammeltoft T. and Nguyen Hanh Thi Thuy (2007). *The commodification of Obstetric ultrasound scanning in Hanoi, Viet Nam*. Reproductive Health Matters. 15 (29), 163-171.
- Gil-Gonzales. D. et al. (2008). *Childhood experiences of violence in perpetrators as a risk factor of intimate partner violence: a systematic review*. Journal of Public Health. 30 (1), 14-22.
- Gupta. G. (2000). *Gender, Sexuality, and HIV/AIDS: The What, the Why, and the How*. Plenary Address XIIIth International AIDS Conference, Durban, South Africa. Washington, DC: International Center for Research on Women.
- GSO (2010). *'Keeping silent is dying': Results from the National Study on Domestic Violence against Women in Viet Nam*. Hanoi.
- GSO. (2011). *Dân số và Việc làm*. Trích dẫn từ trang web: [http://www.gso.gov.vn/default\\_en.aspx?tabid=467&idmid=3&ItemID=11728](http://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=467&idmid=3&ItemID=11728) on April 19 2012.
- Guilmoto C. (2007). *Sex-ratio imbalance in Asia: trends, consequences and policy responses*. New York, UNFPA. Paper prepared for the 4th Asia and Pacific Conference on Sexual and Reproductive Health and Rights, Hyderabad, India, October 2007.

- Hasselmann, MH & Reichenheim ME. (2006). Parental violence and the occurrence of severe and acute malnutrition in childhood. *Paediatric and Perinatal Epidemiology*, 20, 299 - 311.
- Heise L. (1998). Violence against women: An integrated, ecological framework. *Violence Against Women*, 4, 262-290.
- Haughton J and Haughton D (1995). Son Preference in Vietnam. *Studies in Family Planning*, Vol. 26 No. 6 (Nov-Dec 1995), pp.325-337.
- Ministry of Health (Nepal). New Era and ORC Macro (2006). Nepal Demographic and Health Survey, Family Health Division. Ministry of Health. New Era and ORC Macro. Calverton, Maryland US.
- Leone T. and Matthews Z (2003). Impact and Determinants of Sex Preference in Nepal. *International Family Planning Perspectives*, 29(2): 69-75.
- Li, S. (2007). Imbalanced sex ratio at birth and comprehensive intervention in China. Paper prepared for the 4th Asia and Pacific Conference on Sexual and Reproductive Health and Rights. Hyderabad, India, October 2007.
- Mai, Bui Thi Thanh, Pham Vu Thien, Sidney Schuler, Tran Hung Minh, Hoang Tu Anh, Vu Song Ha (2004). Why the silence? Reasons why women who experience domestic violence in Viet Nam do not seek outside support. Consultation of Investment in Health Promotion. Viet Nam. Empowerment of Women Research Programme. Academy of Educational Development, USA.
- Ministry of Health (Nepal). New Era and ORC Macro (2006). Nepal Demographic and Health Survey, Family Health Division. Ministry of Health. New Era and ORC Macro. Calverton, Maryland US.
- Ministry of Health (Nepal). New Era and ORC Macro (2011). Nepal Demographic and Health Survey 2011- preliminary Report. Family Health Division. Ministry of Health. New Era and ORC Macro. Calverton, Maryland US.
- Murphy, R. (2003). Fertility and distorted sex ratios in a rural Chinese county. *Population and Development Review*, 29(4):595 - 626.
- Pulerwitz, J. and G Barker (2008). Measuring attitudes toward gender norms among young men in Brazil: Development and psychometric evaluation of the GEM scale. *Men and Masculinities*, 10, 322-338.
- Rydstrom, H. (2006) Masculinity and Punishment: Men's upbringing of boys in rural Viet Nam. *Childhood*, 13 (3), 329-346.
- UNDP (2011). Human Development Report. New York, USA.
- UNFPA (2007). Gender equality and empowerment of women. UNFPA. Kathmandu, Nepal.
- UNFPA (2011). Sự ưa thích con trai ở Việt Nam: Ước muốn thâm căn, công nghệ tiên tiến - Báo cáo nguyên cứu định tính nhằm tìm hiểu sâu hơn về tình trạng tăng tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
- UNICEF (2007). Early childhood. in [http://www.unicef.org/earlychildhood/index\\_40749.html](http://www.unicef.org/earlychildhood/index_40749.html).
- WB (2011a). Báo cáo đánh giá tình hình Giới tại Việt Nam. Tài liệu làm việc. Hà Nội, Việt Nam
- WB (2011b). Data. Retrieved from <http://data.worldbank.org/country/Vietnam> on April 20 20112.
- WHO (2005). WHO Multi-country study on women's health and domestic violence. Geneva.
- WHO (1999). Tình hình phá thai ở Việt Nam: Báo cáo đánh giá chính sách, chương trình và các vấn đề nghiên cứu Mở rộng lựa chọn dịch vụ sức khỏe sinh sản. WHO/RHR/HRP/ITT/99.2. Geneva: WHO.
- World Bank/DFID (2006). Unequal Citizen: Gender, Caste and Ethnic Exclusion in Nepal. The World Bank and DFID, Kathmandu.

## Nhóm nghiên cứu

### Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu về Phụ nữ (ICRW) - Ấn Độ

#### Nhóm nghiên cứu chính

Ravi Verma	Giám đốc Khu vực
Priya Nanda	Giám đốc Dự án
Abhishek Gautam	Chuyên gia Kỹ thuật

#### Cán bộ Hỗ trợ Dự án

Sandeepa Fanda	Cán bộ chương trình
----------------	---------------------

### Trung tâm Nghiên cứu, Môi trường, Sức khỏe và Dân số (CREHPA) - Nepal

#### Nhóm nghiên cứu chính

Mahesh Puri	Nghiên cứu viên chính, Điều phối viên Nghiên cứu
Jyotsna Tamang	Cộng tác Nghiên cứu
Prabhat Lamichhane	Cộng tác Nghiên cứu
Bishnu Dulal	Cán bộ Quản lý số liệu

#### Giám sát viên Điều tra

Ramsharan Kandel	Kalyan Lama	Durga Prasad Phunyal
------------------	-------------	----------------------

#### Điều tra viên

Prakash Napit	Manoj Bikram Kathyat	Kamal Timilsina
Santu Prasad Yadav	Kajiman Mahattara	Kaushal Raj Bhattarai
Pankaj Sharma	Bikash Rai	Amir Rai

#### Cán bộ Hỗ trợ Dự án

Luna Shakya	Cán bộ phụ trách hành chính và tài chính
Radhika Singh	Cán bộ xử lý Chương trình Word

### Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS) - Việt Nam

#### Nhóm nghiên cứu chính

Khuất Thu Hồng	Trưởng nhóm nghiên cứu
Trần Giang Linh	Điều phối viên Nghiên cứu
Nguyễn Thị Phương Thảo	Cán bộ quản lý số liệu
Trịnh Thị Ngọc Diệp	Trợ lý nghiên cứu
Nguyễn Thành Trung	Trợ lý nghiên cứu

#### Giám sát viên Điều tra

Nguyễn Đình Tuấn	Đặng Thị Ánh Tuyết
------------------	--------------------

#### Điều tra viên

Phạm Văn Hào	Nguyễn Ngọc Anh	Vũ Tú Kiên
Thân Trung Dũng	Phạm Sơn Tùng	Trần Văn Toàn
Nguyễn Hồng Vũ	Lê Thế Lĩnh	Nguyễn Hoài Sơn

#### Cán bộ Hỗ trợ Dự án

Vũ Thị Thanh Nhân	Cán bộ phụ trách hành chính và tài chính
-------------------	--



**Trung tâm quốc tế nghiên cứu về Phụ nữ**

**Trụ sở chính:** 1120 20th Street NW, Suite 500 North, Washington, D.C. 20036

**ĐT:** 202.797.0007; **Fax:** 202.797.0020

**Văn phòng khu vực:**

C-139, Defence Colony, New Delhi 110024

**ĐT:** 91.11.4664.3333; **Fax:** 91.11.2463.5142

**Website:** [www.icrw.org/asia](http://www.icrw.org/asia)

Chịu trách nhiệm xuất bản tiếng Việt:

**QUỸ DÂN SỐ LIÊN HIỆP QUỐC TẠI VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu nhà A1, Golden Westlake  
151 Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 84-4-3823 6632/ Fax: 84-4-3823 2822

Email: [vietnam.office@unfpa.org](mailto:vietnam.office@unfpa.org)

Website: <http://vietnam.unfpa.org>